Phụ lục

PHƯƠNG ÁN TÁI CẤU TRÚC QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh (Mã thủ tục: 2.000635)

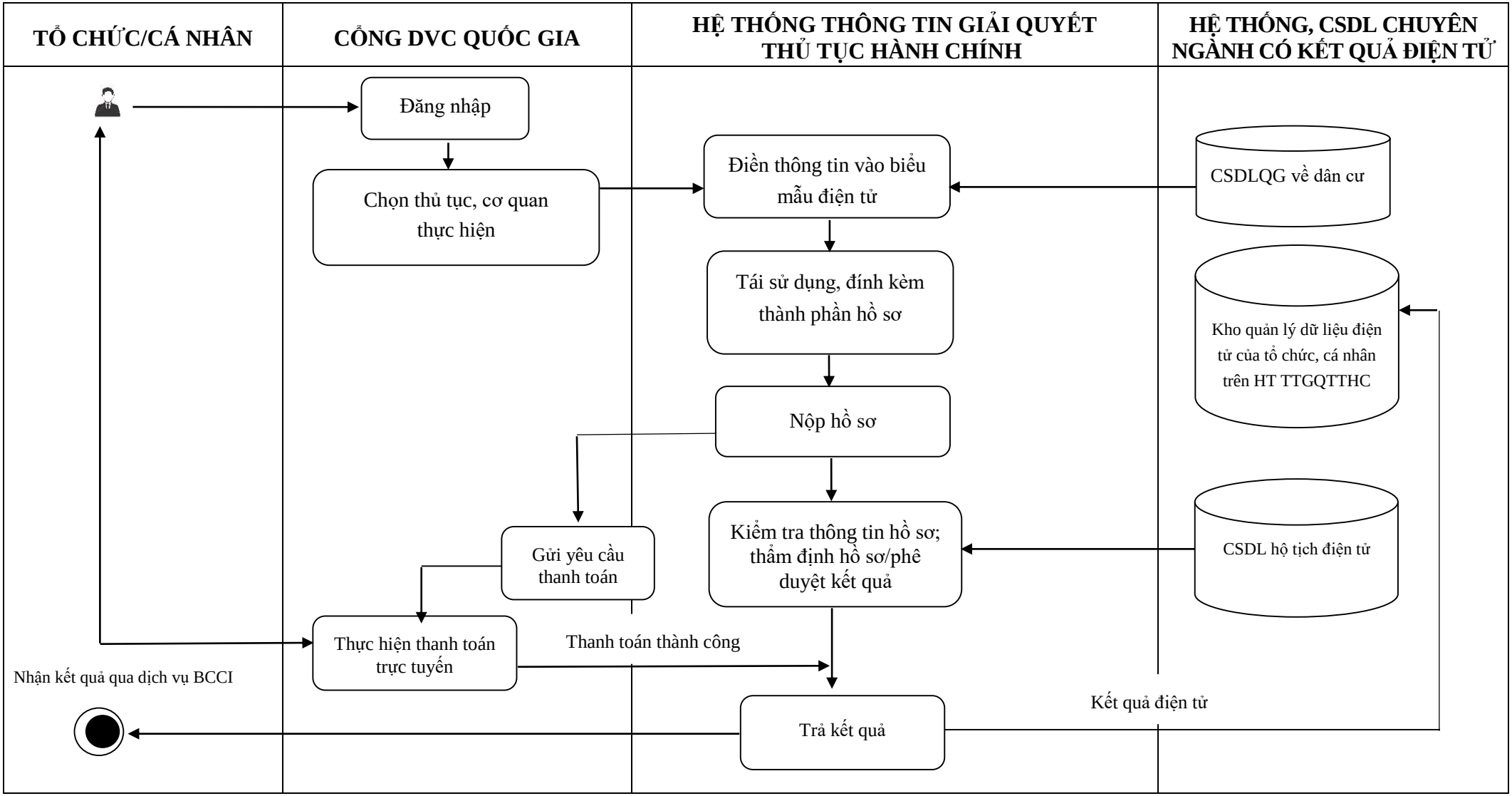

2. Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch (Mã thủ tục: 2.002516)

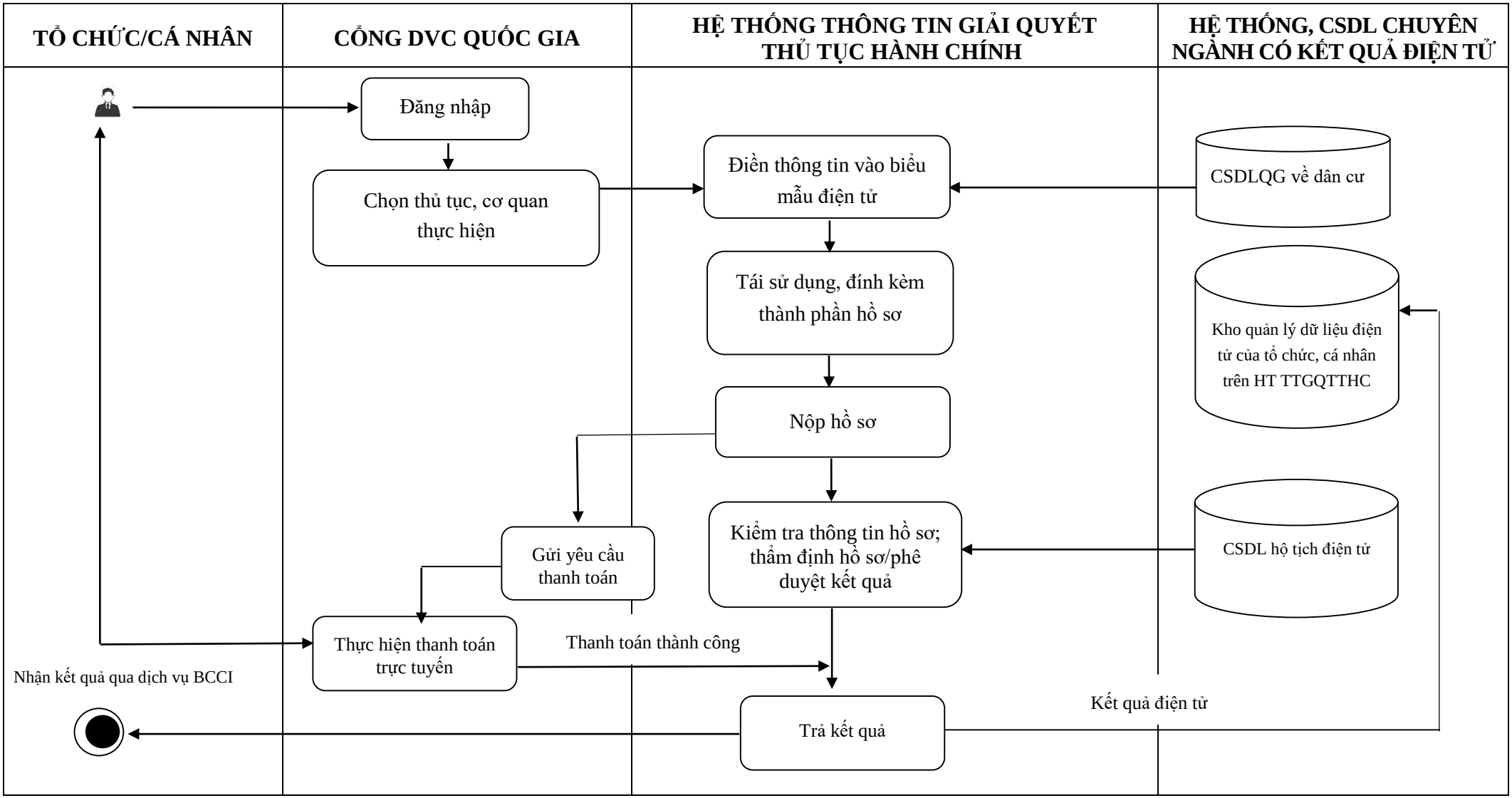

3. Thủ tục đăng ký khai sinh (Mã thủ tục: 1.001193)

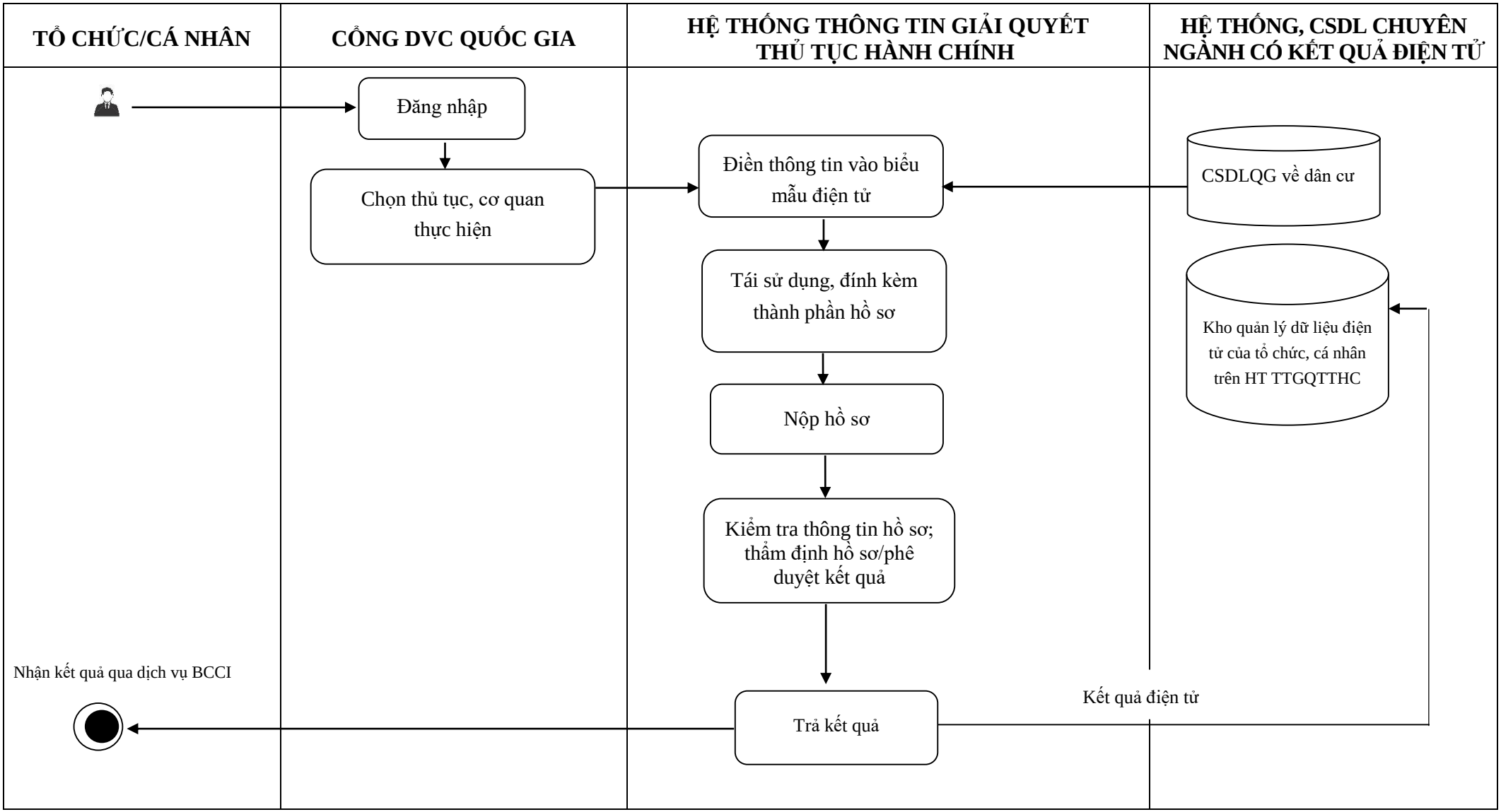

4. Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài (Mã thủ tục: 2.000528)

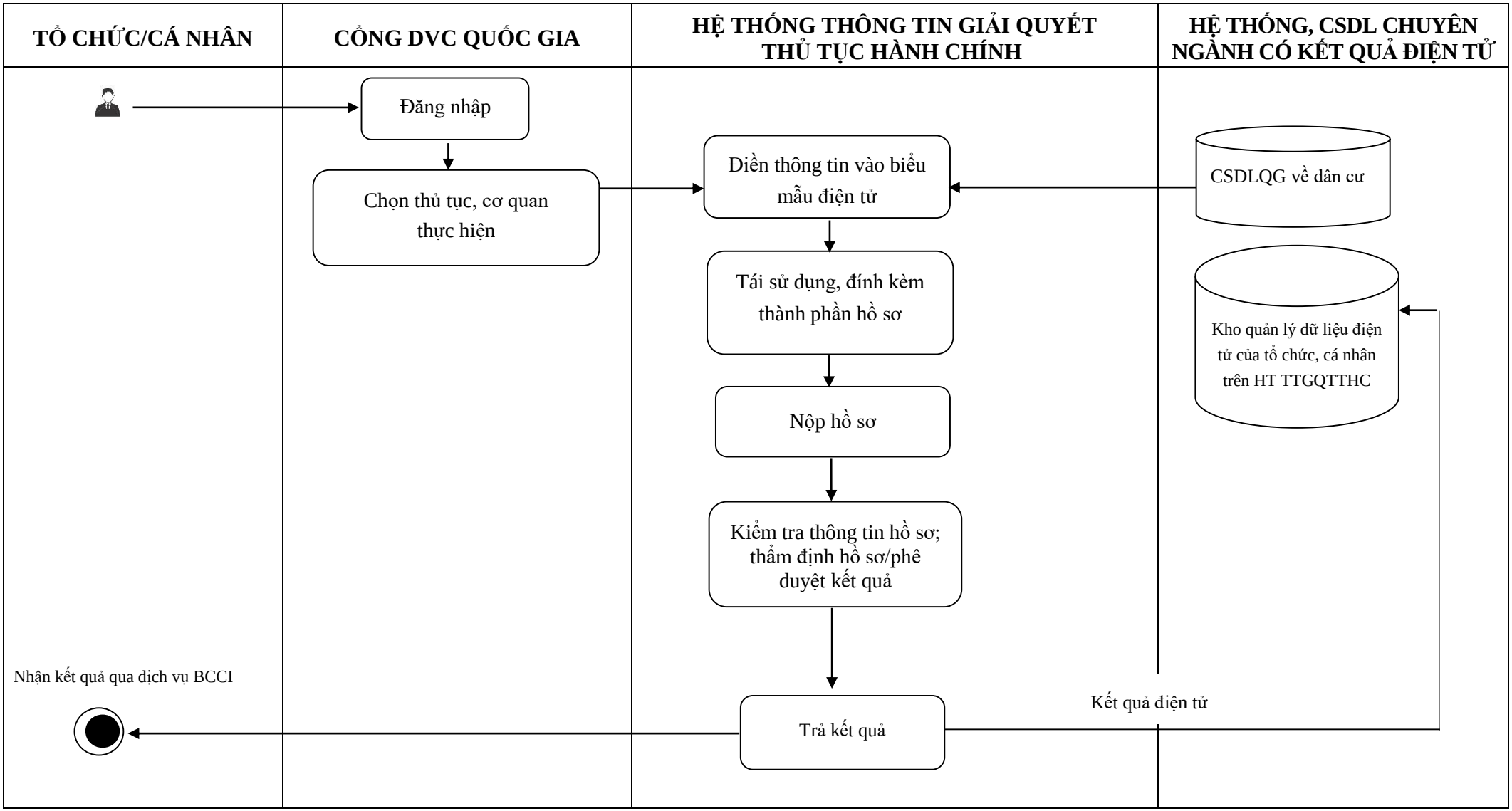

5. Thủ tục đăng ký lại khai sinh (Mã thủ tục: 1.004884)

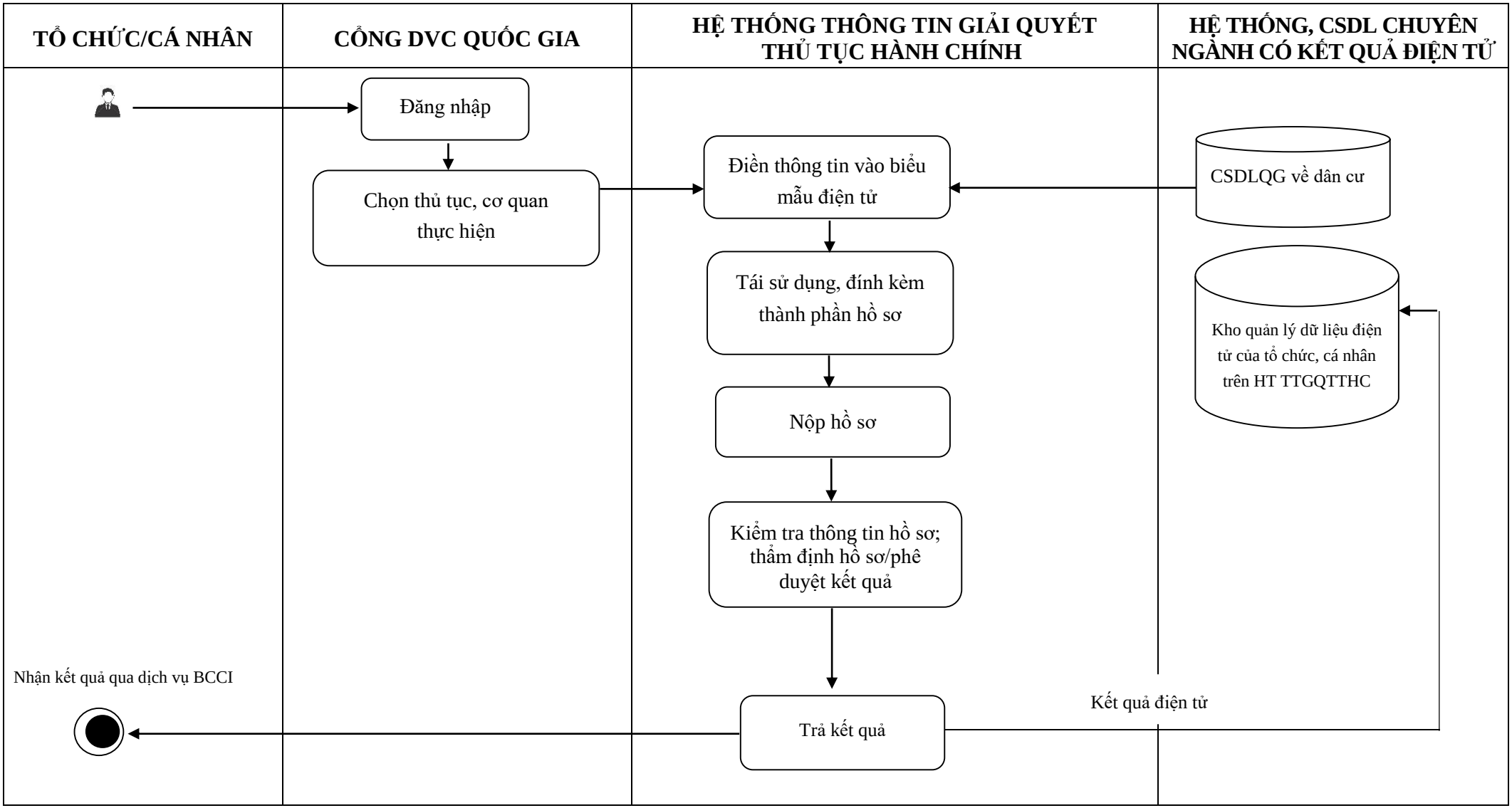

6. Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài (Mã thủ tục: 2.000522)

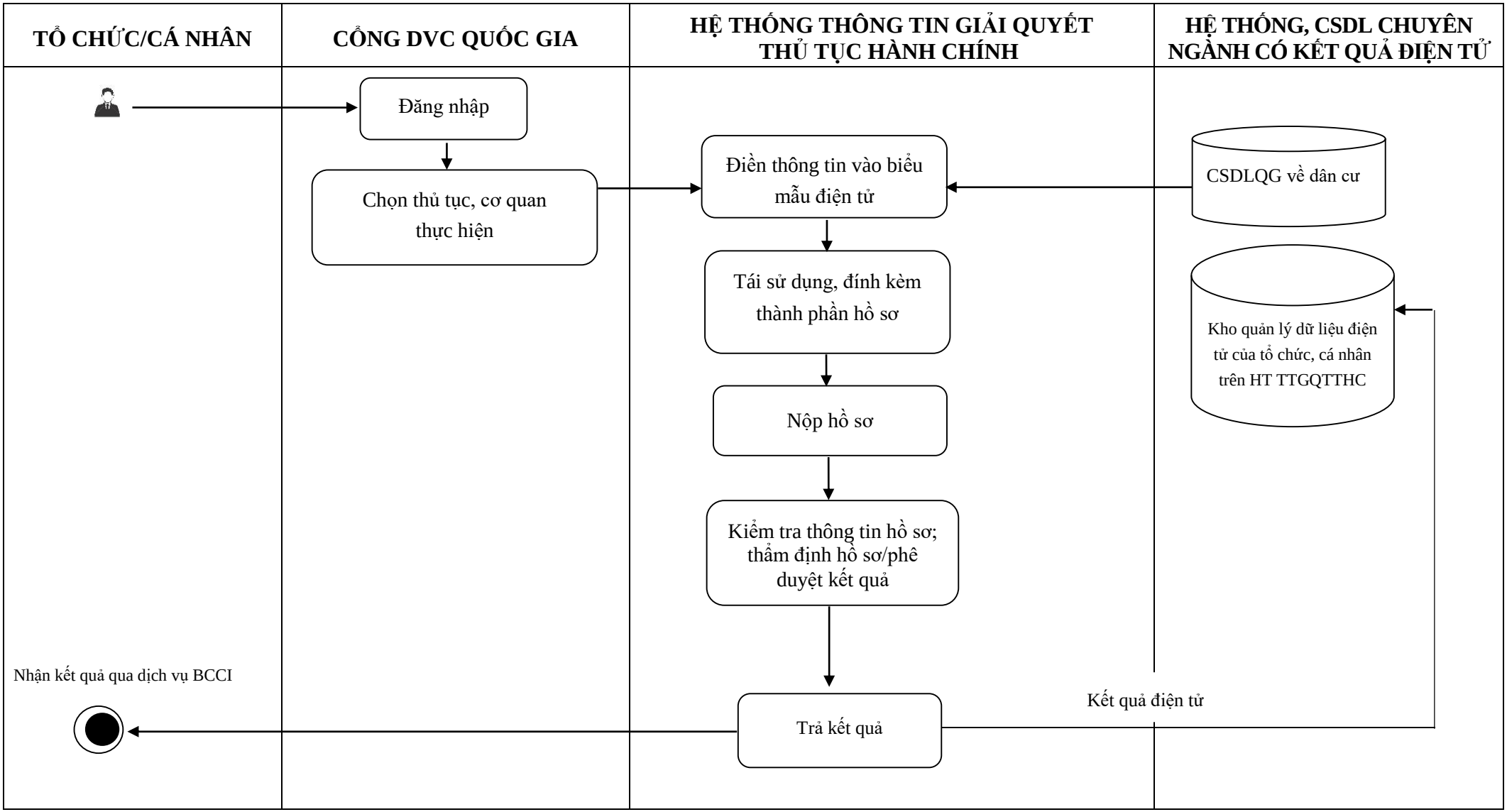

7. Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con (Mã thủ tục: 1.001022)

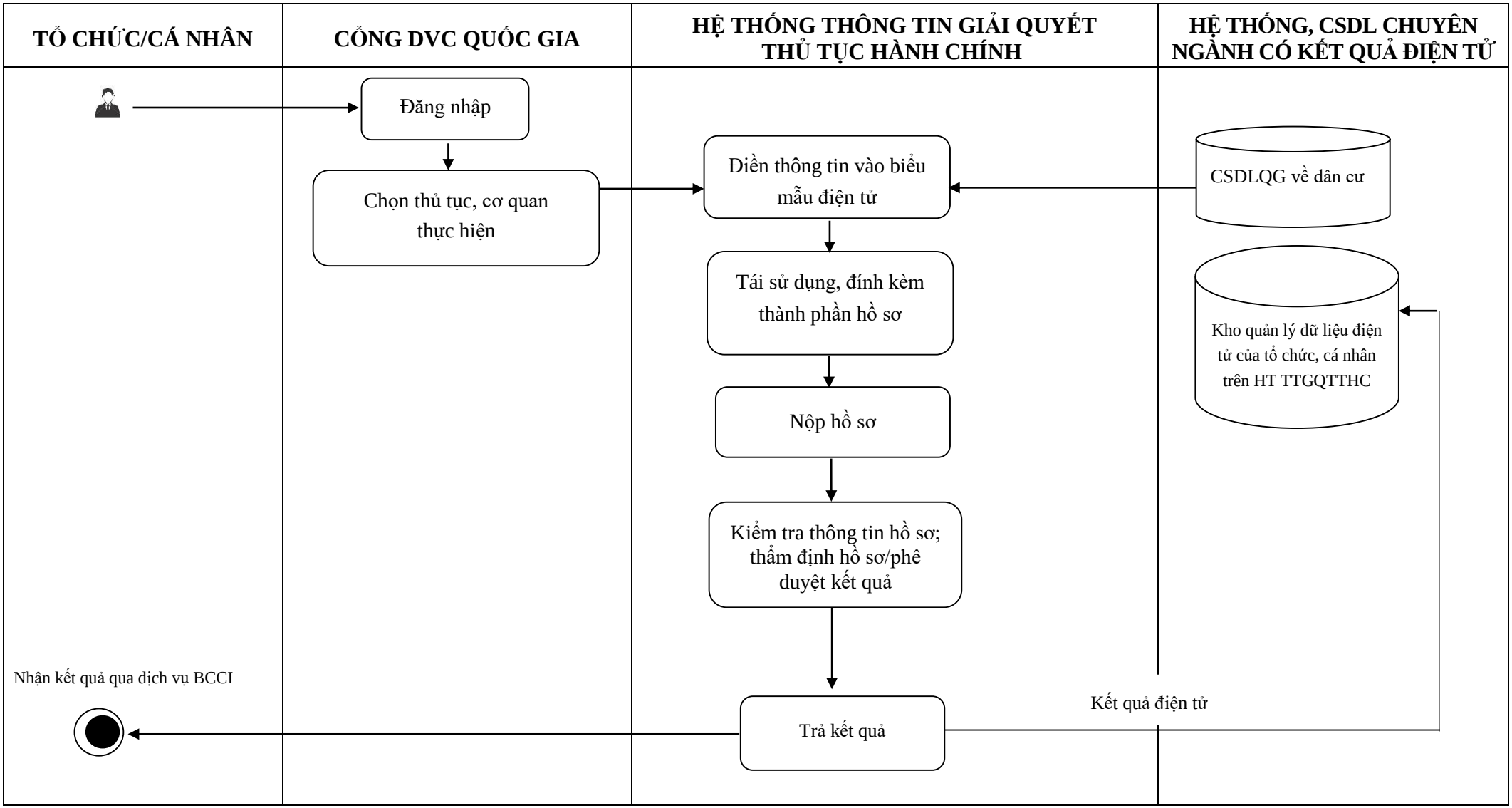

8. Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài (Mã thủ tục: 2.000779)

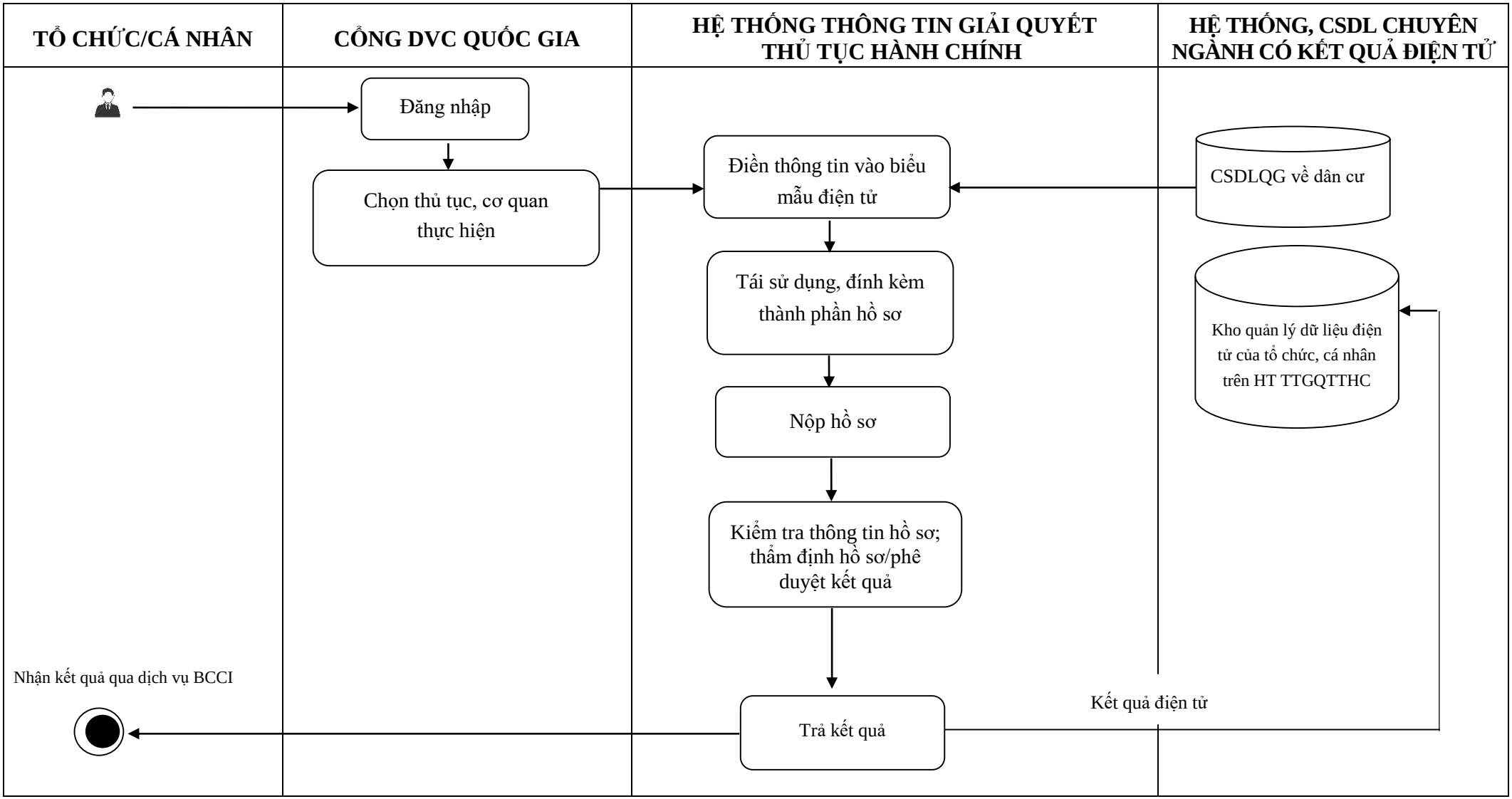

9. Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con (Mã thủ tục: 1.000689)

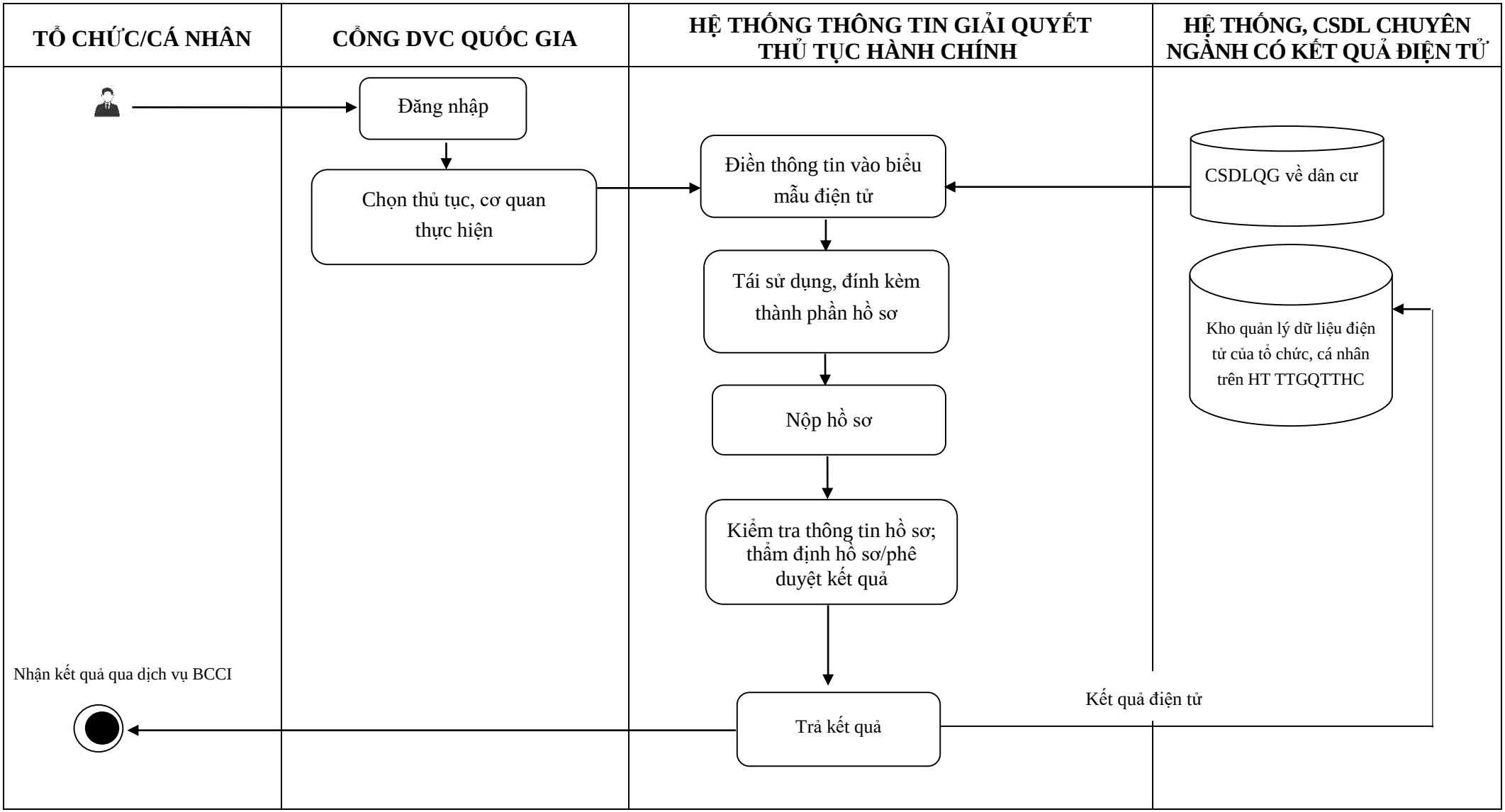

10. Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài (Mã thủ tục: 1.001695)

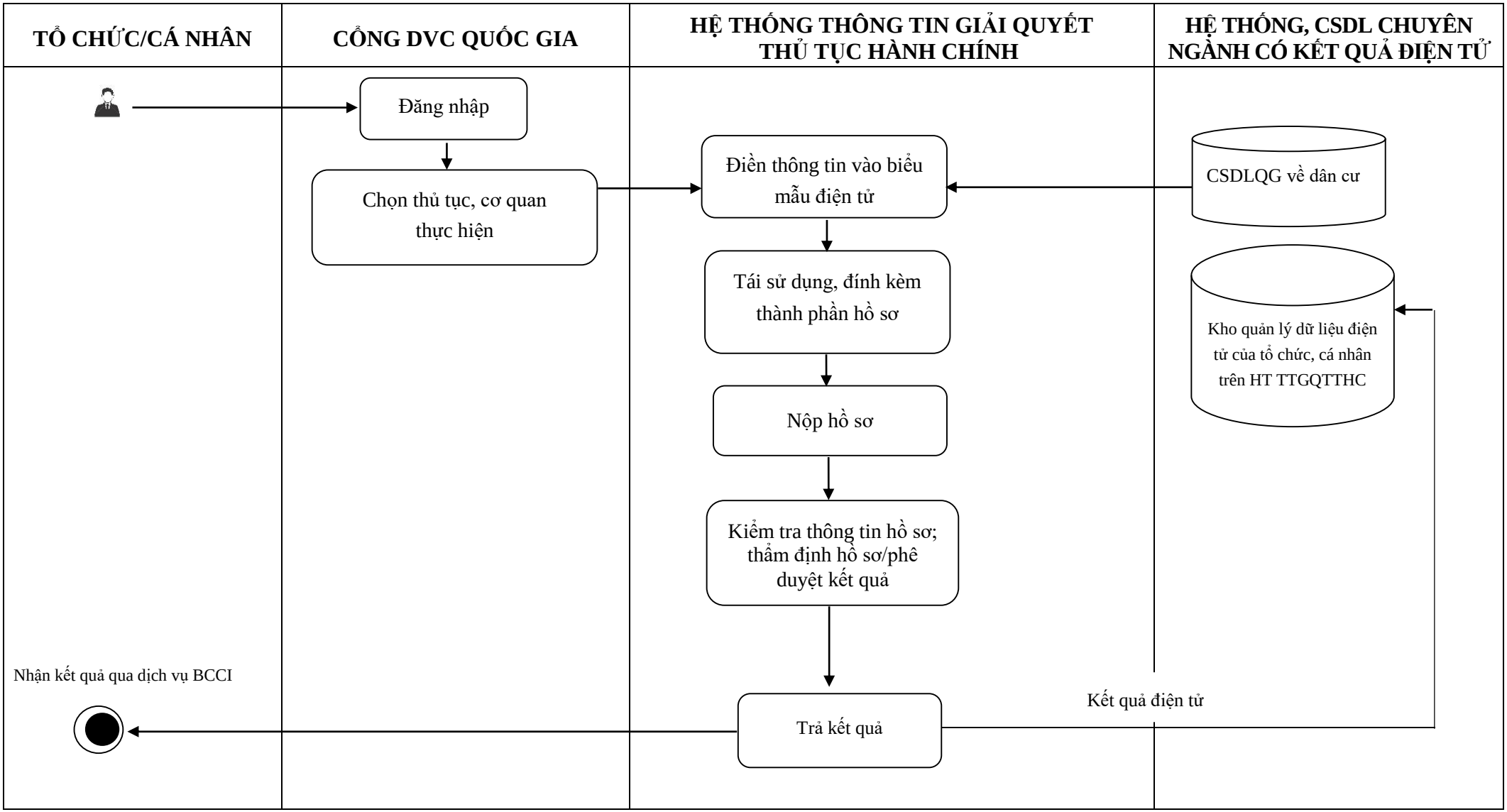

11. Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân (Mã thủ tục: 1.004772)

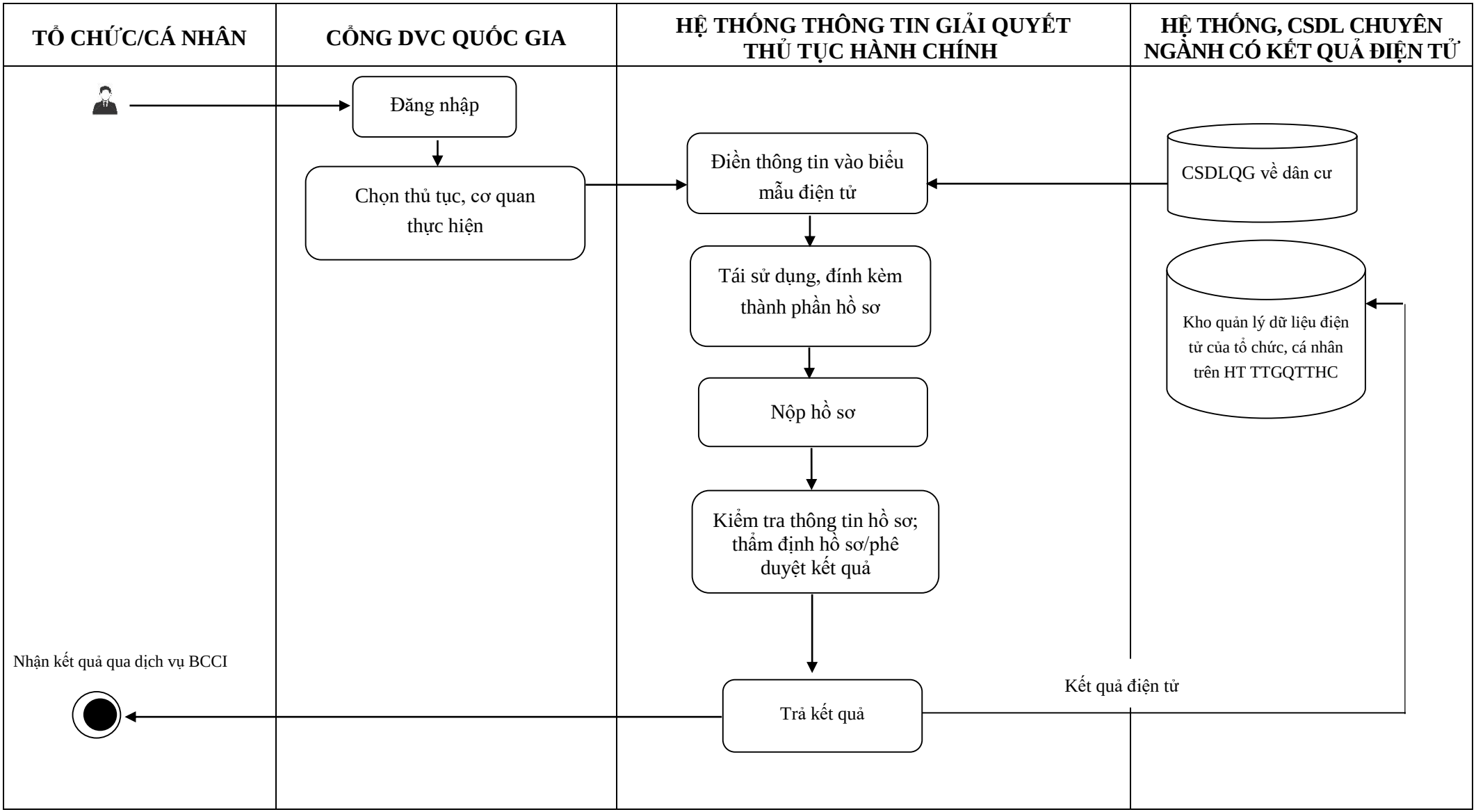

12. Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân (Mã thủ tục: 1.000893)

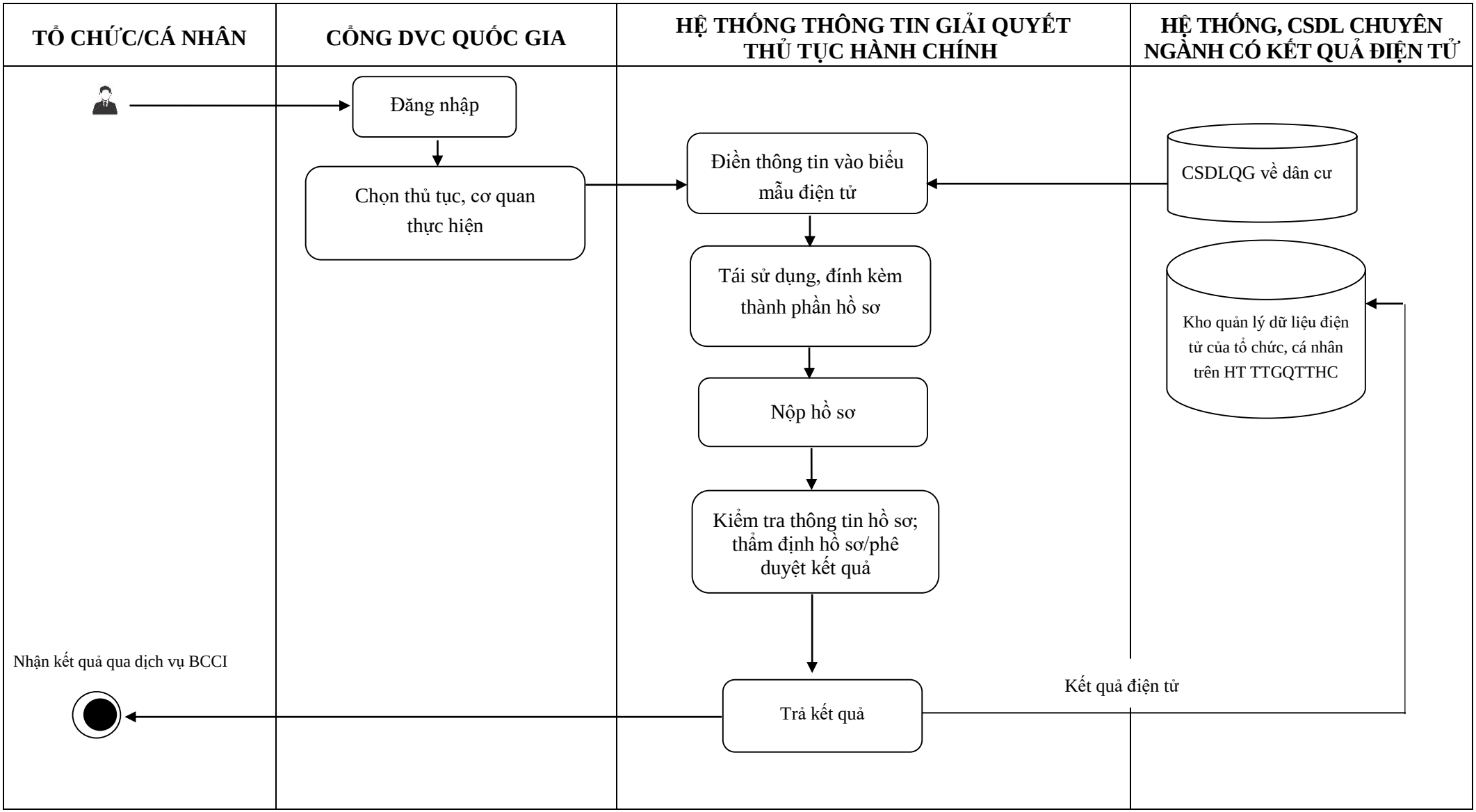

13. Thủ tục đăng ký khai tử (Mã thủ tục: 1.000656)

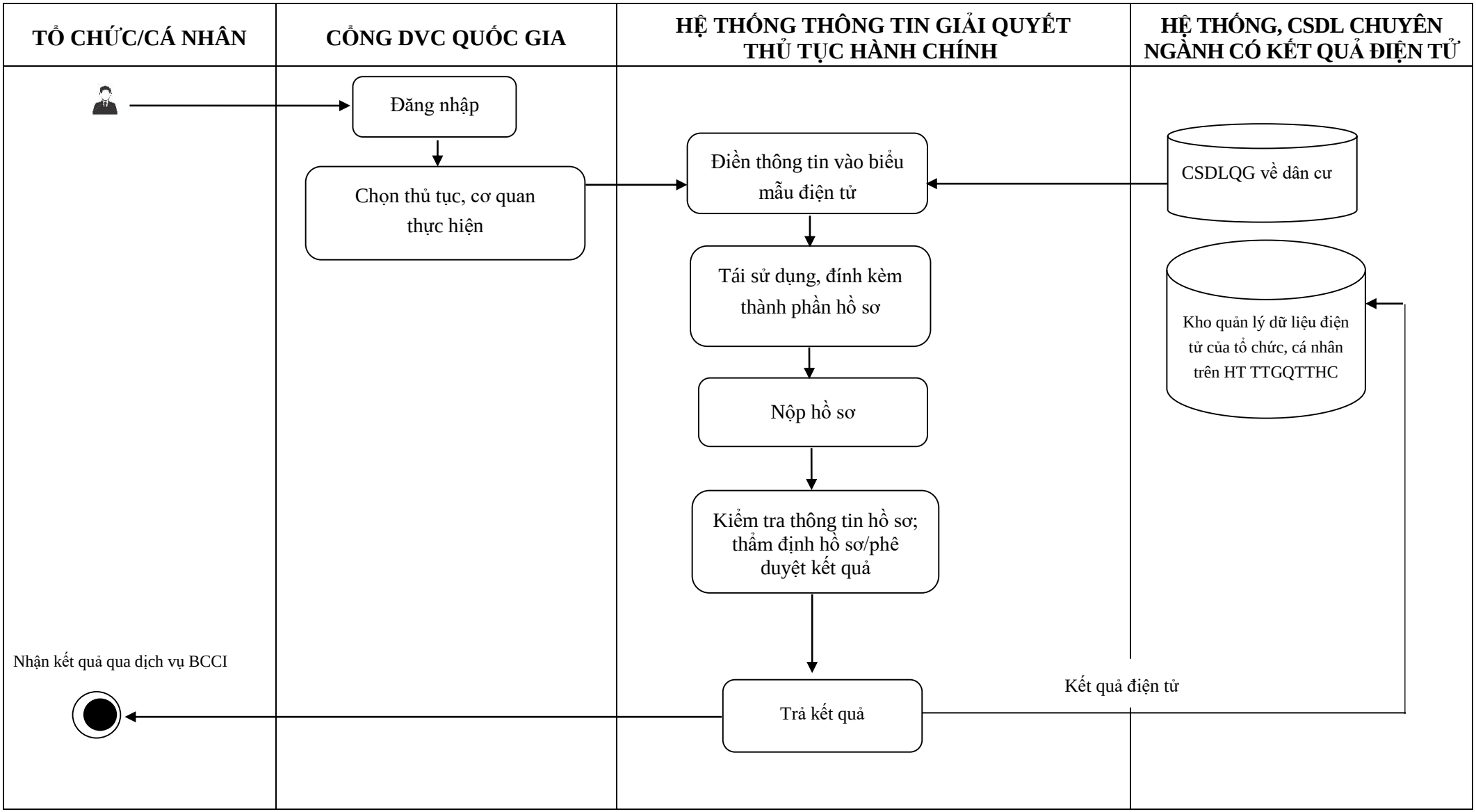

14. Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài (Mã thủ tục: 1.001766)

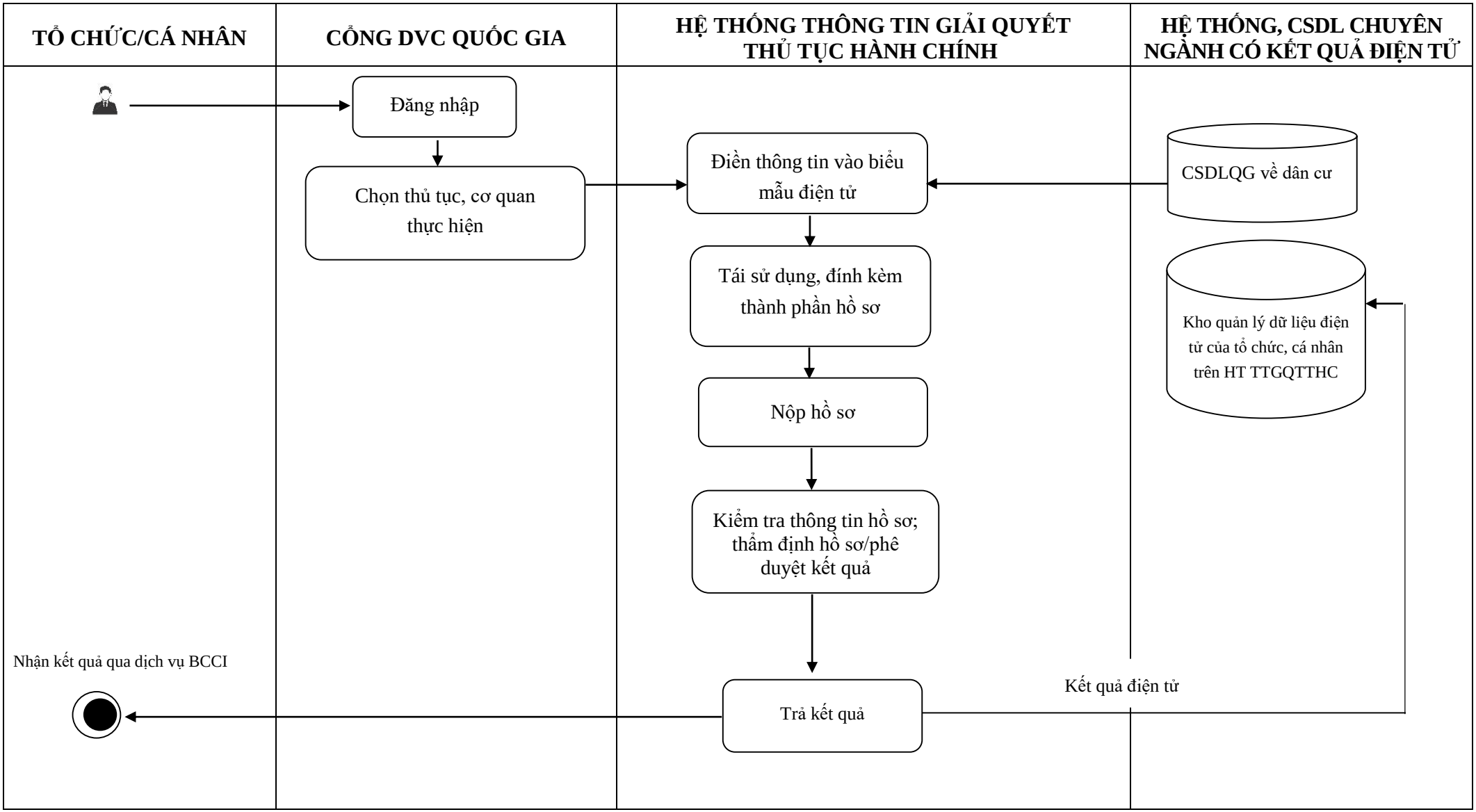

15. Thủ tục đăng ký lại khai tử (Mã thủ tục: 1.005461)

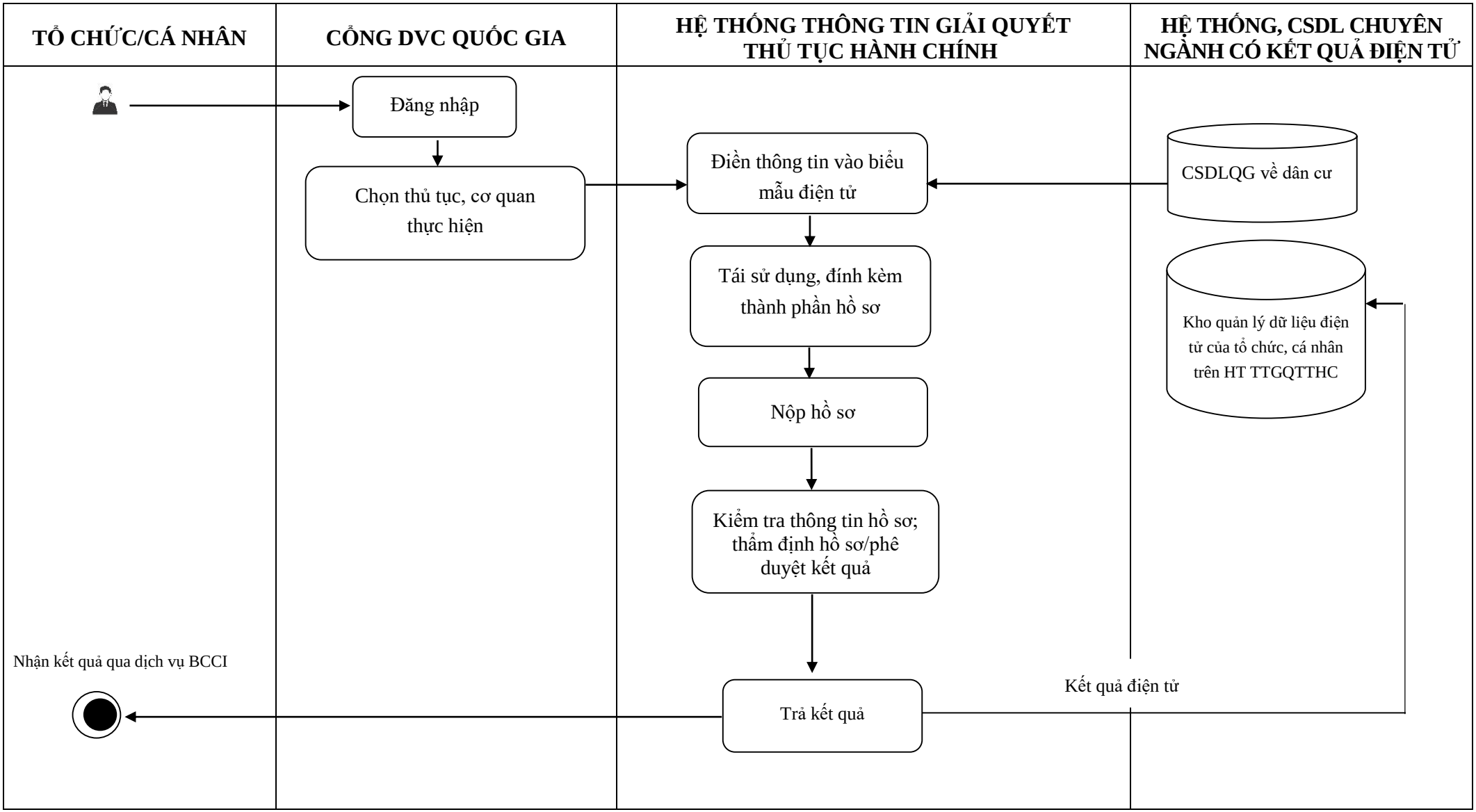

16. Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài (Mã thủ tục: 2.000497)

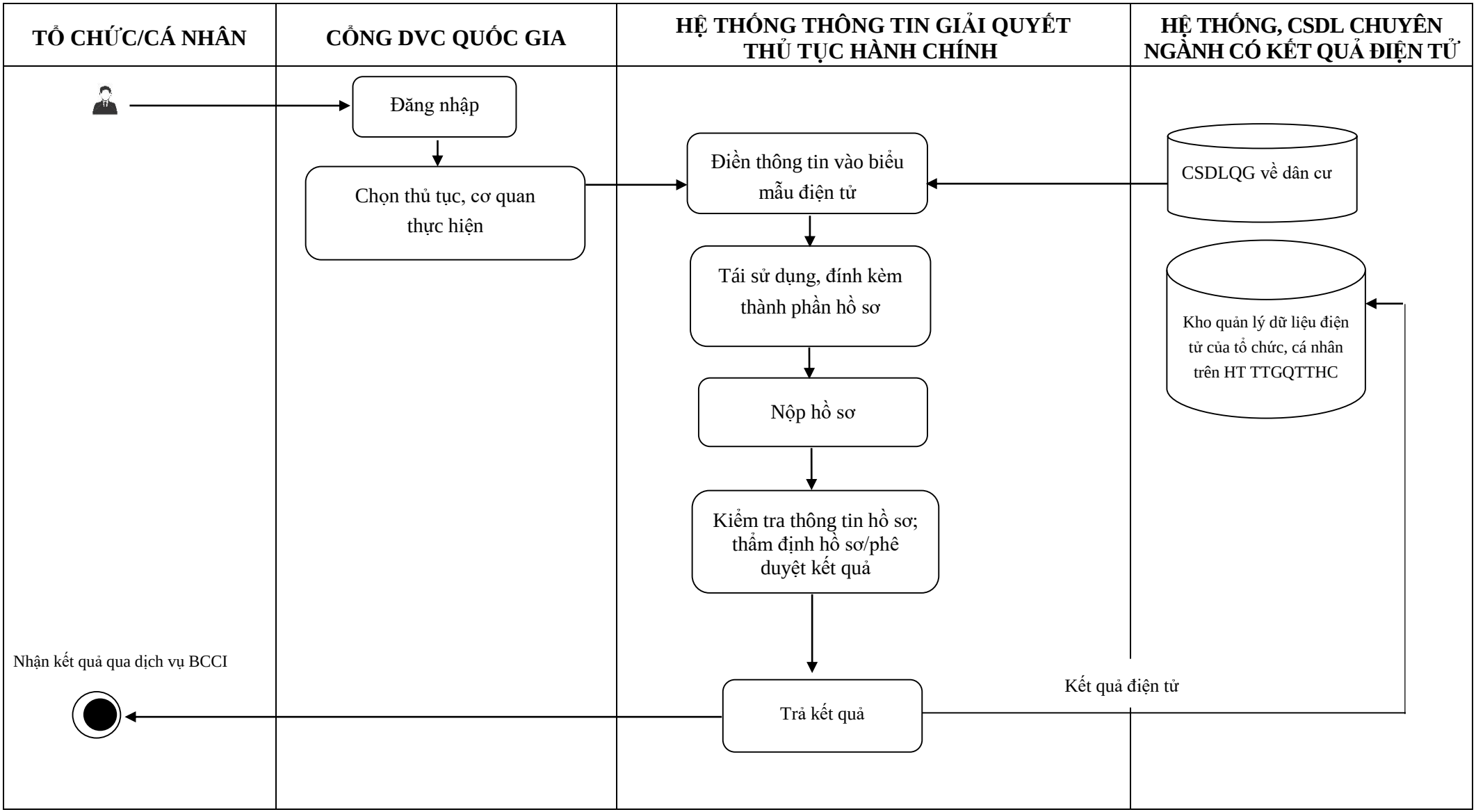

17. Đăng ký giám hộ (Mã thủ tục: 1.004837)

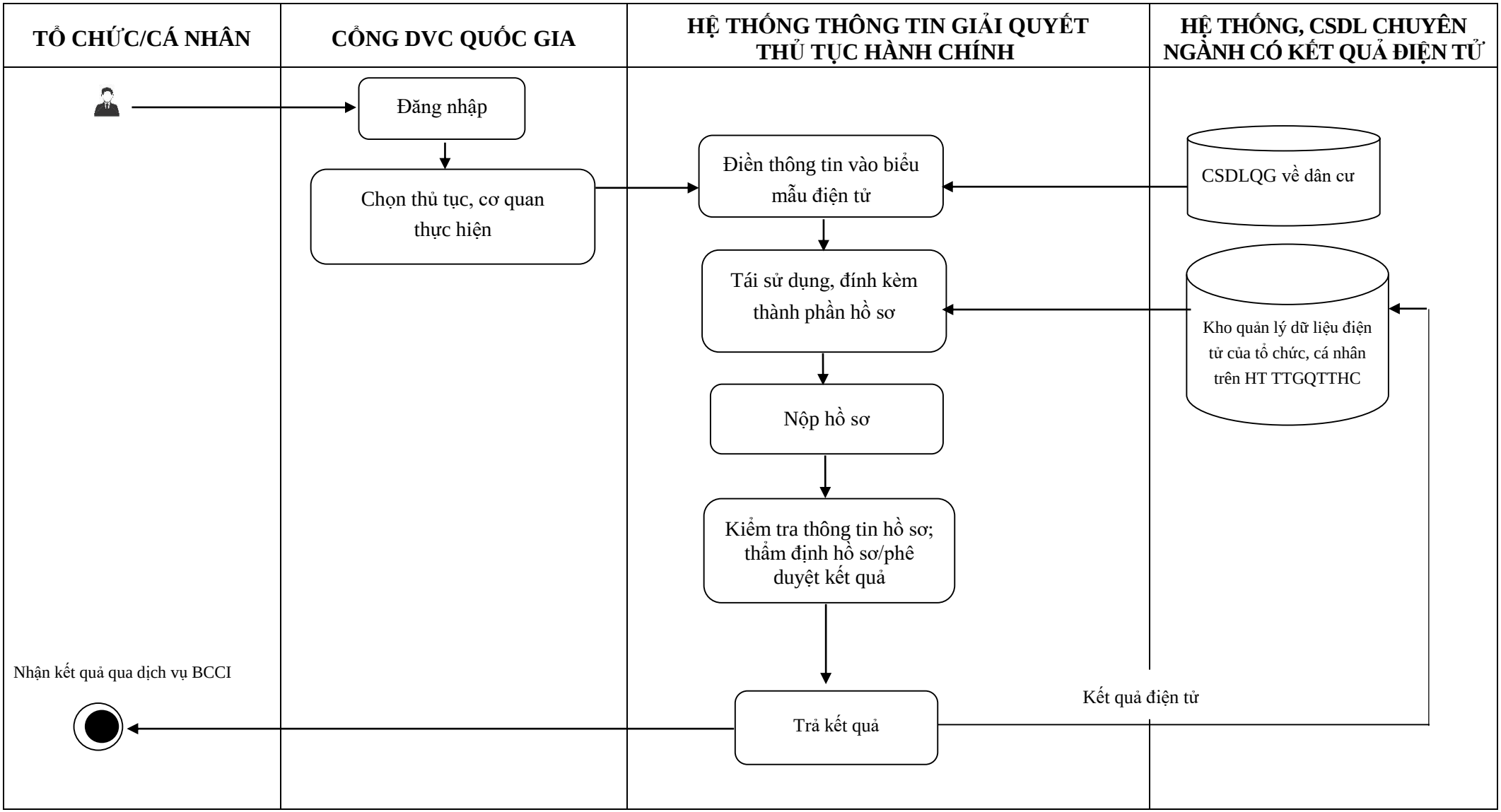

18. Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài (Mã thủ tục: 1.001669)

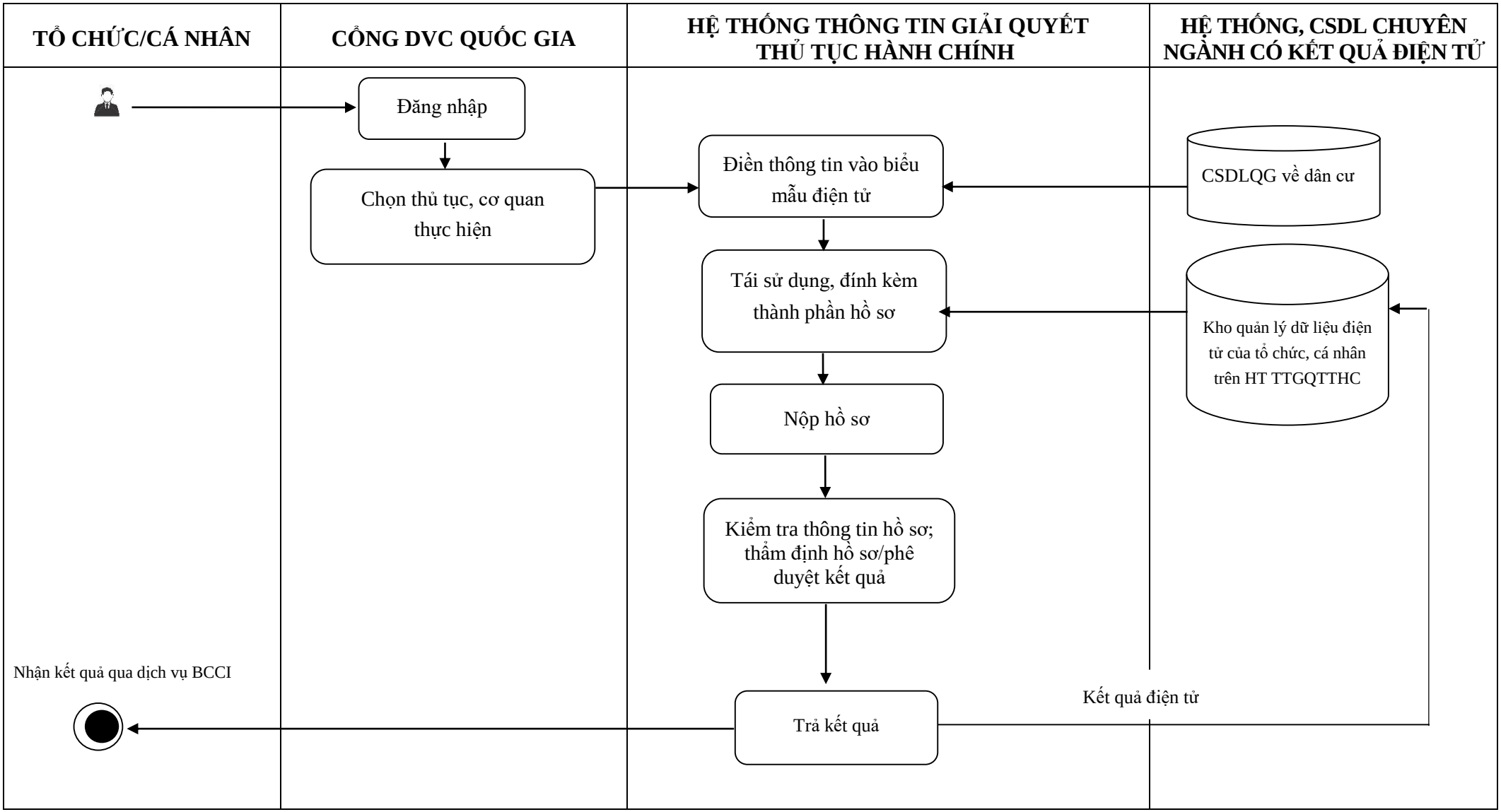

19. Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ (Mã thủ tục: 1.004845)

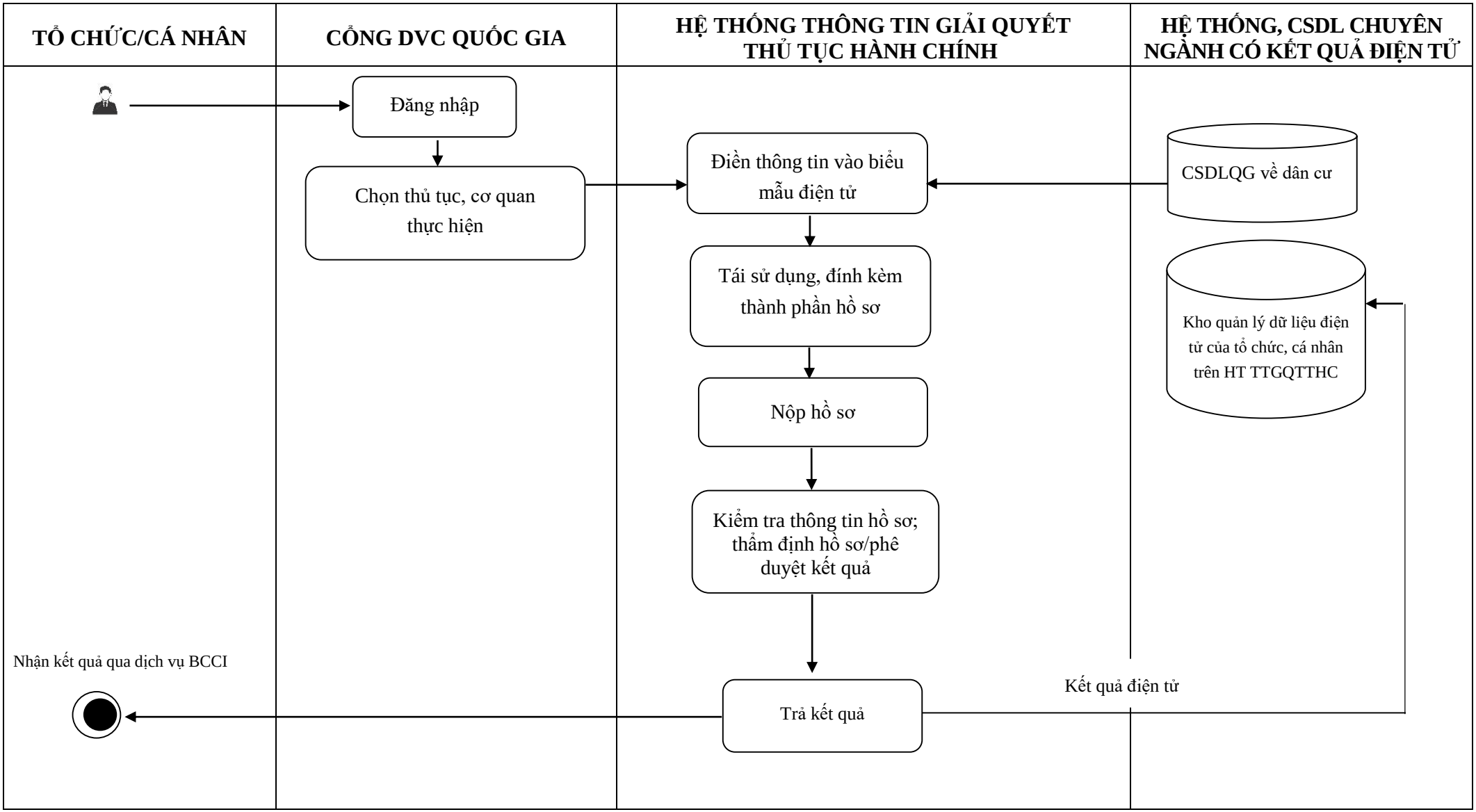

20. Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài (Mã thủ tục: 2.000756)

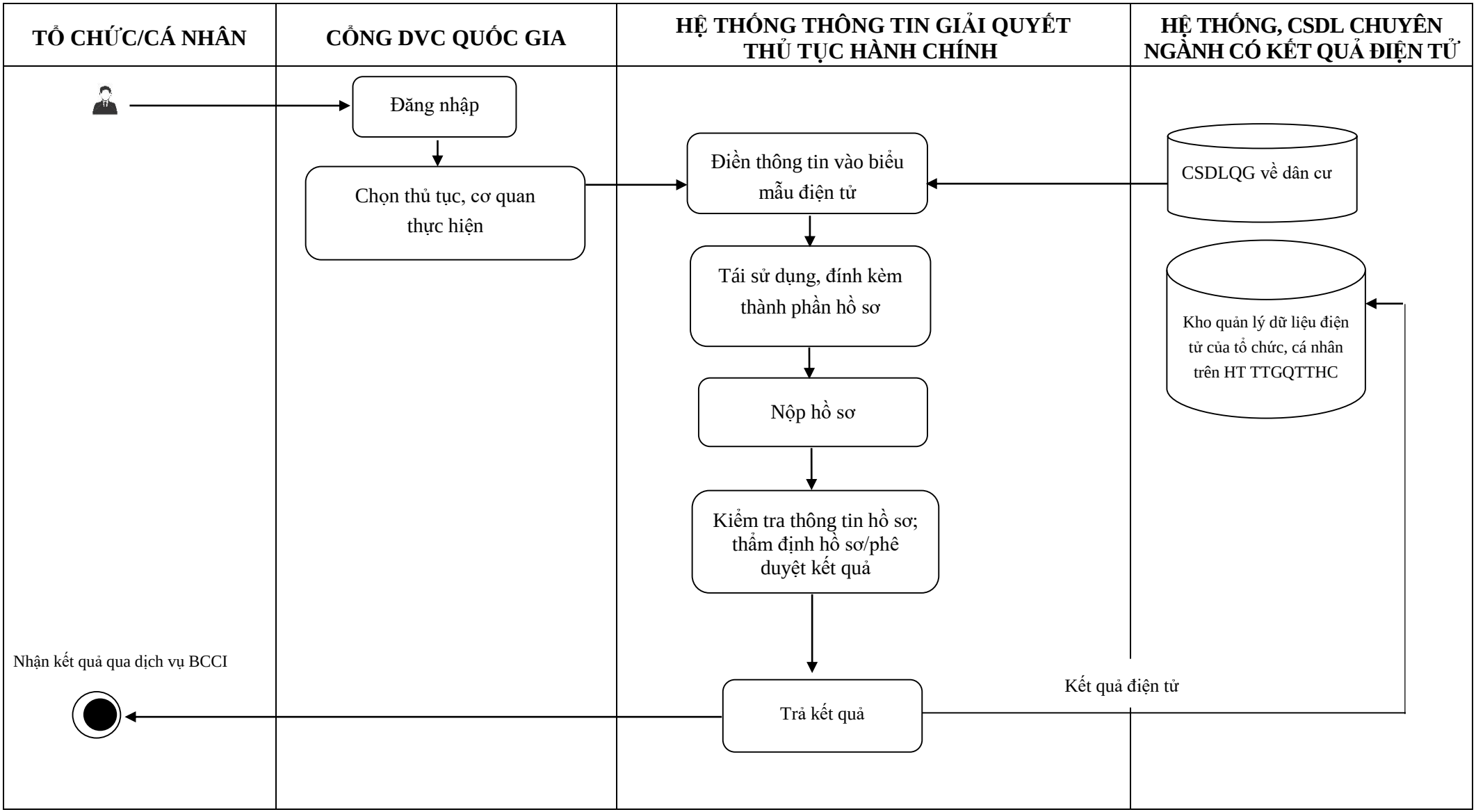

21. Đăng ký giám sát việc giám hộ (Mã thủ tục: 3.000323)

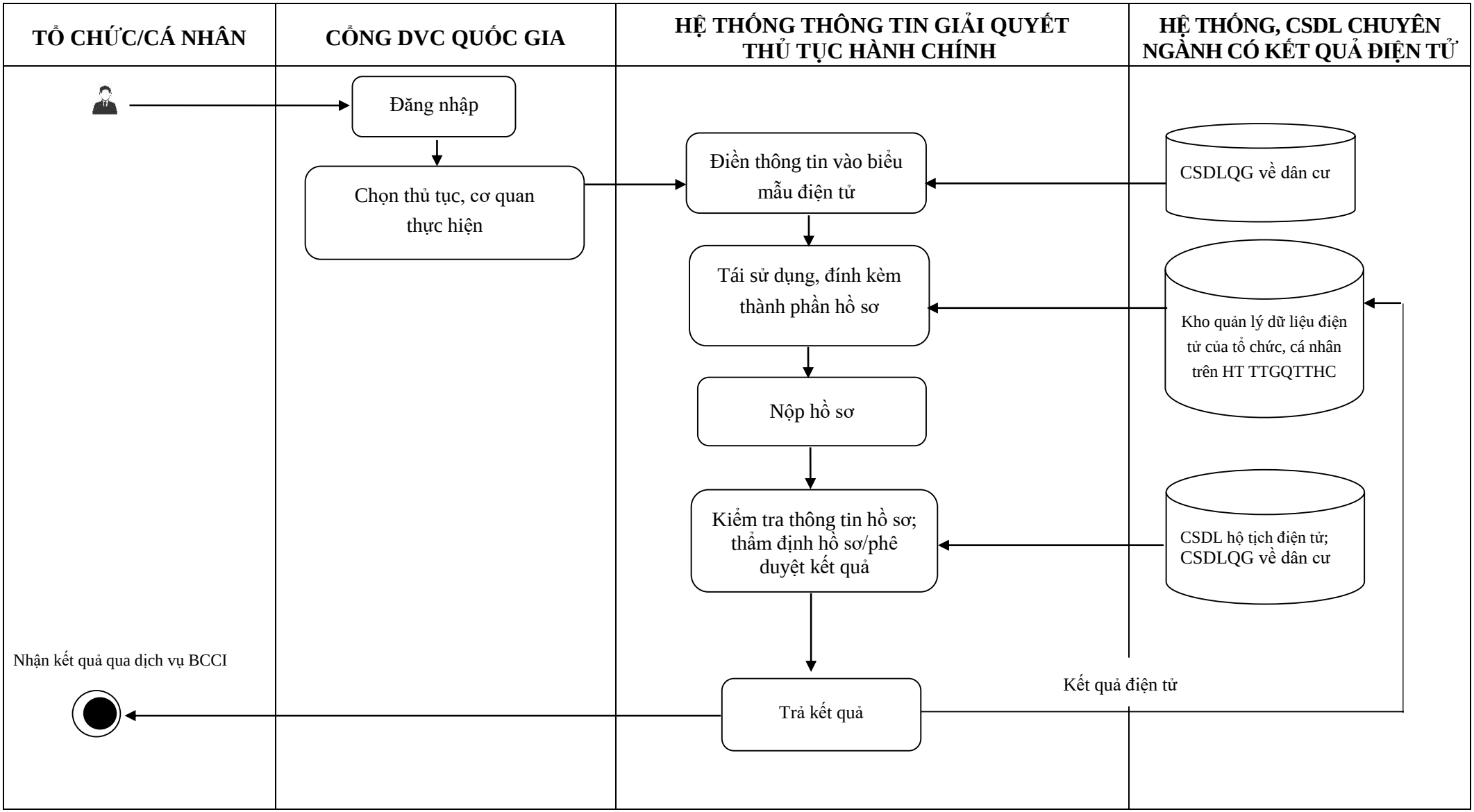

22. Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ (Mã thủ tục: 3.000322)

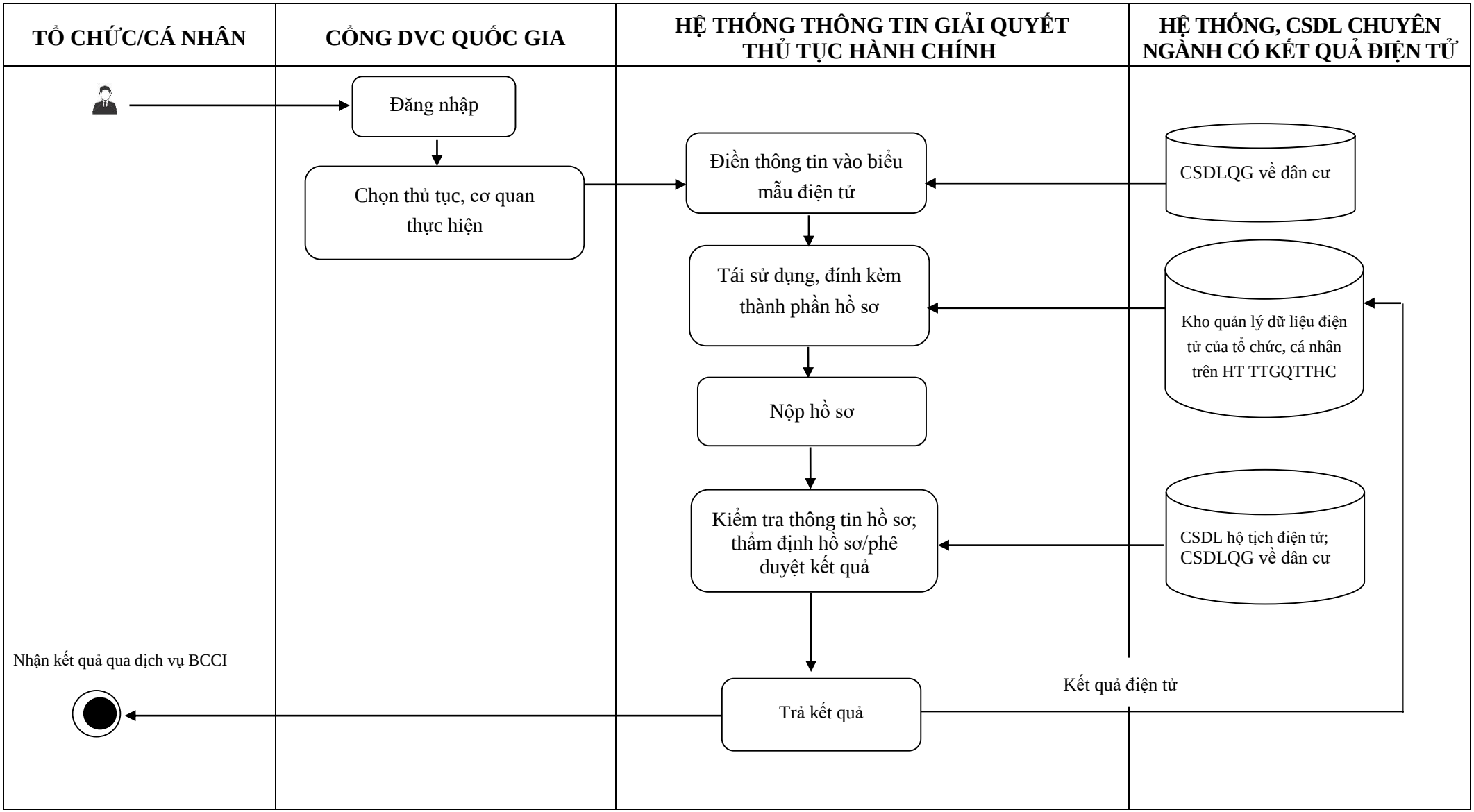

23. Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc (Mã thủ tục: 1.004859)

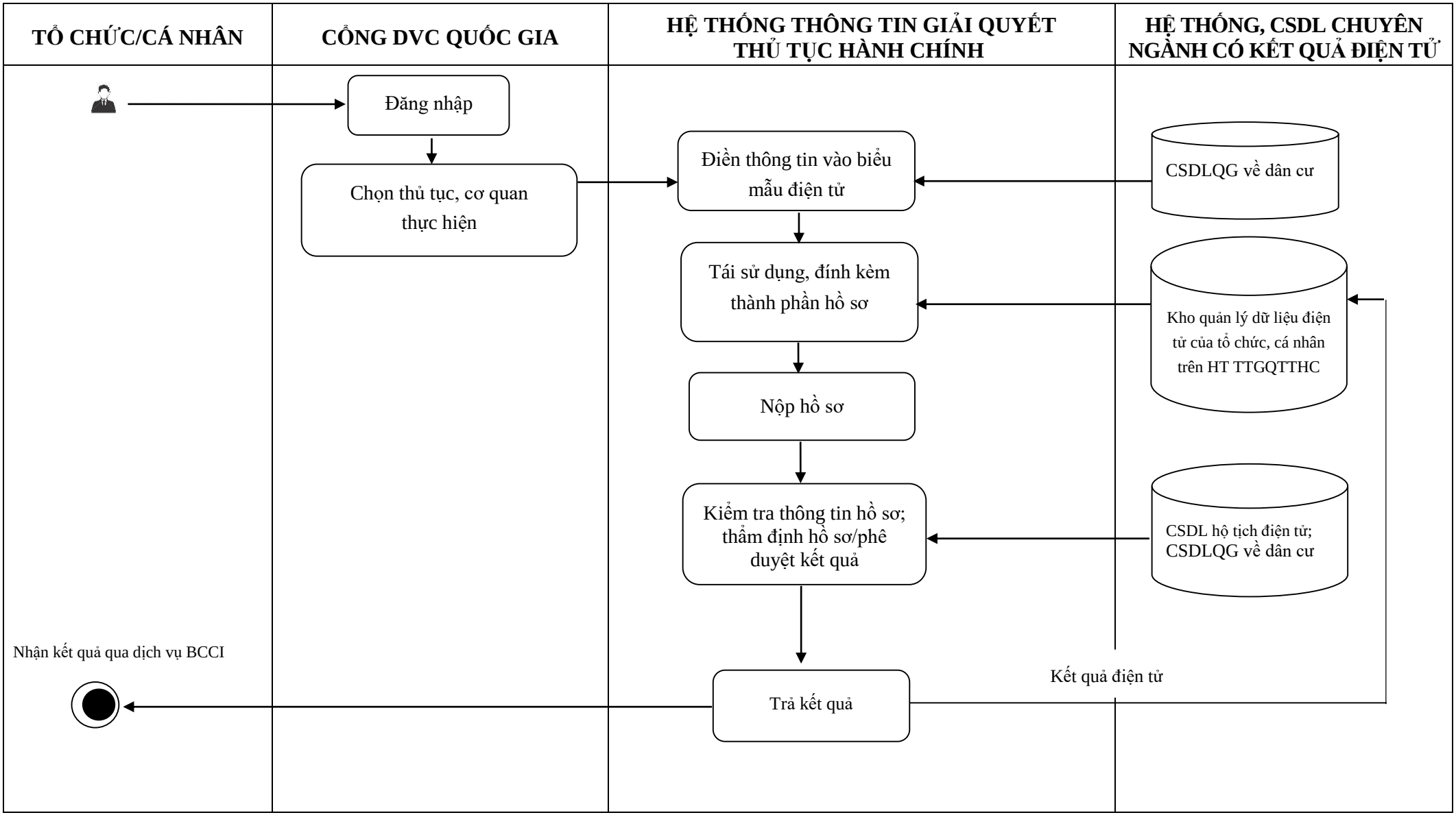

24. Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài (Mã thủ tục: 2.000748)

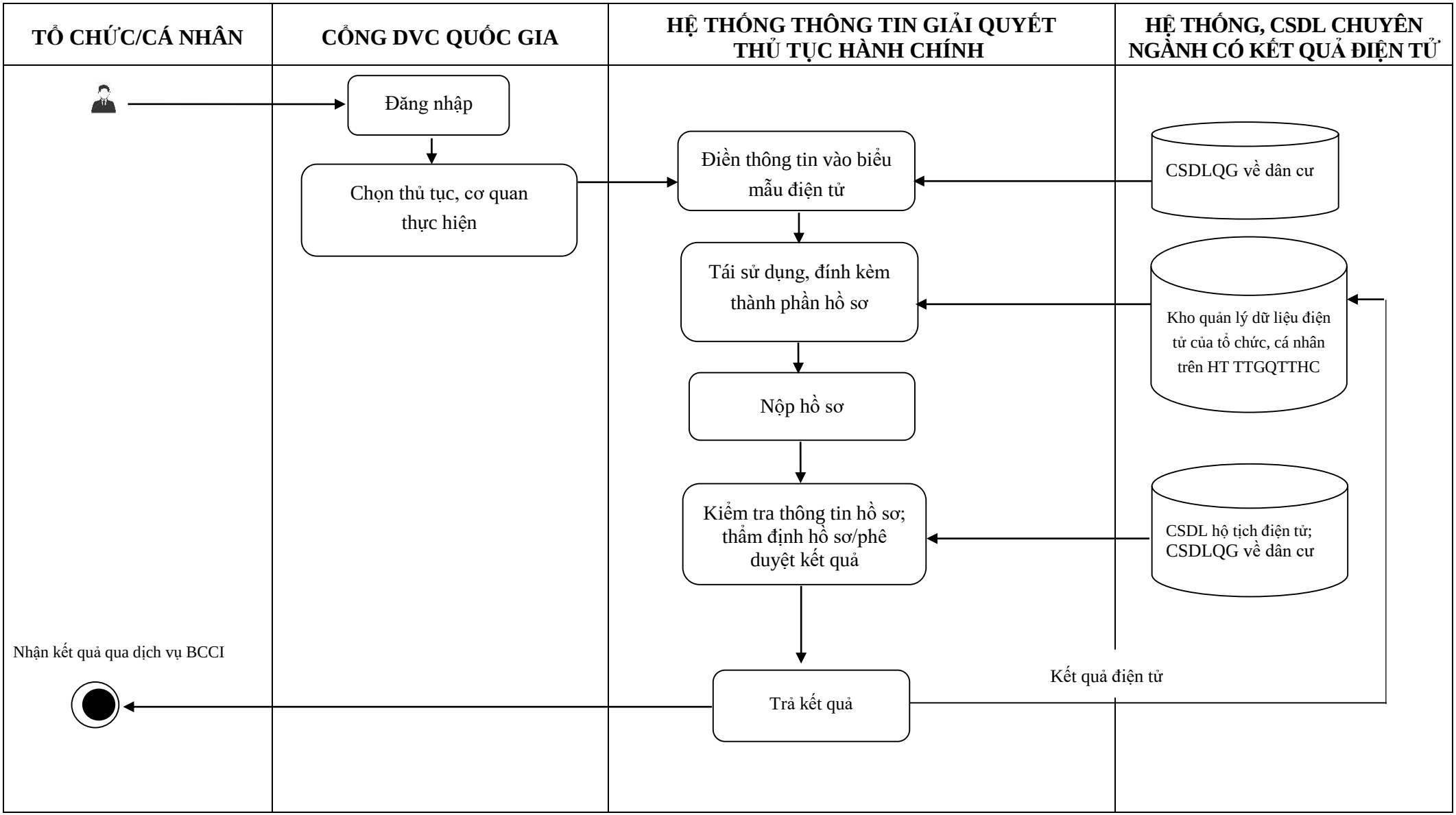

25. Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (Mã thủ tục: 2.002189)

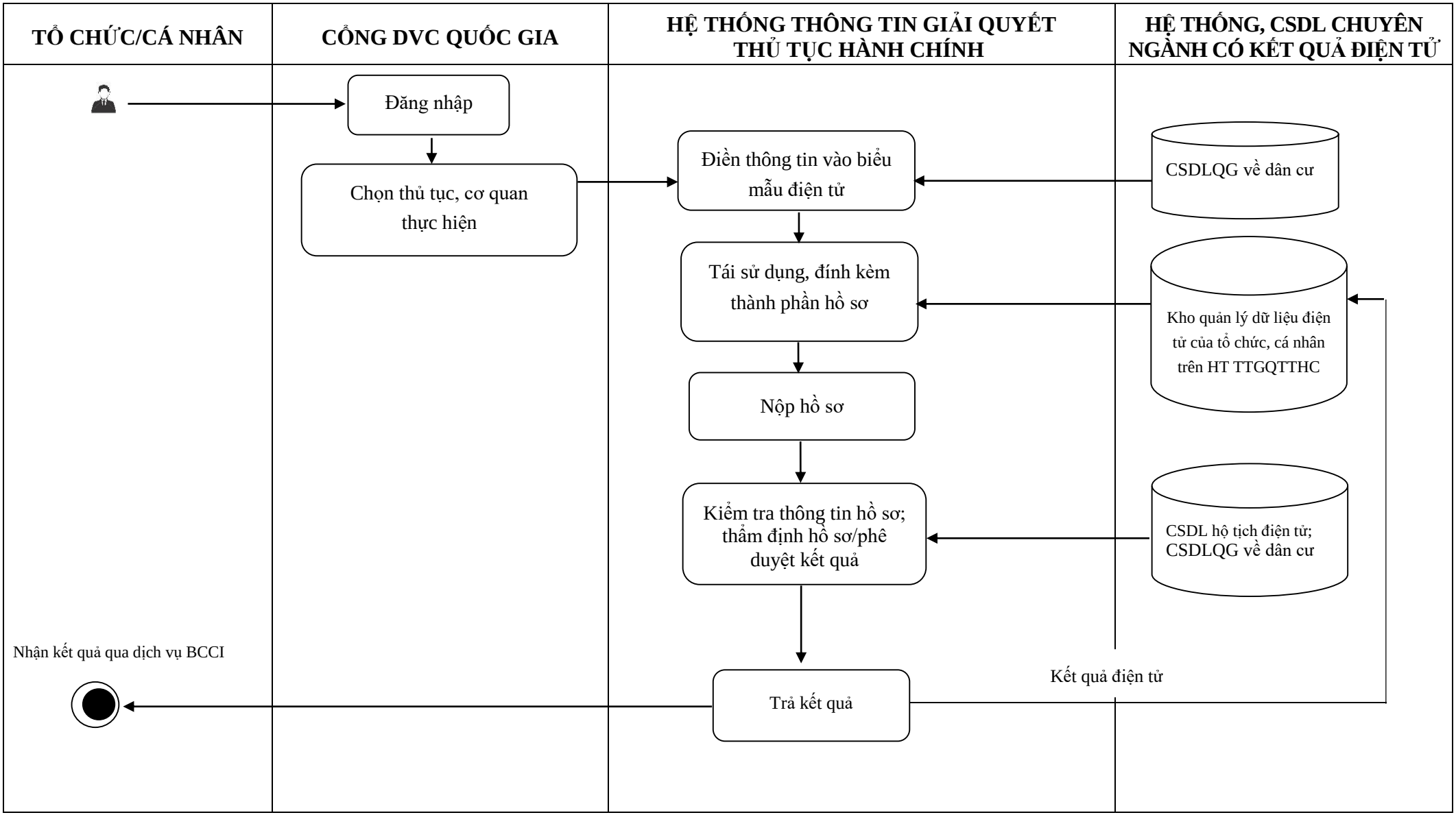

26. Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (Mã thủ tục: 2.000554)

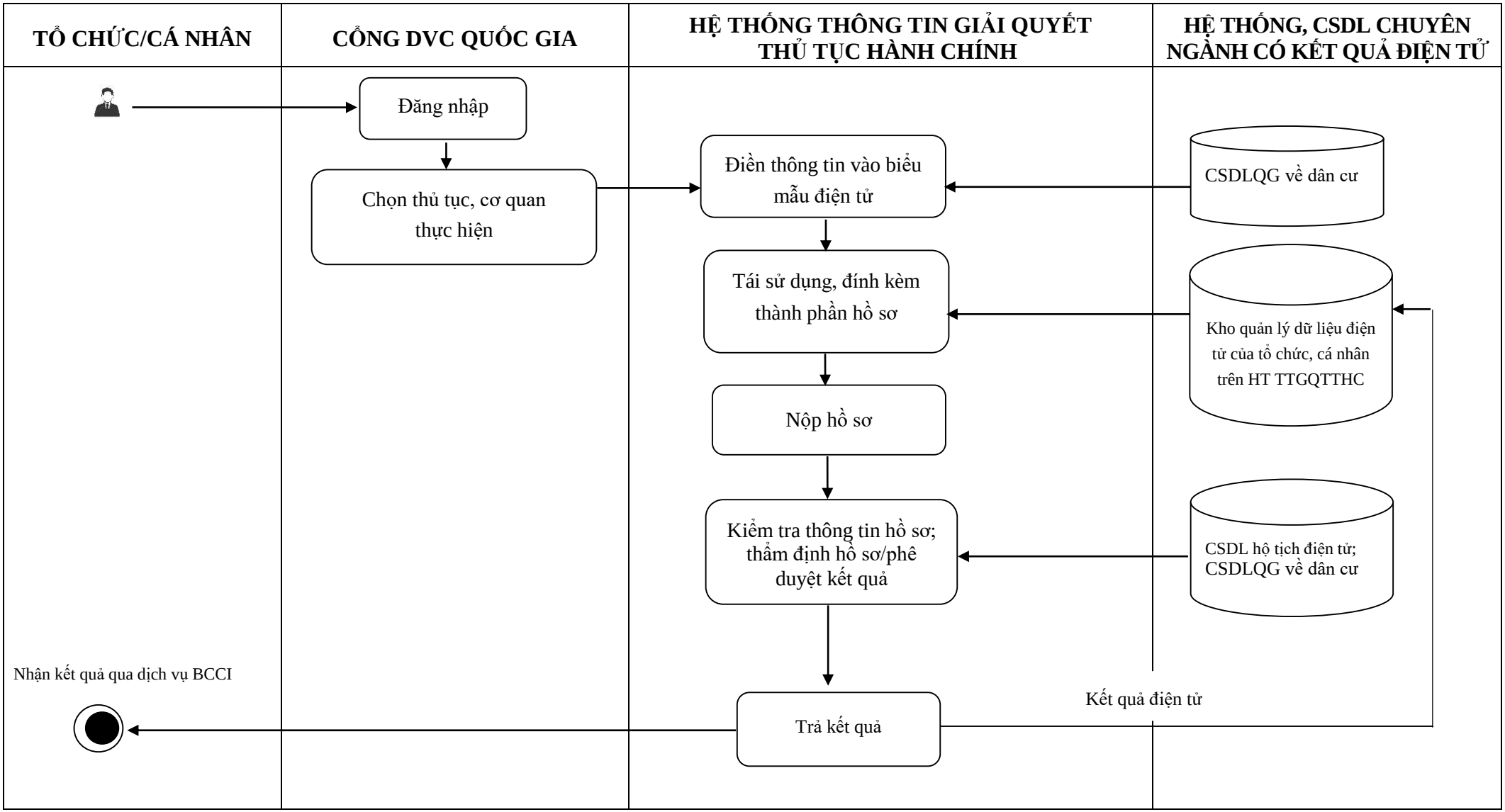

27. Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (Mã thủ tục:khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) (Mã thủ tục: 2.000547)

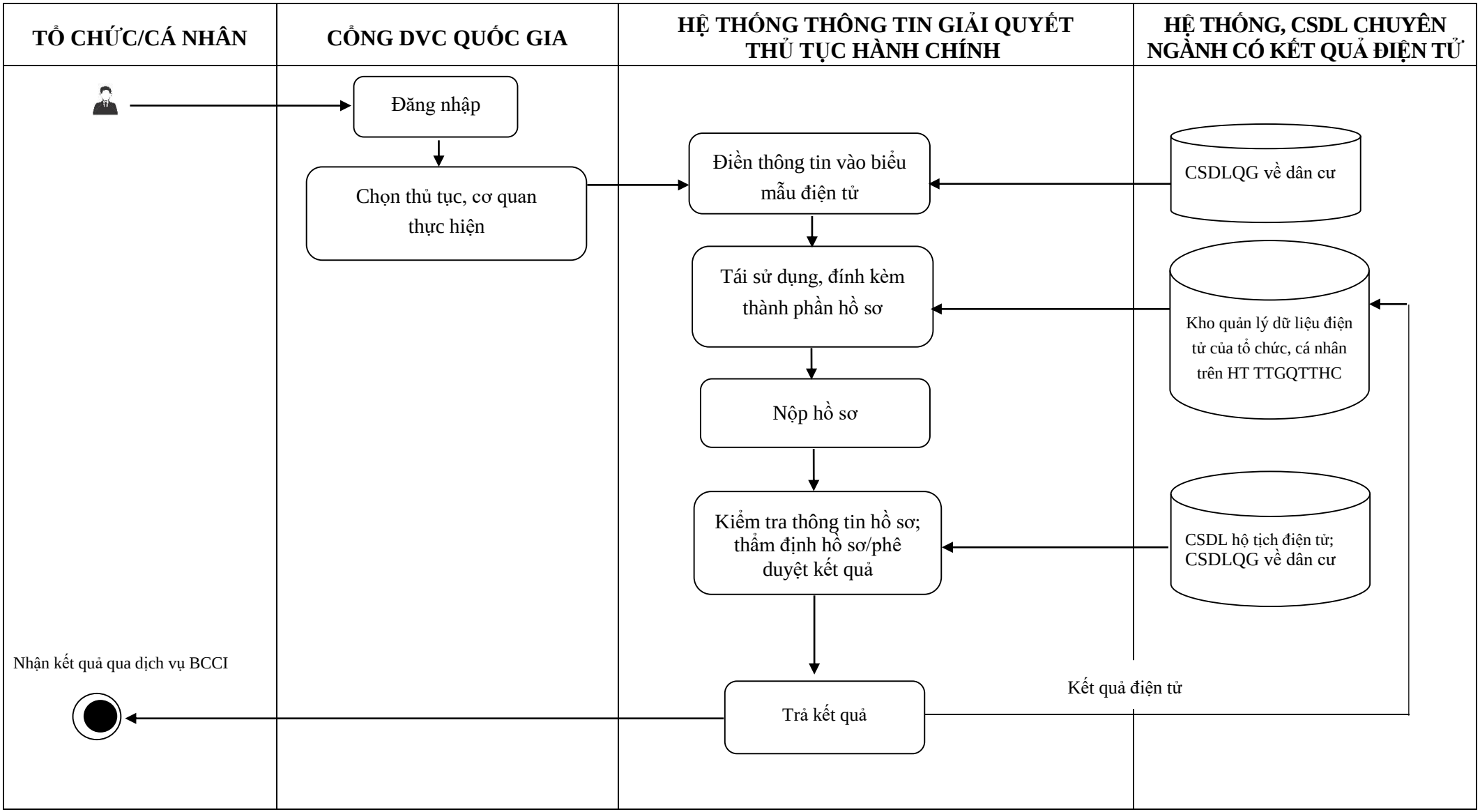

28. Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (Mã thủ tục: 1.004873)

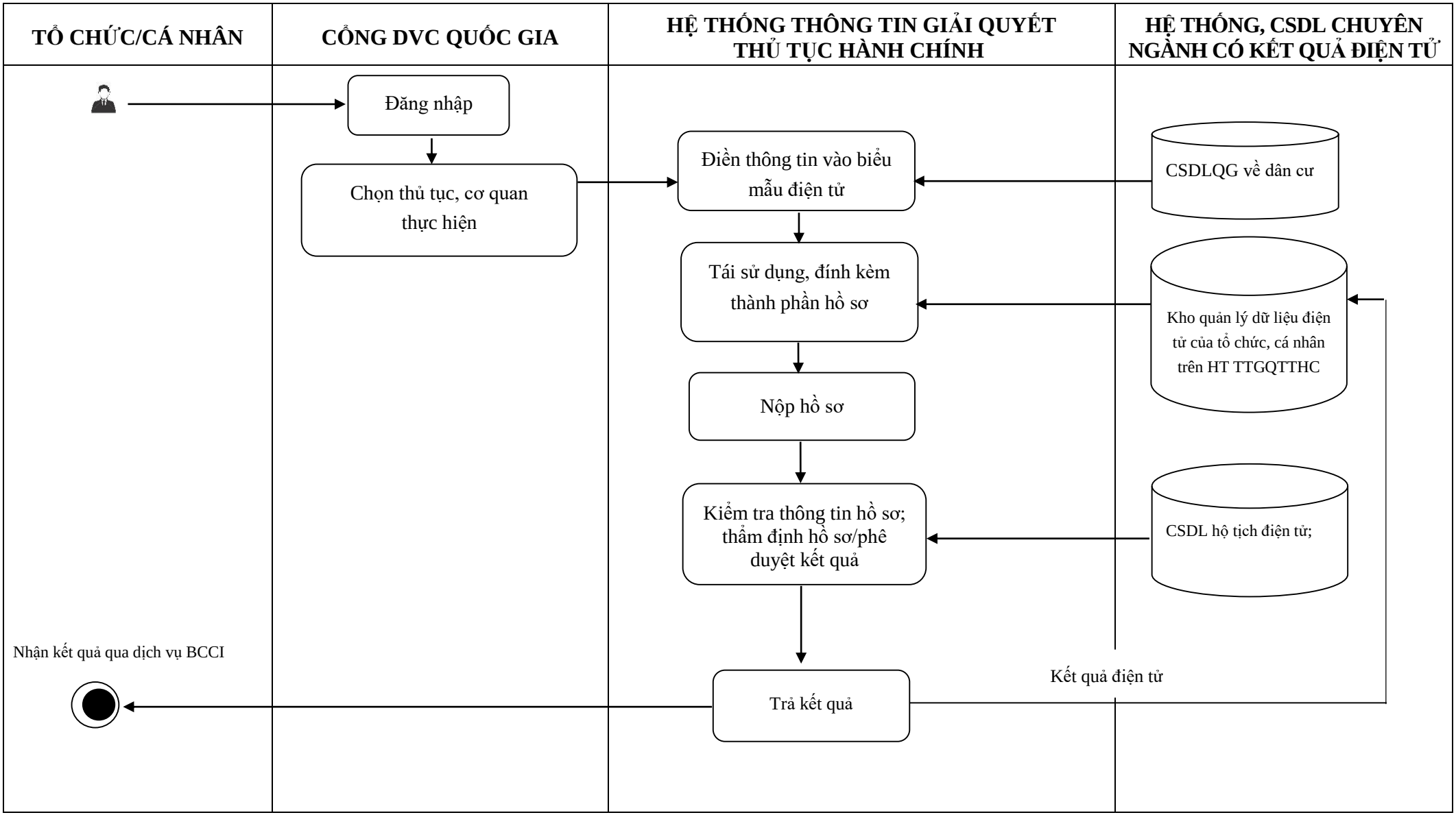

29. Liên thông đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai tang phí, tử tuất (Mã thủ tục: 2.002622)

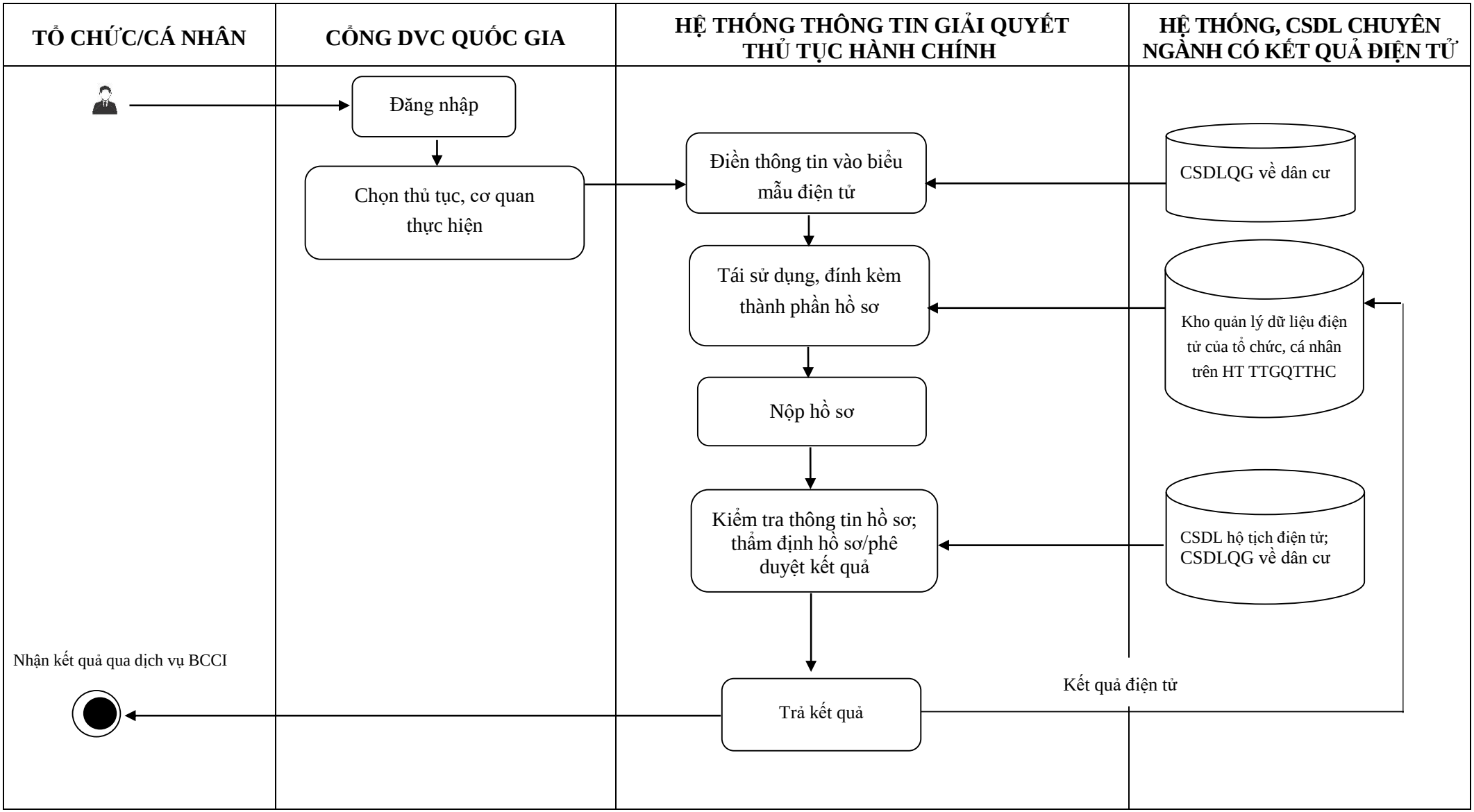

30. Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi (Mã thủ tục: 2.002621)

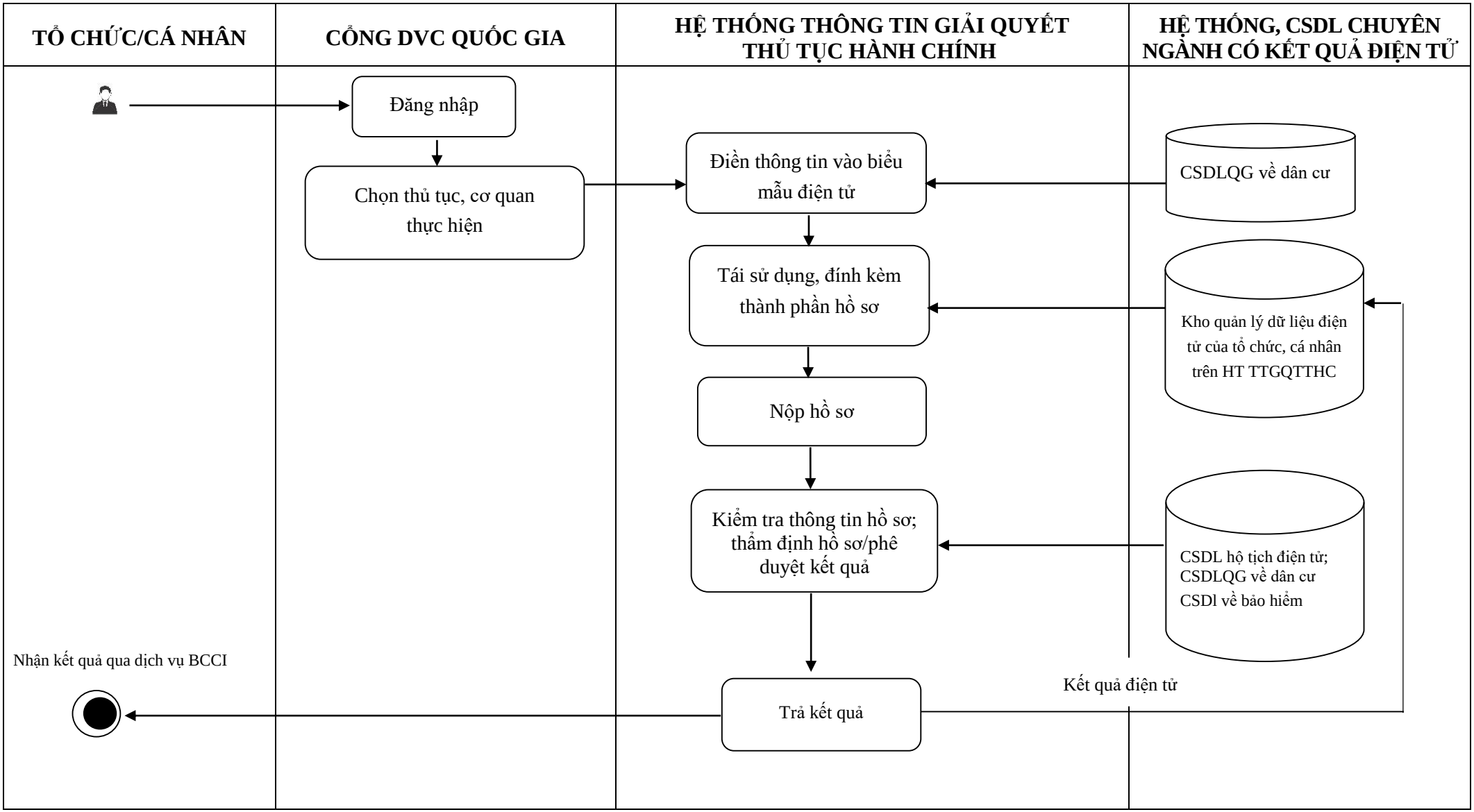

31. Sửa lỗi sai sót trong giao dịch (Mã thủ tục: 2.000927)

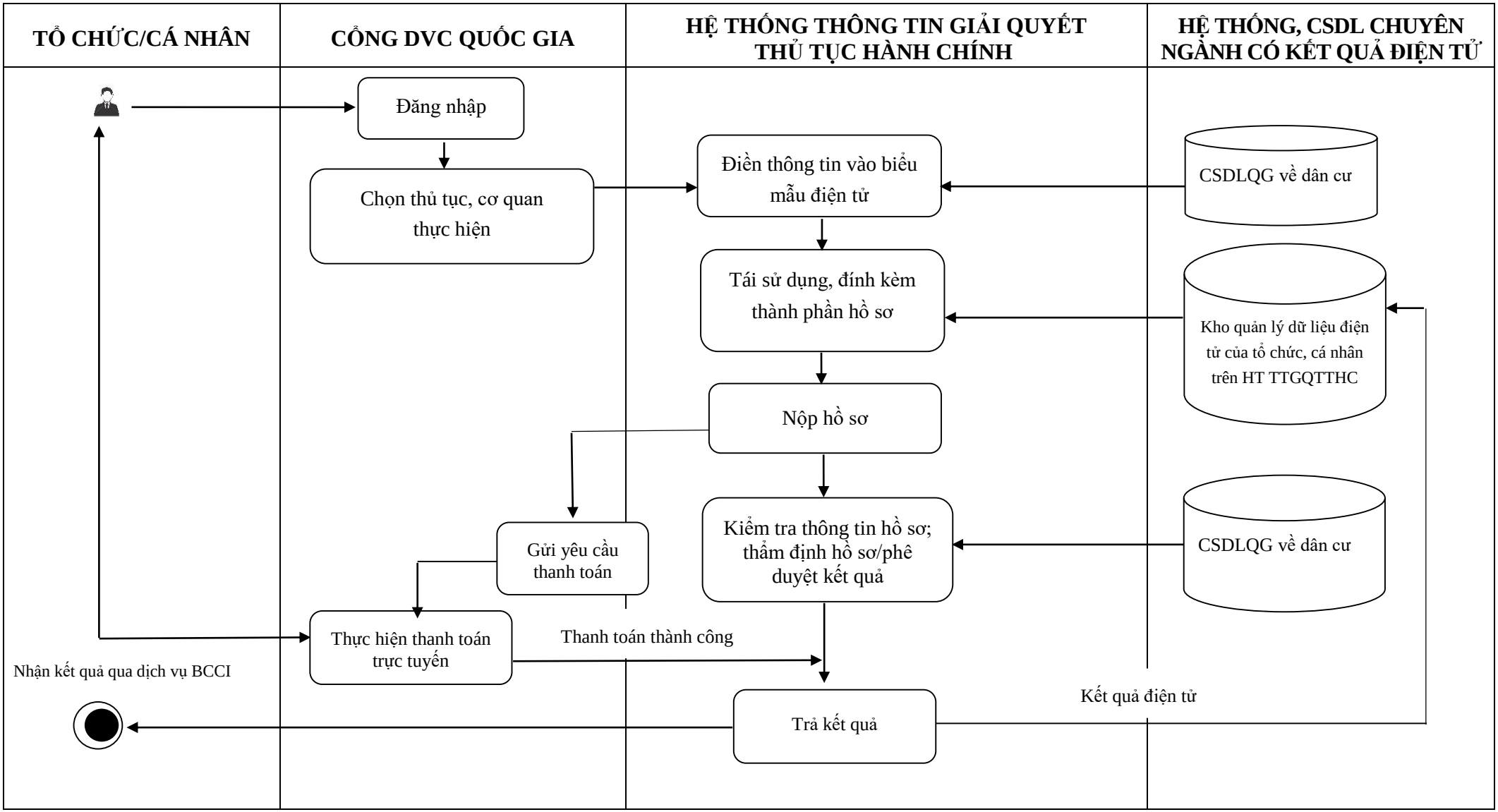

32. Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc (Mã thủ tục: 2.000908)

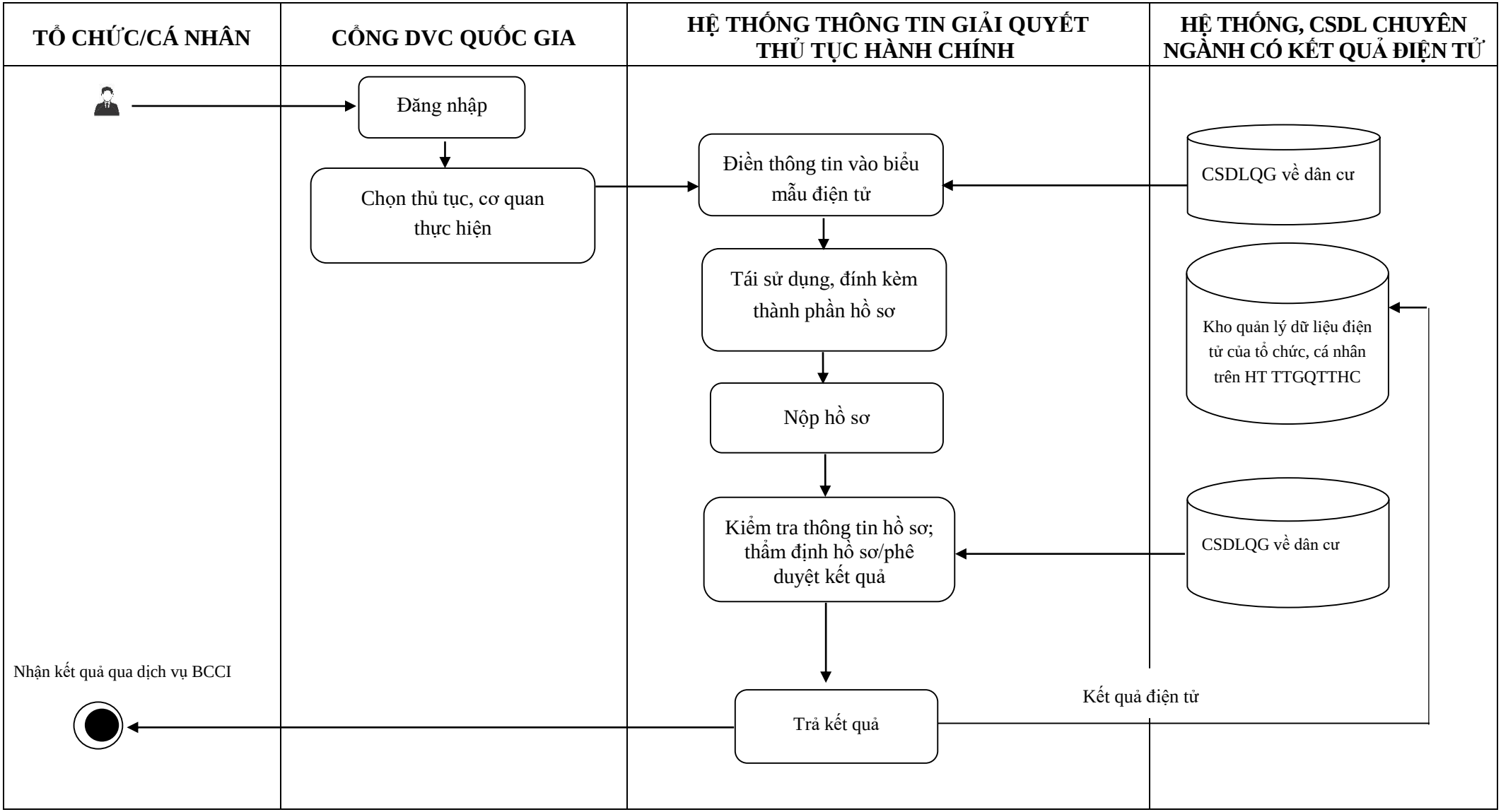
TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
CỔNG DVC QUỐC GIA
HỆ THỐNG THÔNG TIN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
HỆ THỐNG, CSDL CHUYÊN NGÀNH CÓ KẾT QUẢ ĐIỆN TỬ
Đăng nhập
Chọn thủ tục, cơ quan thực hiện
Điền thông tin vào biểu mẫu điện tử
CSDLQG về dân cư
Tái sử dụng, đính kèm thành phần hồ sơ
Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân trên HT TTGQTTHC
Nộp hồ sơ
Kiểm tra thông tin hồ sơ; thẩm định hồ sơ/phê duyệt kết quả
CSDLQG về dân cư
Nhận kết quả qua dịch vụ BCCI
Kết quả điện tử
Trả kết quả

33. Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài (Mã thủ tục: 1.003179)

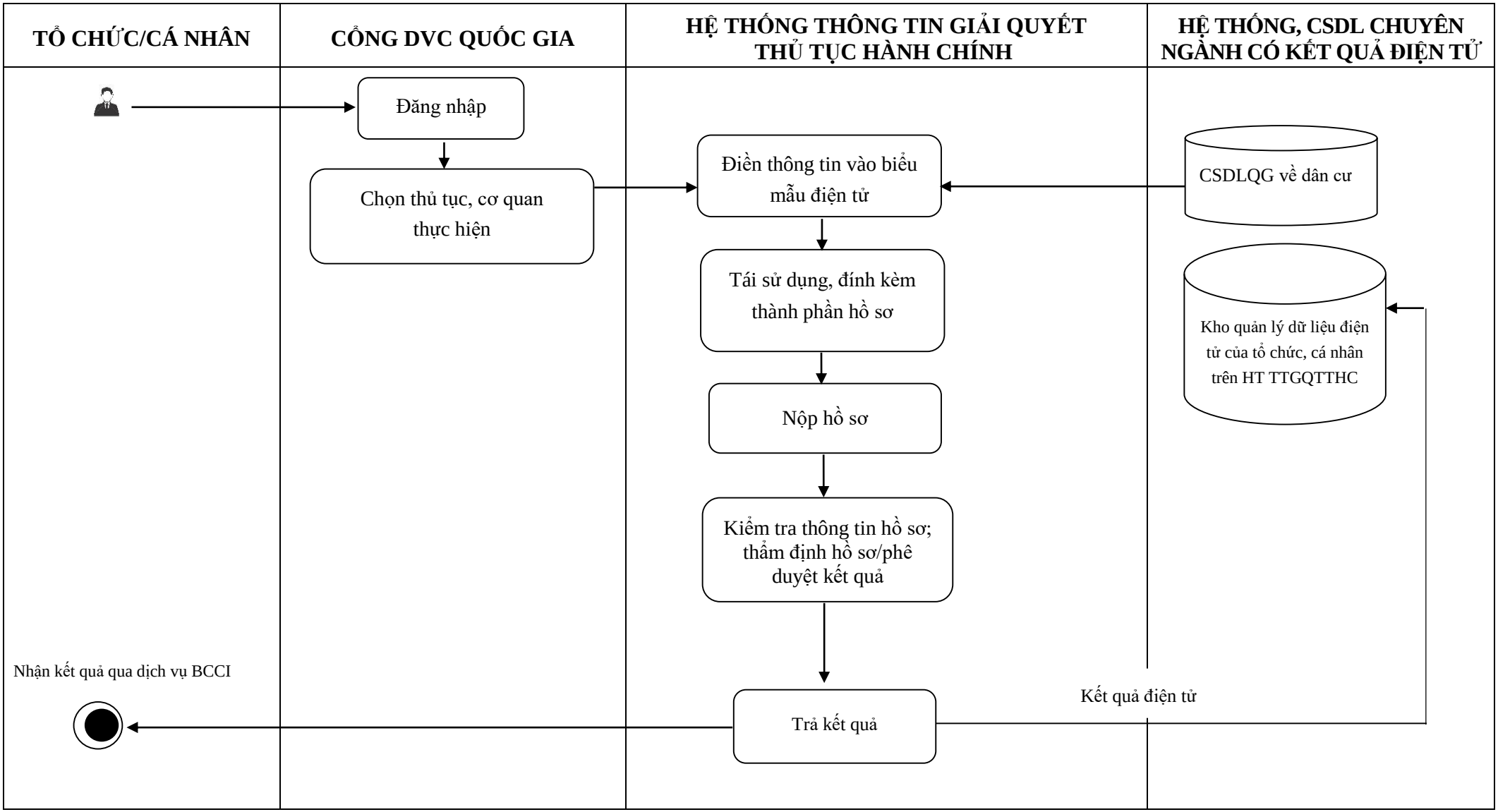

34. Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi (Mã thủ tục: 1.003198)

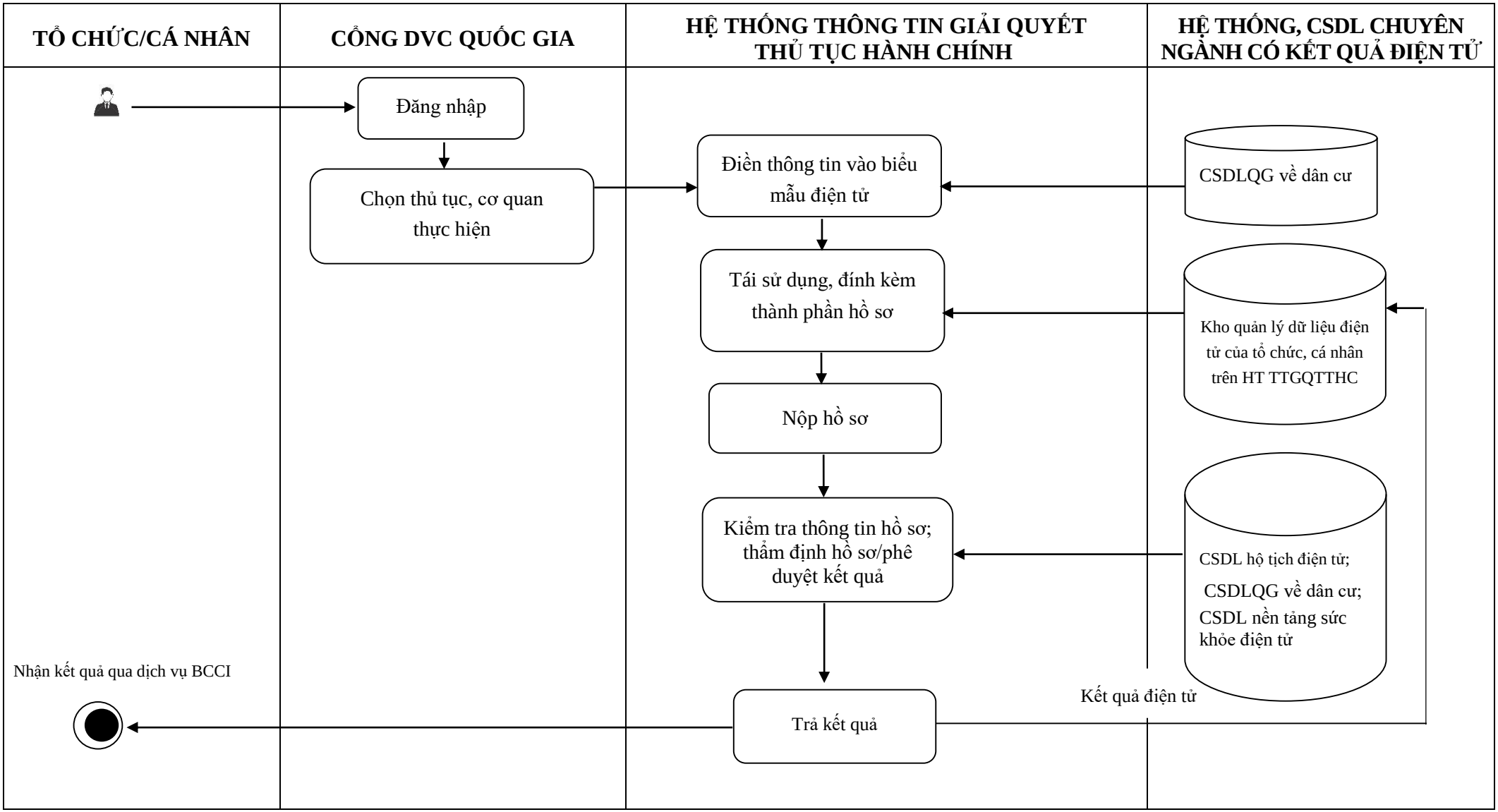

35. Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước (Mã thủ tục: 2.001255)

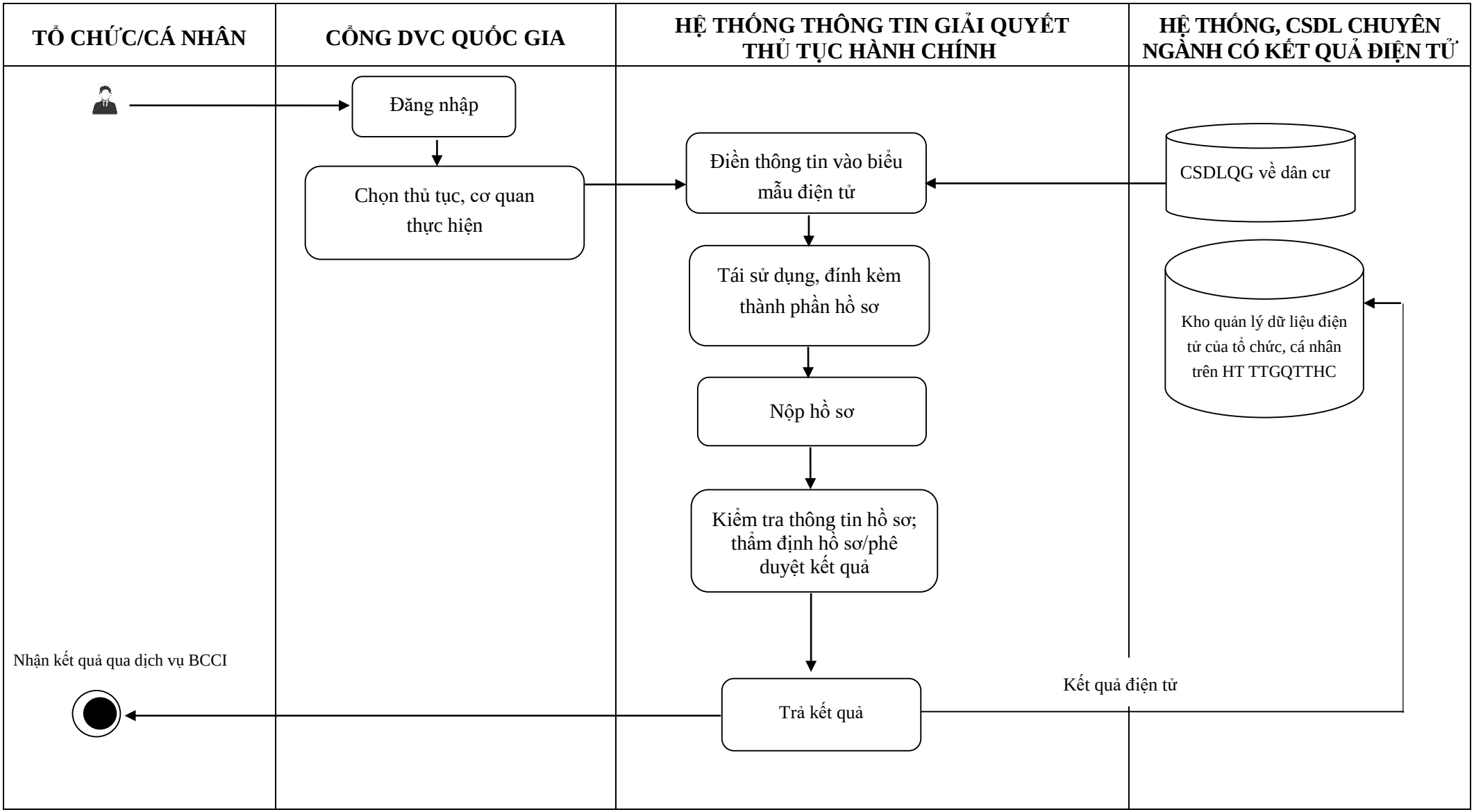

36. Ghi vào sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (Mã thủ tục: 2.002363)

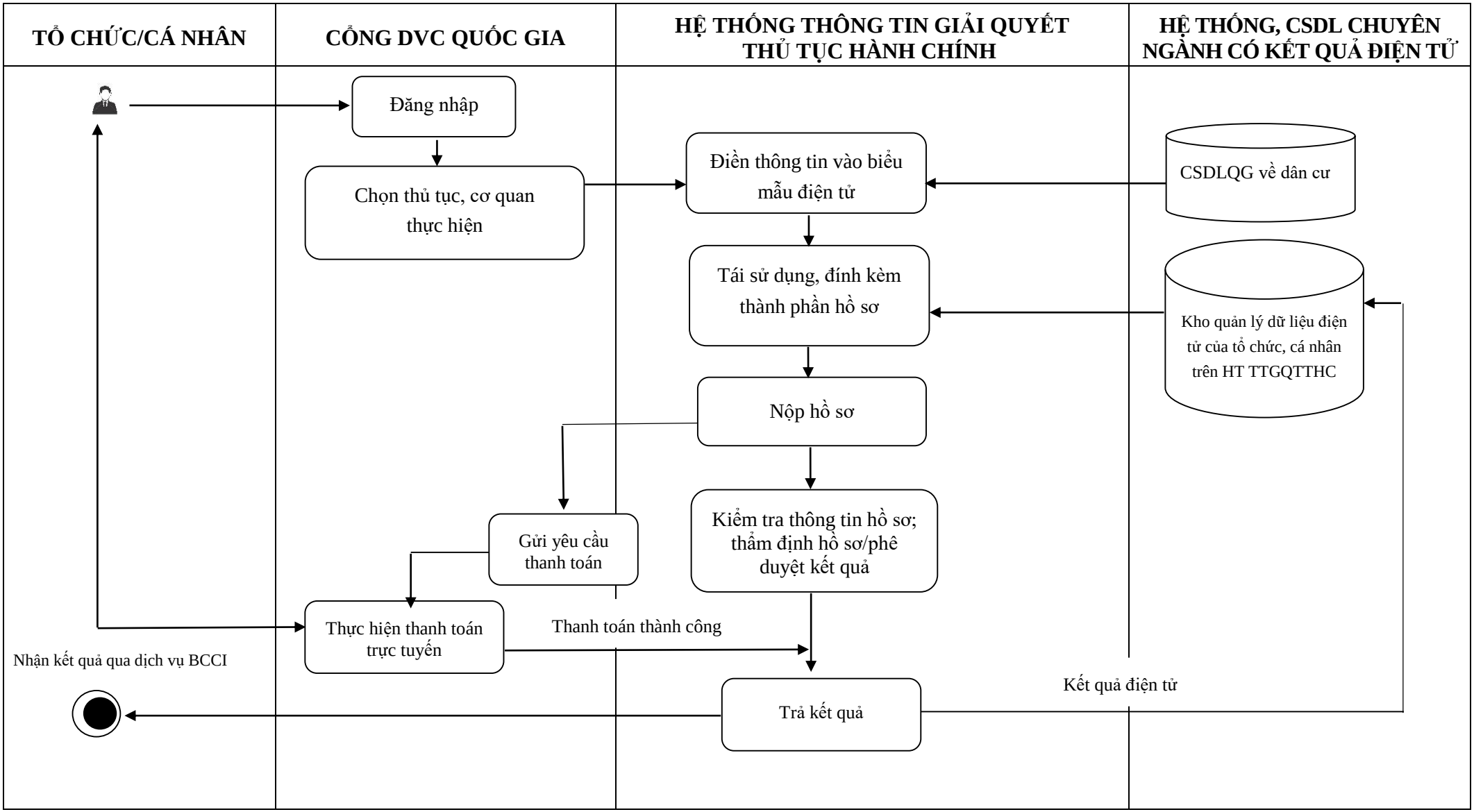

37. Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi (Mã thủ tục: 2.002349)

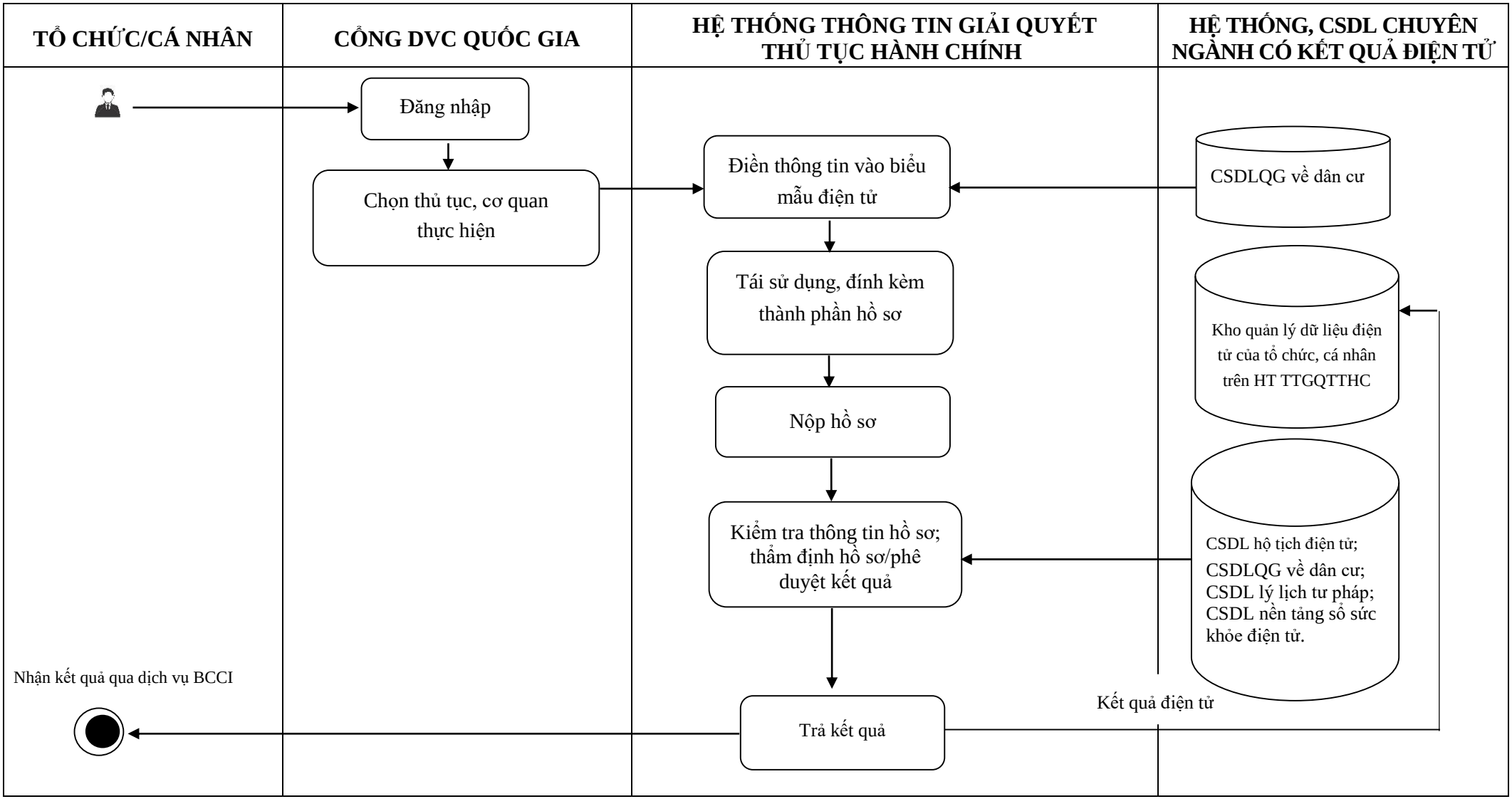

38. Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở (Mã thủ tục: 2.000424)

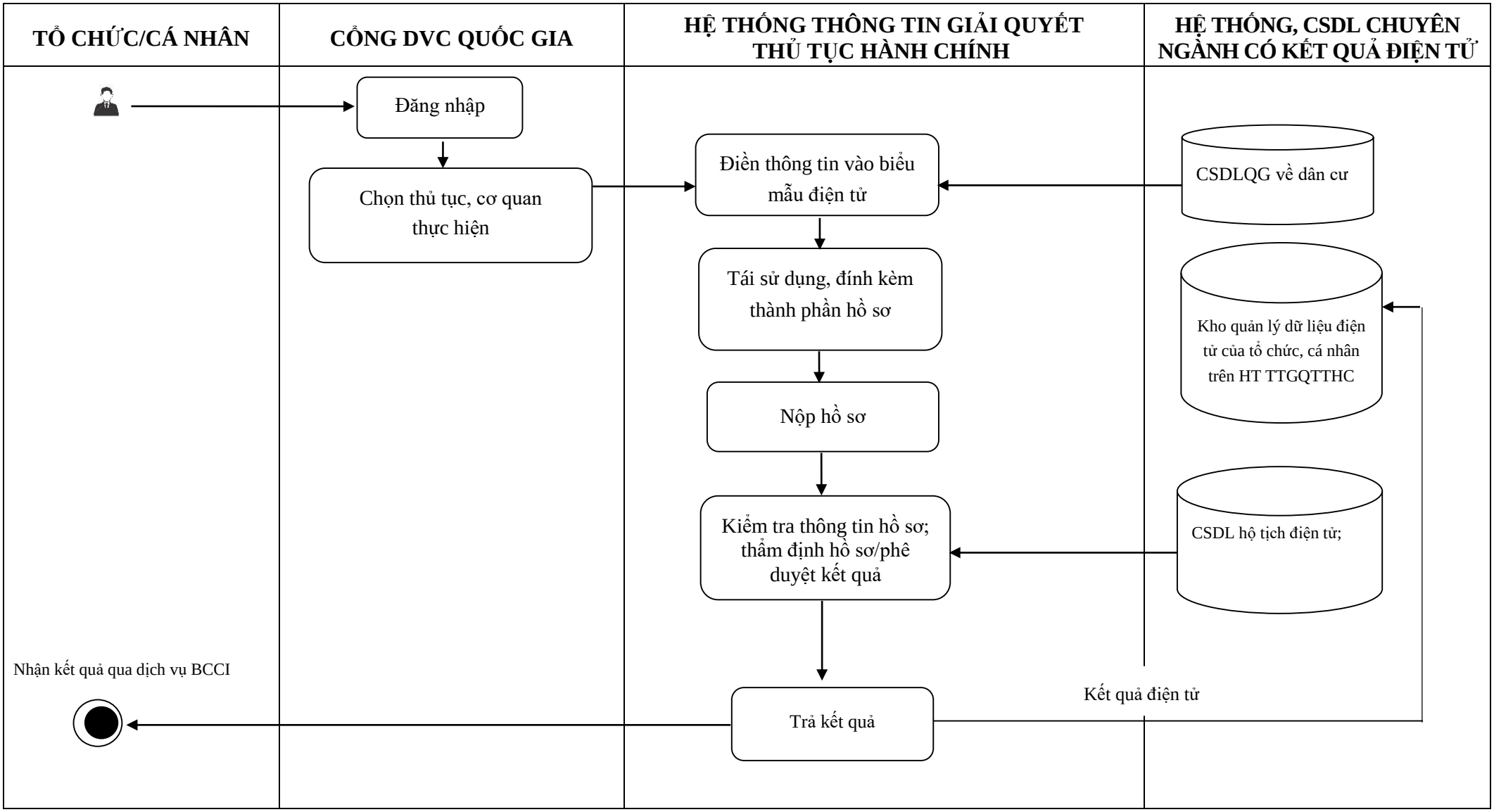

39. Thủ tục công nhận hòa giải viên (Mã thủ tục:cấp xã) (Mã thủ tục: 1.002211)

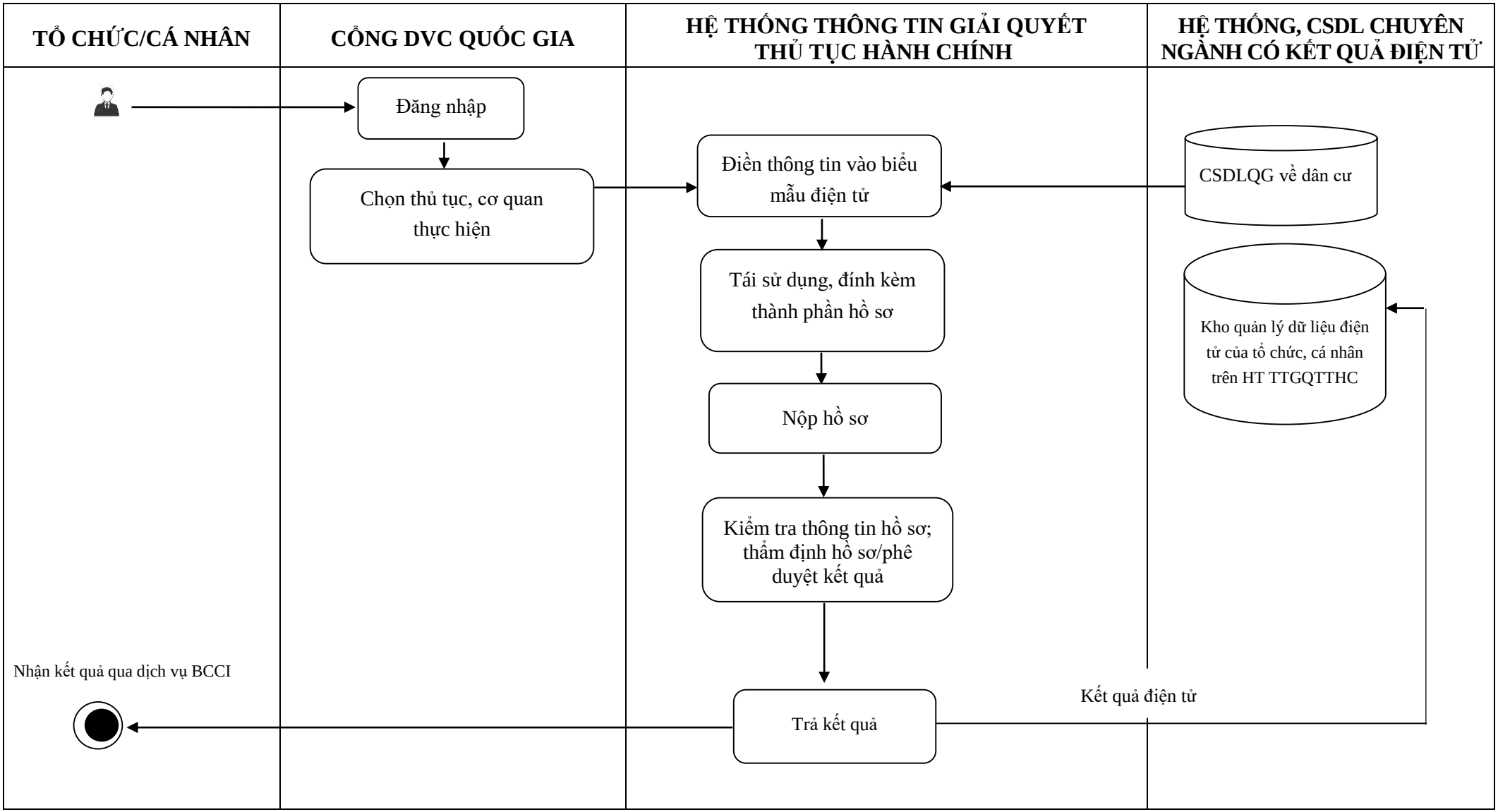

40. Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (Mã thủ tục:cấp xã) (Mã thủ tục: 2.000950)

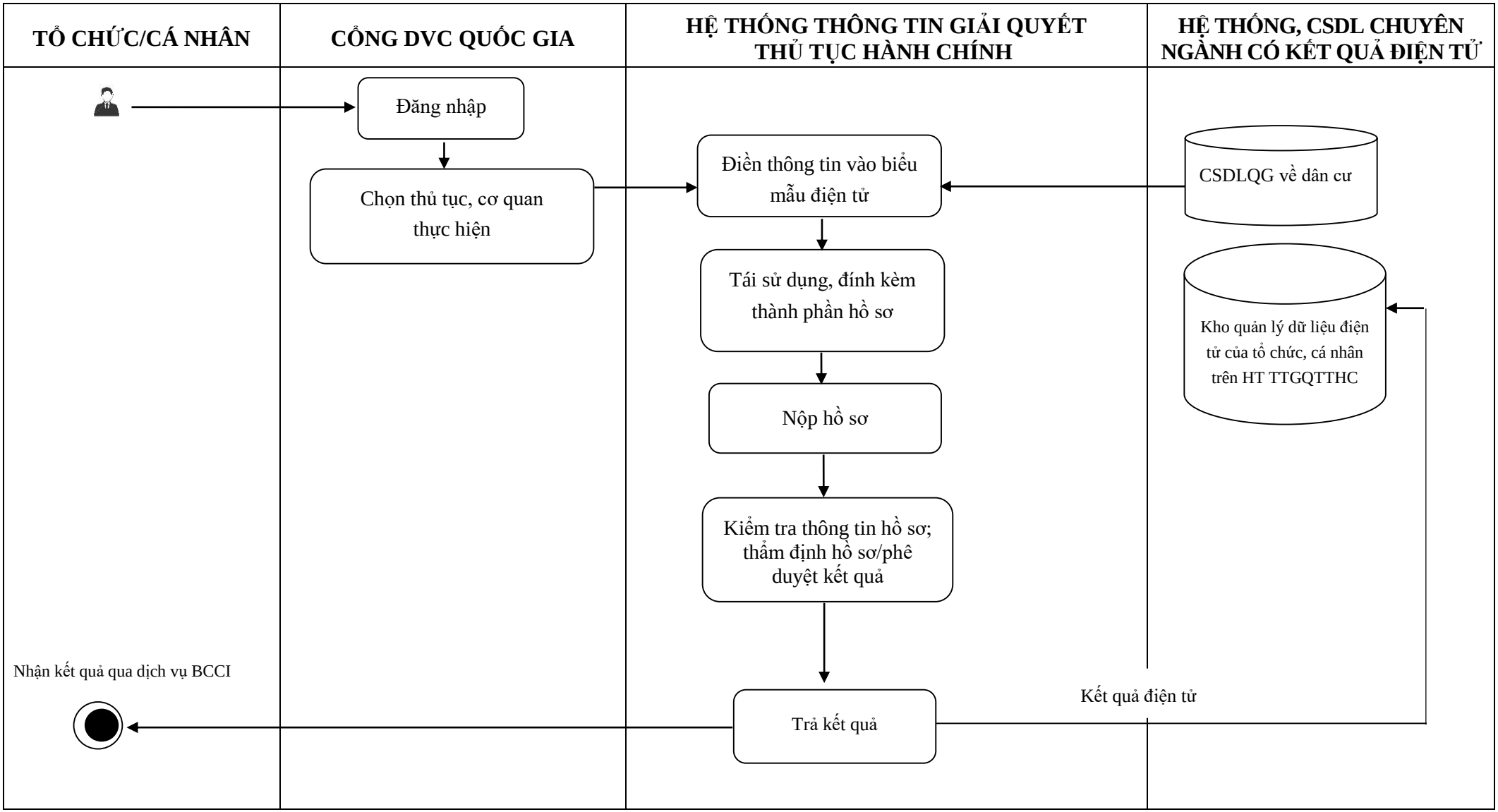

41. Thủ tục thôi làm hòa giải viên (Mã thủ tục:cấp xã) (Mã thủ tục: 2.000930)

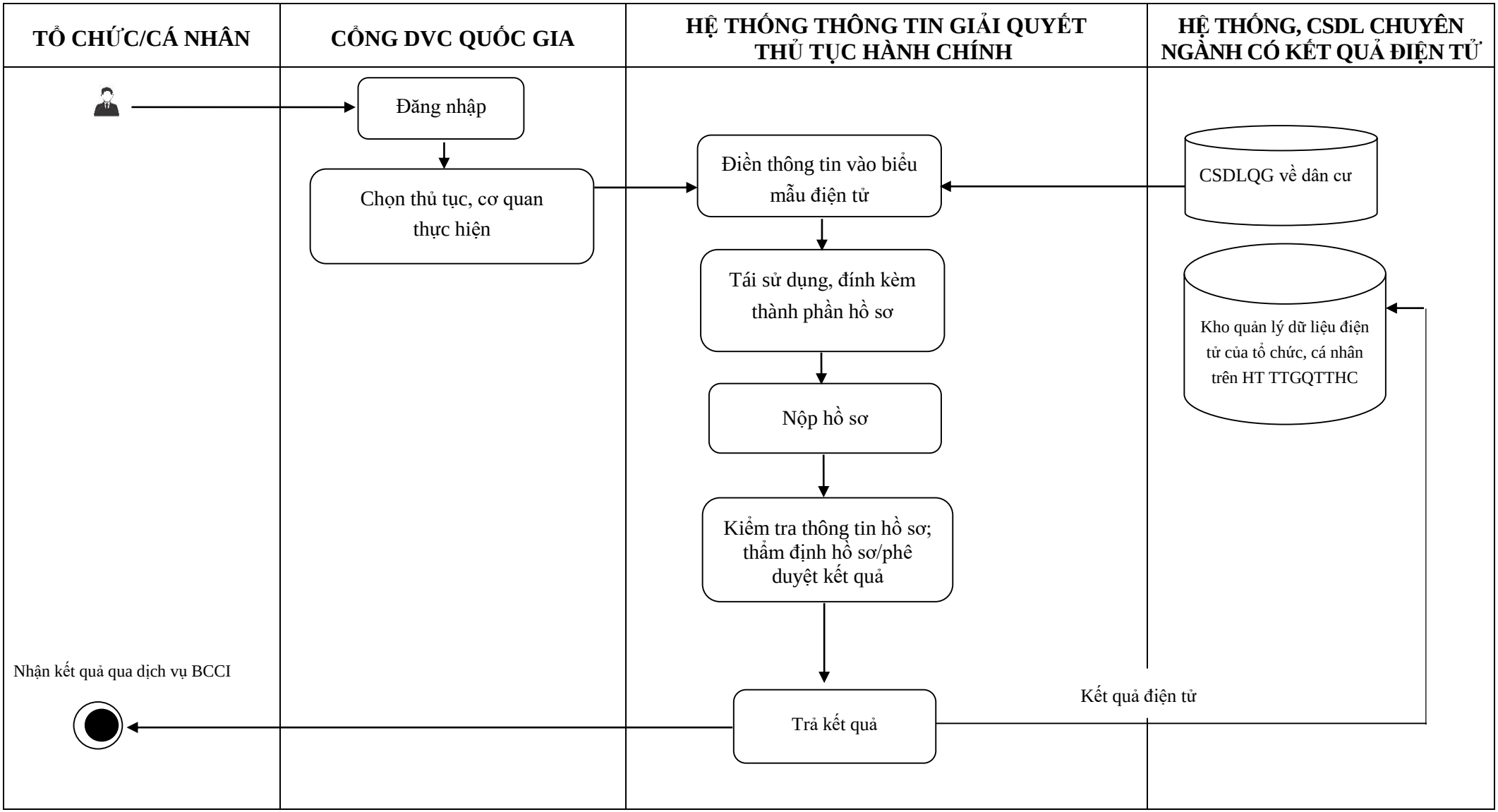

42. Bổ nhiệm công chứng viên (Mã thủ tục: 1.013803)

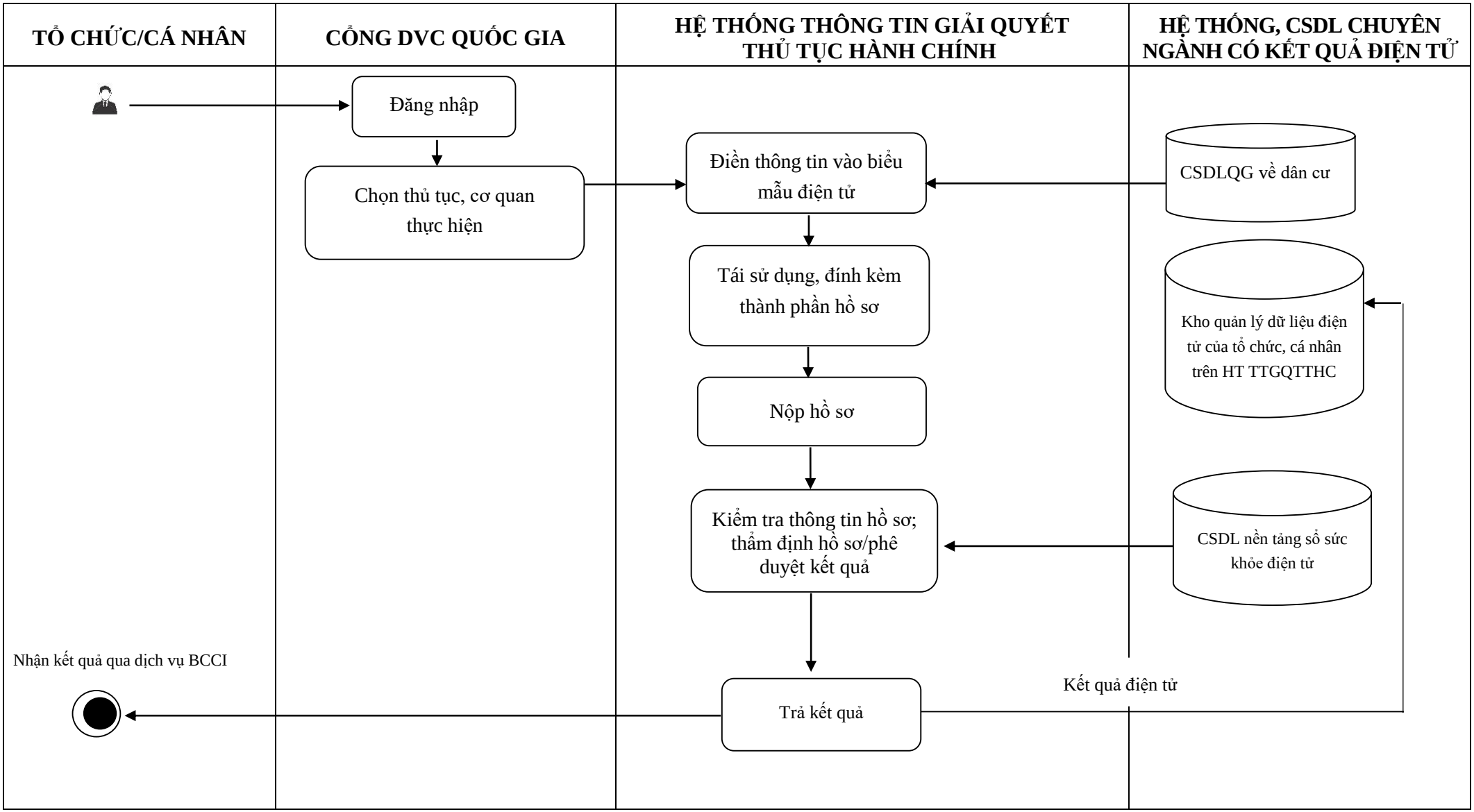

43. Bổ nhiệm lại công chứng viên (Mã thủ tục: 1.013804)

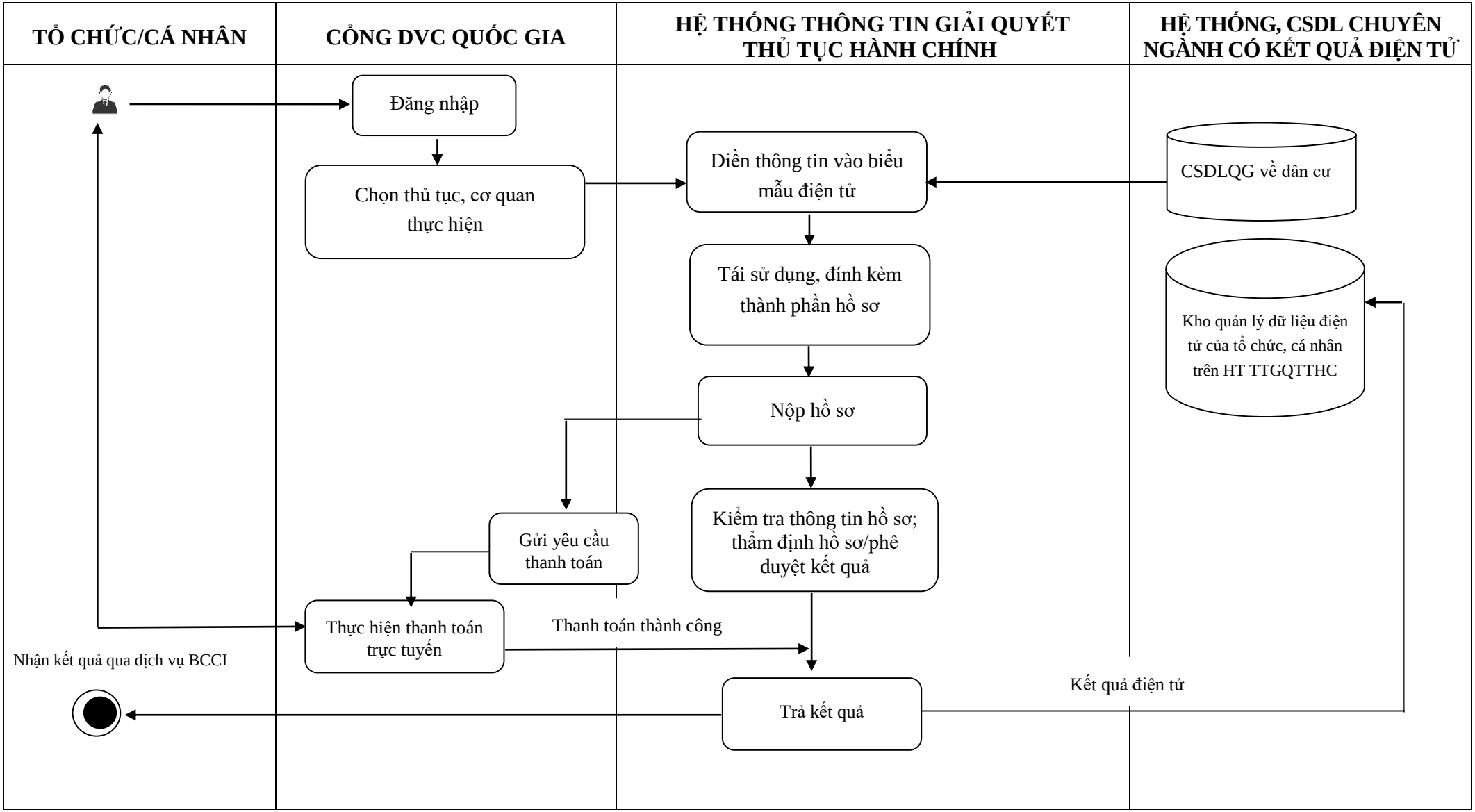

44. Miễn nhiệm công chứng viên (Mã thủ tục:trường hợp được miễn nhiệm) (Mã thủ tục: 1.013805)

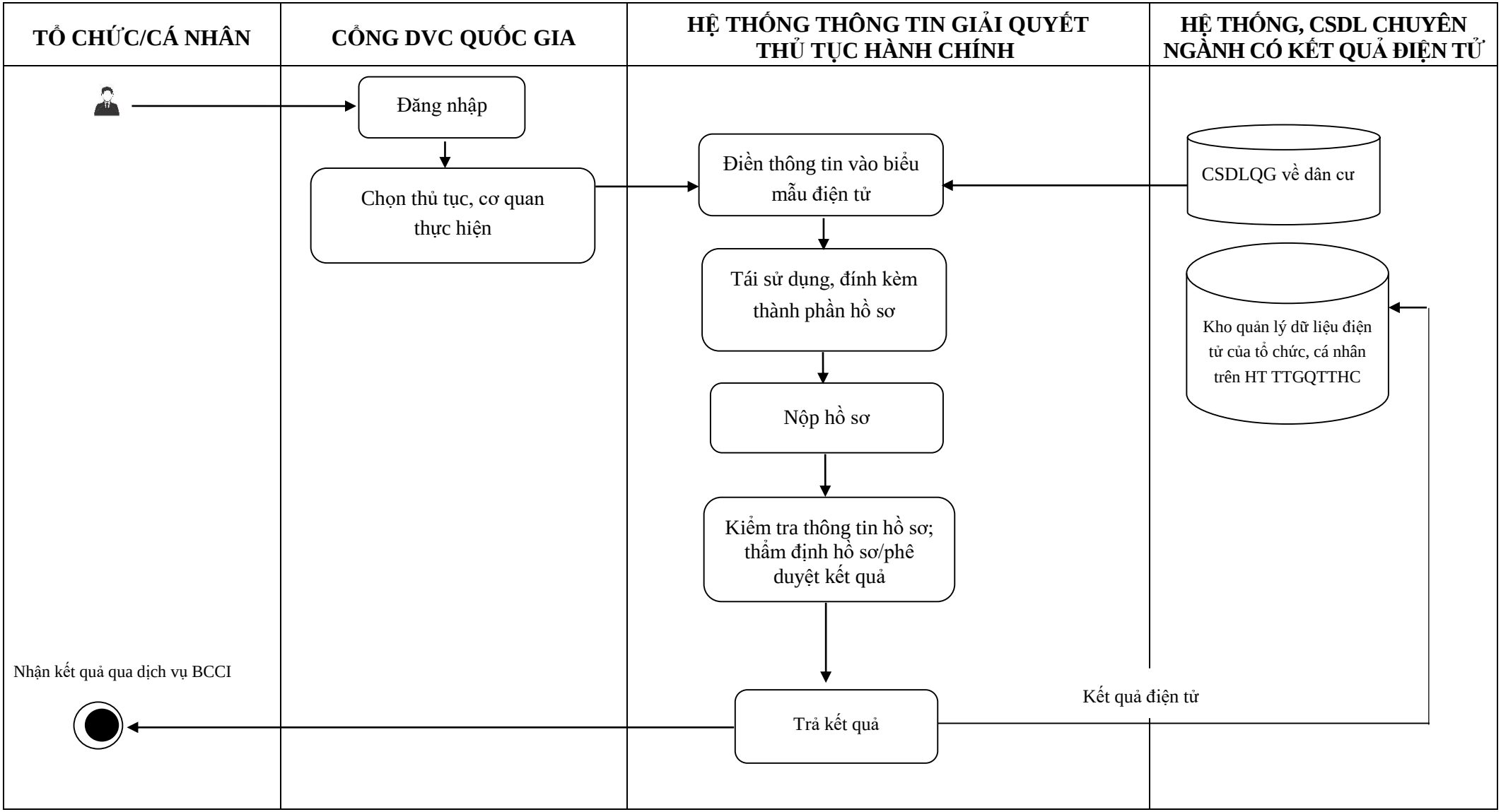
TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
CỔNG DVC QUỐC GIA
HỆ THỐNG THÔNG TIN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
HỆ THỐNG, CSDL CHUYÊN NGÀNH CÓ KẾT QUẢ ĐIỆN TỬ
Đăng nhập
Chọn thủ tục, cơ quan thực hiện
Điền thông tin vào biểu mẫu điện tử
CSDLQG về dân cư
Tái sử dụng, đính kèm thành phần hồ sơ
Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân trên HT TTGQTTHC
Nộp hồ sơ
Kiểm tra thông tin hồ sơ; thẩm định hồ sơ/phê duyệt kết quả
Nhận kết quả qua dịch vụ BCCI
Kết quả điện tử
Trả kết quả

45. Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài (Mã thủ tục: 1.013806)

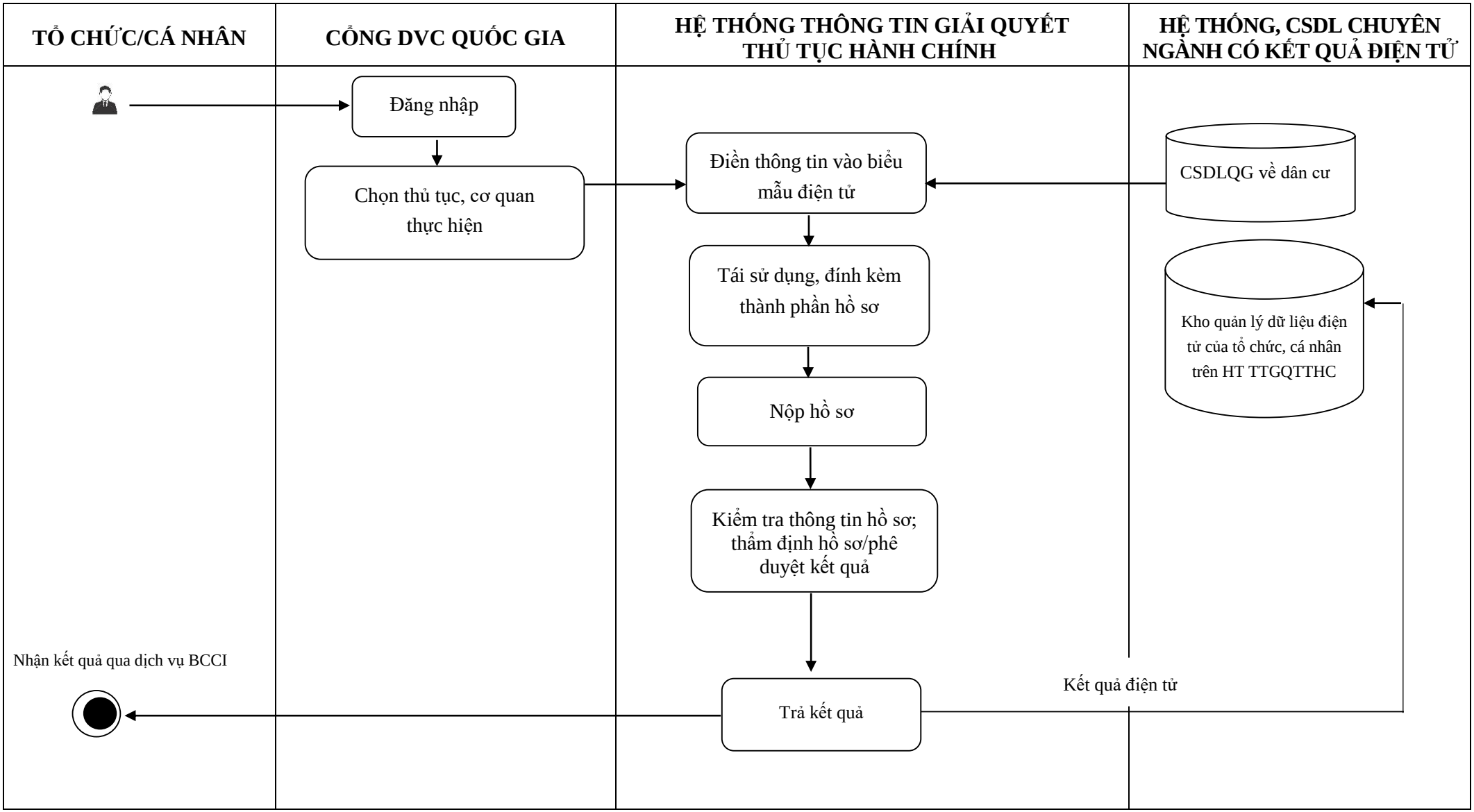

46. Đăng ký tập sự hành nghề công chứng (Mã thủ tục: 1.013807)

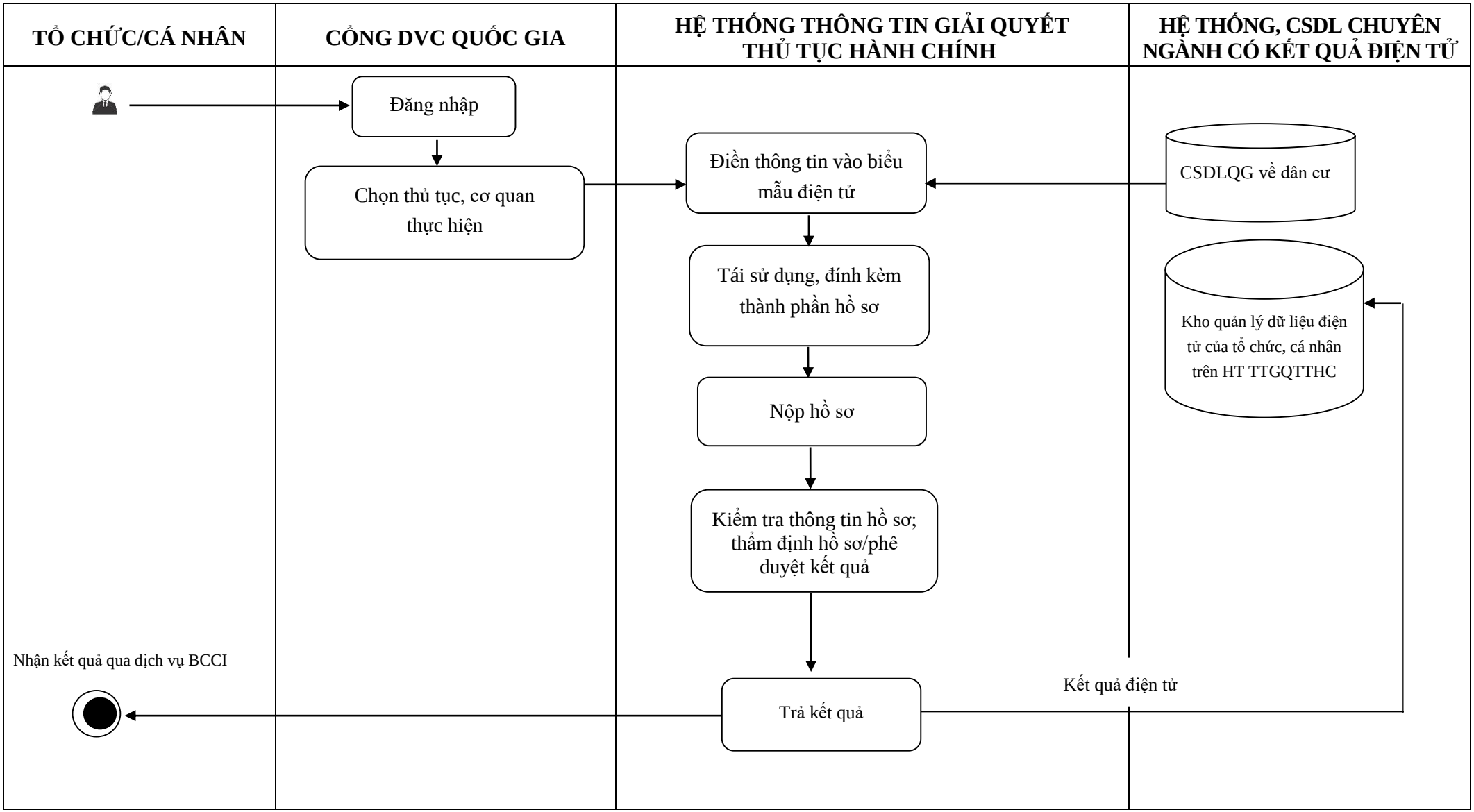

47. Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng (Mã thủ tục: 1.013808)

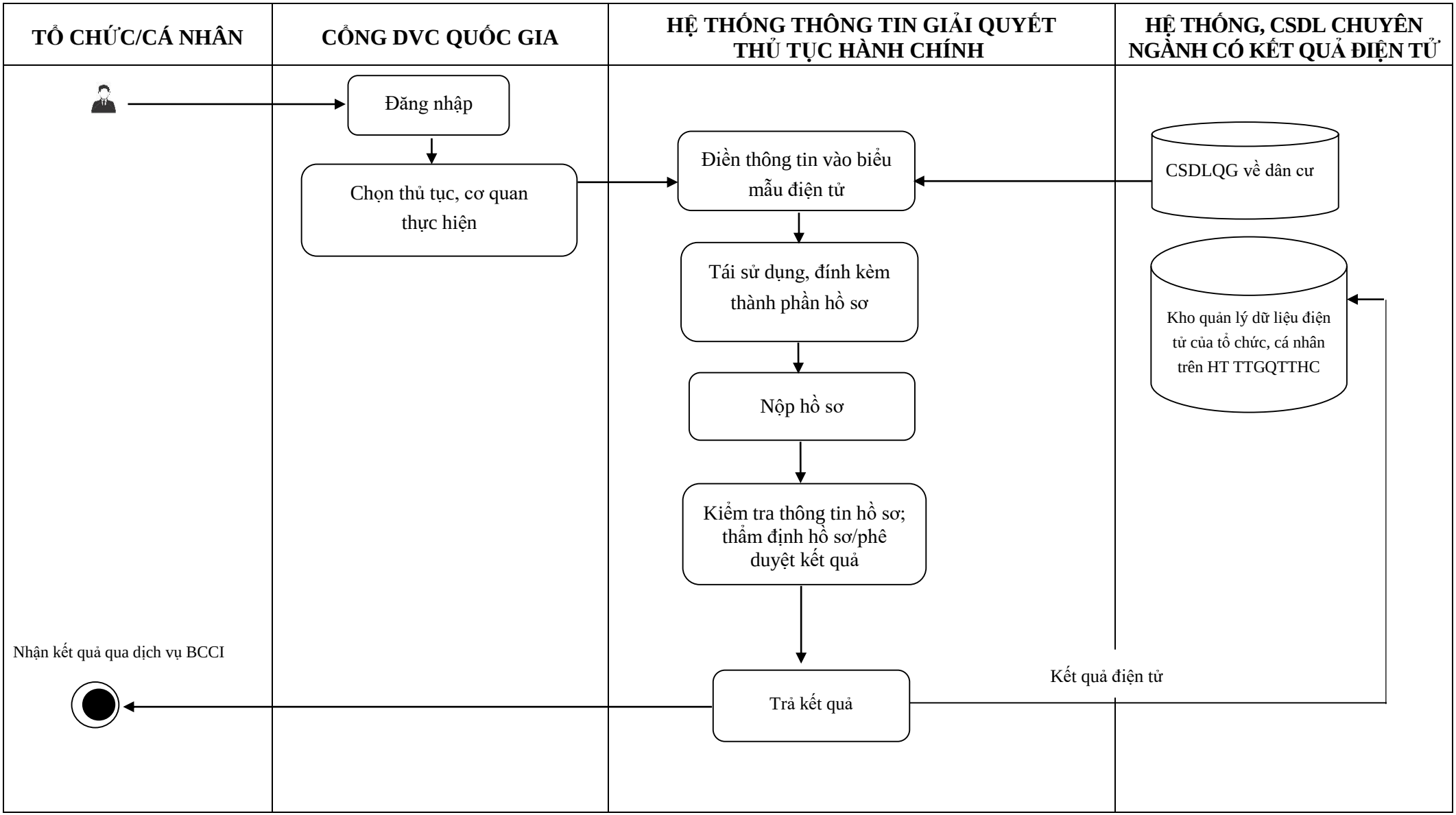

48. Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Mã thủ tục: 1.013810)

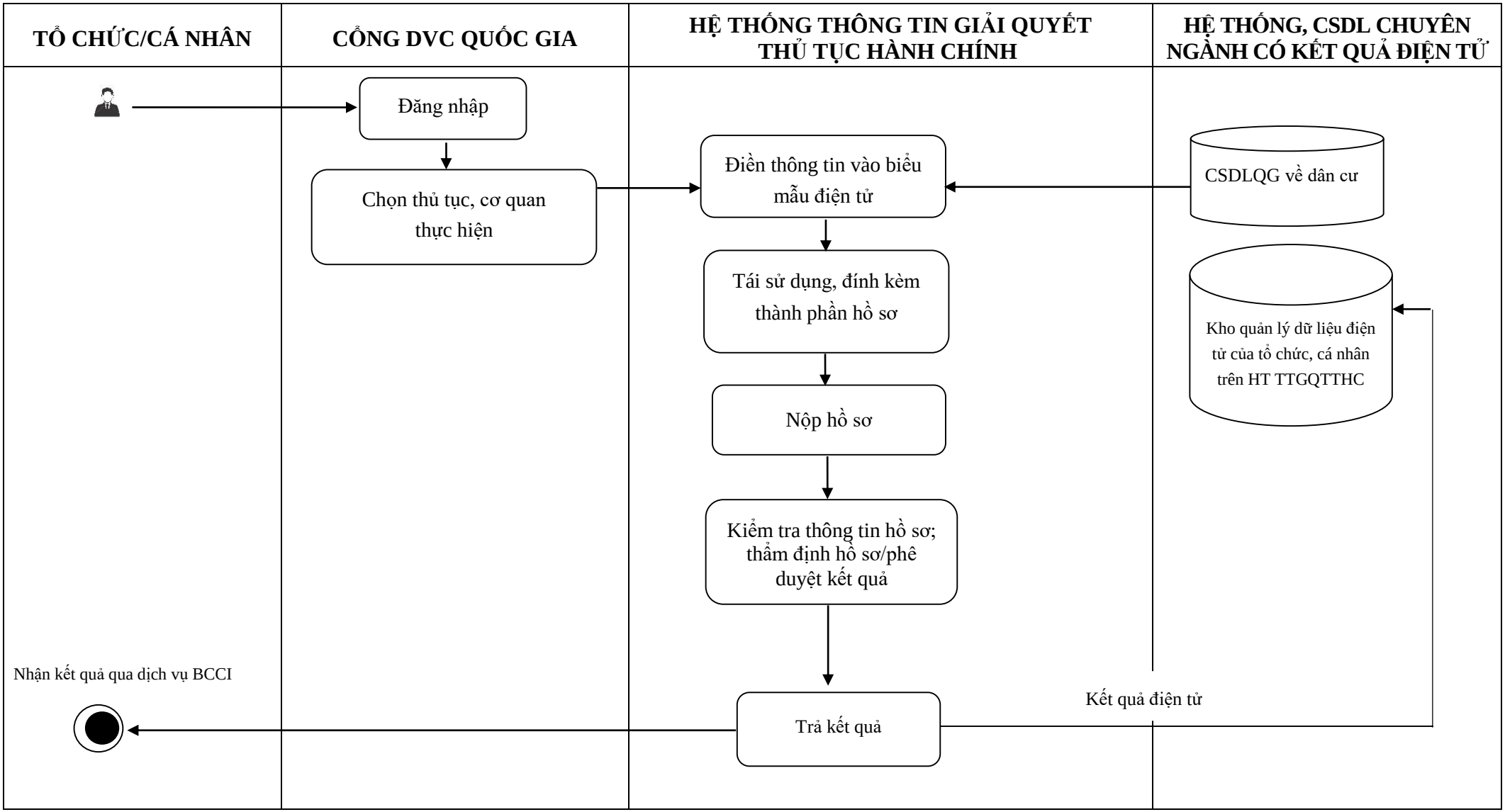

49. Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác (Mã thủ tục: 1.013812)

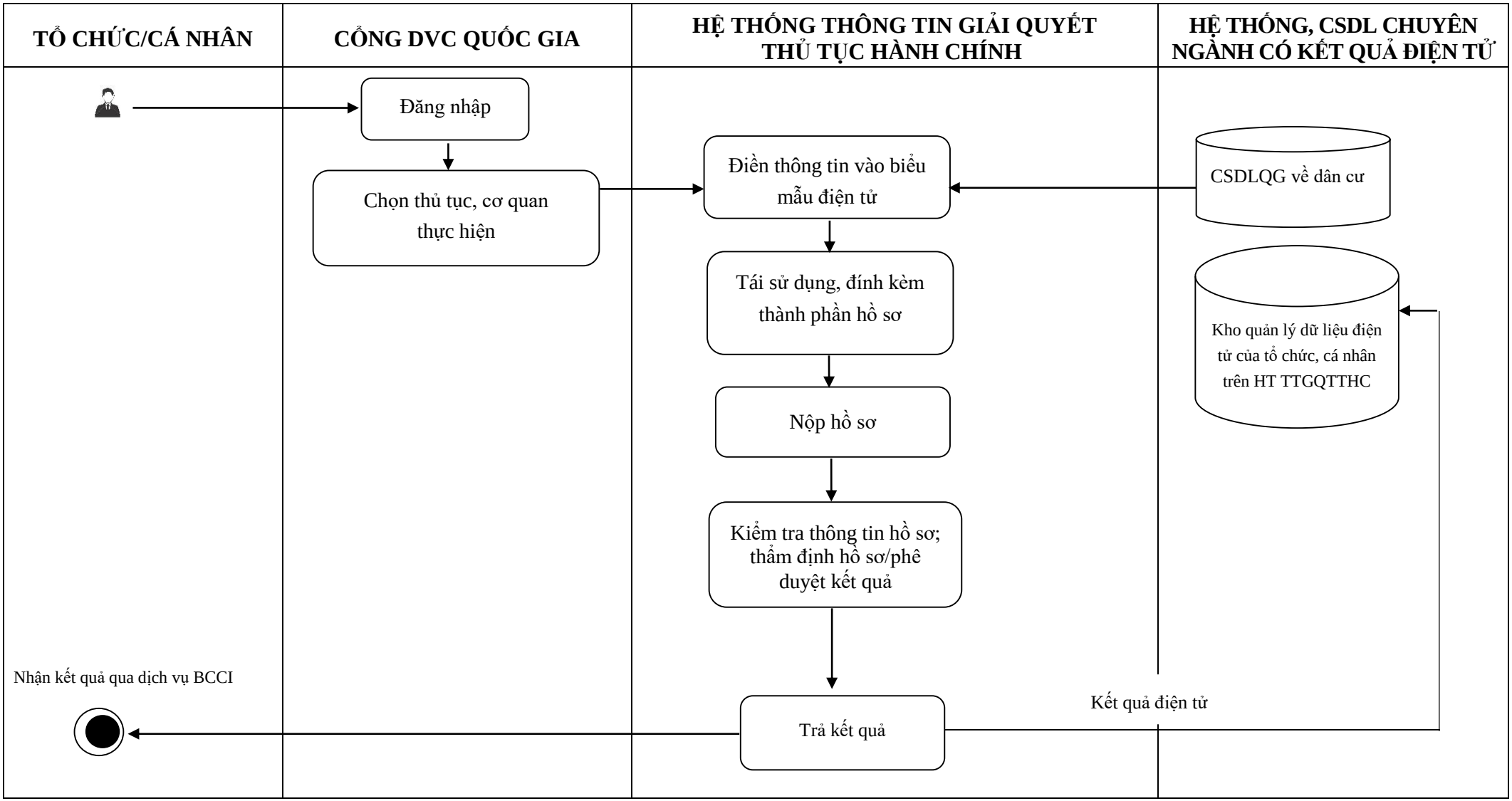

50. Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng (Mã thủ tục: 3.000444)

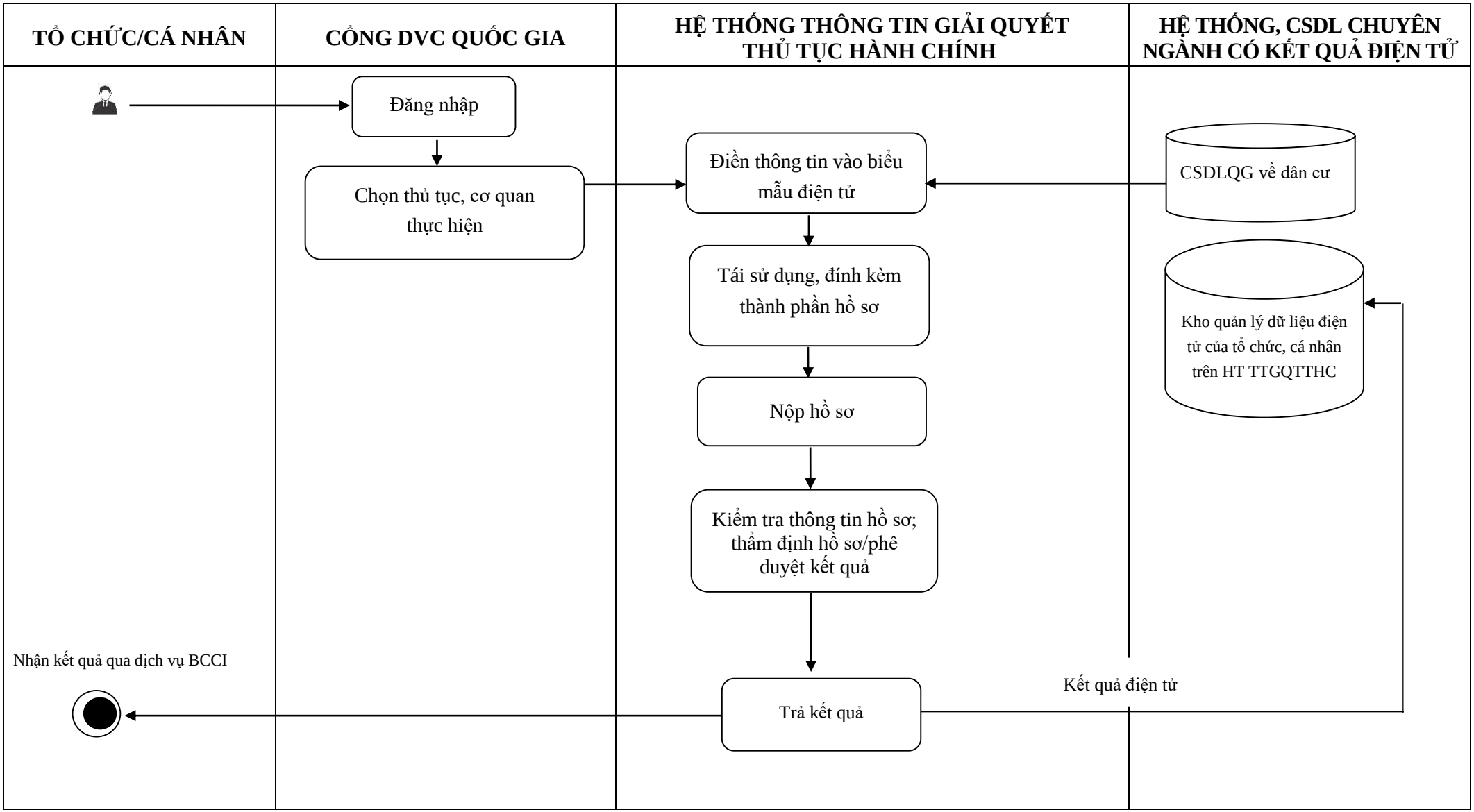

51. Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng (Mã thủ tục: 1.013816)

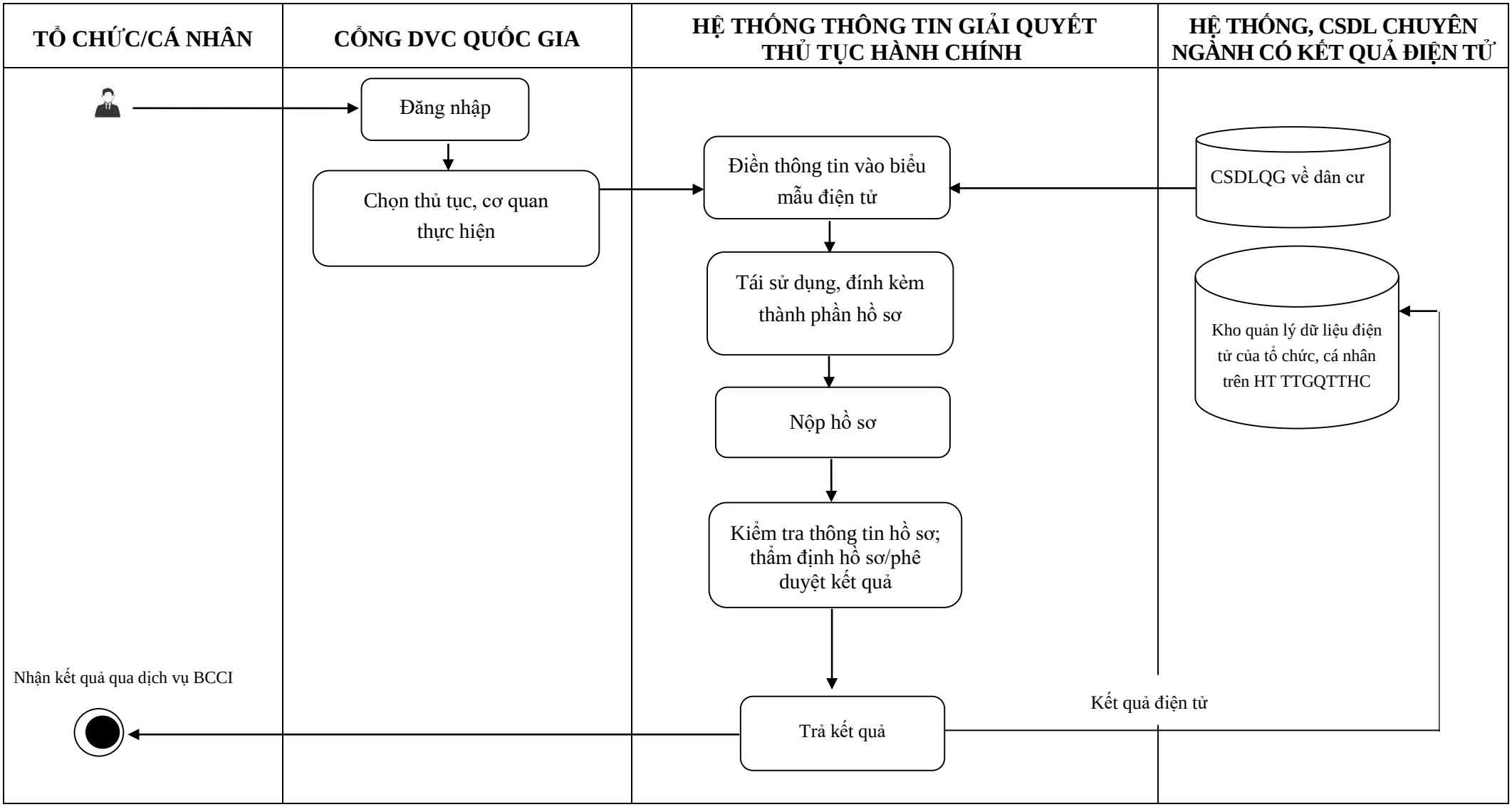

52. Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng (Mã thủ tục: 1.013818)

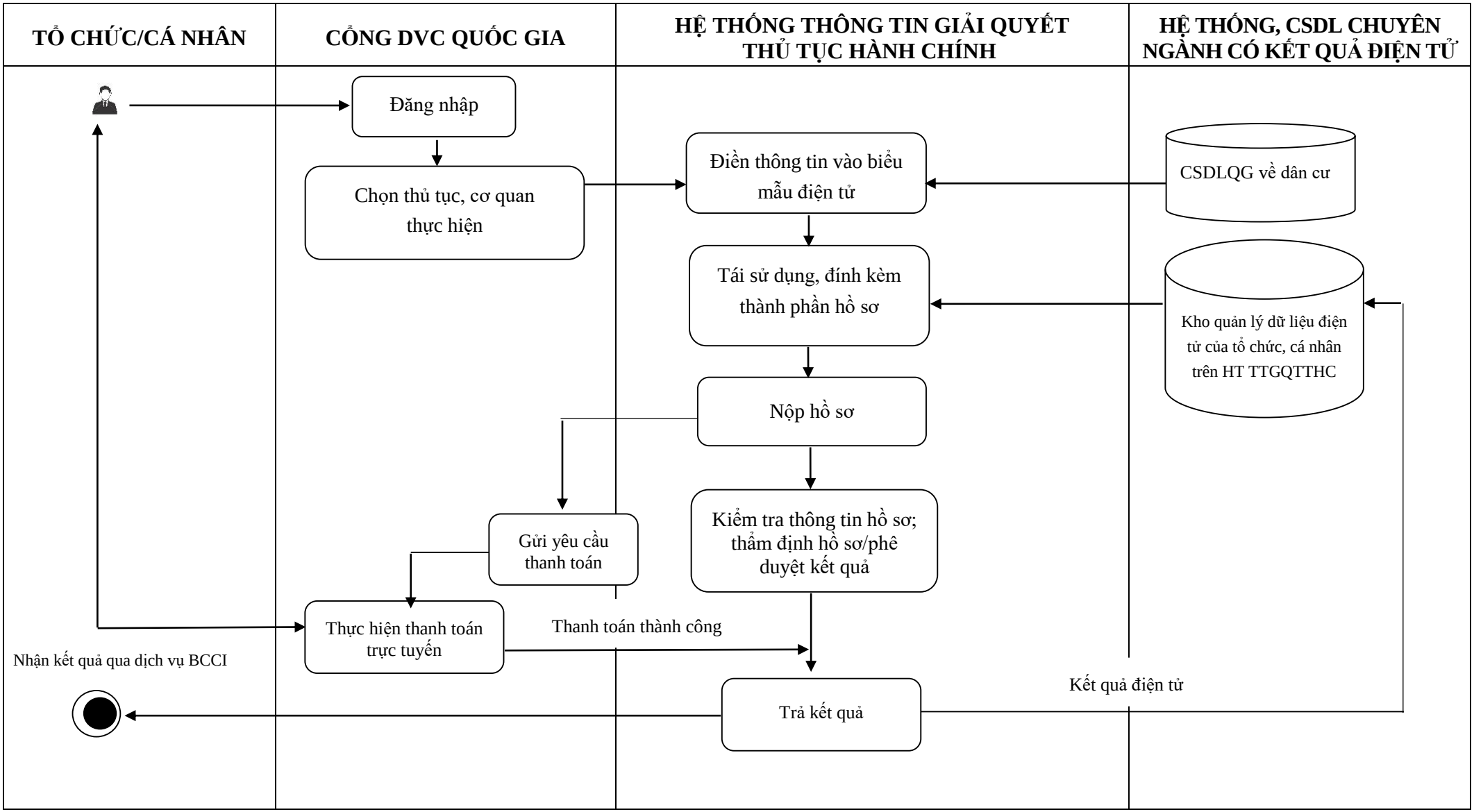

53. Cấp Thẻ công chứng viên (Mã thủ tục: 1.013859)

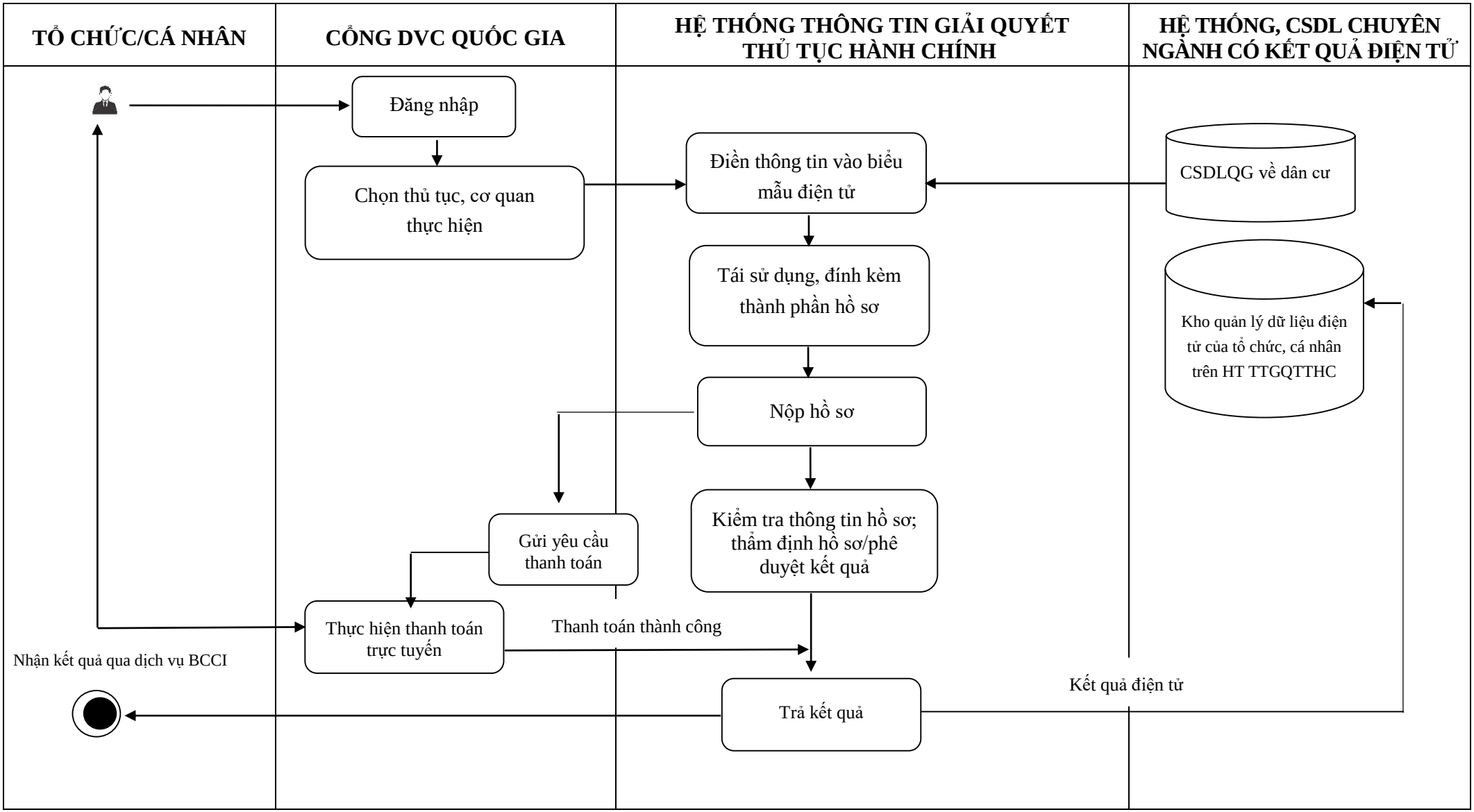

54. Cấp lại Thẻ công chứng viên (Mã thủ tục: 1.013830)

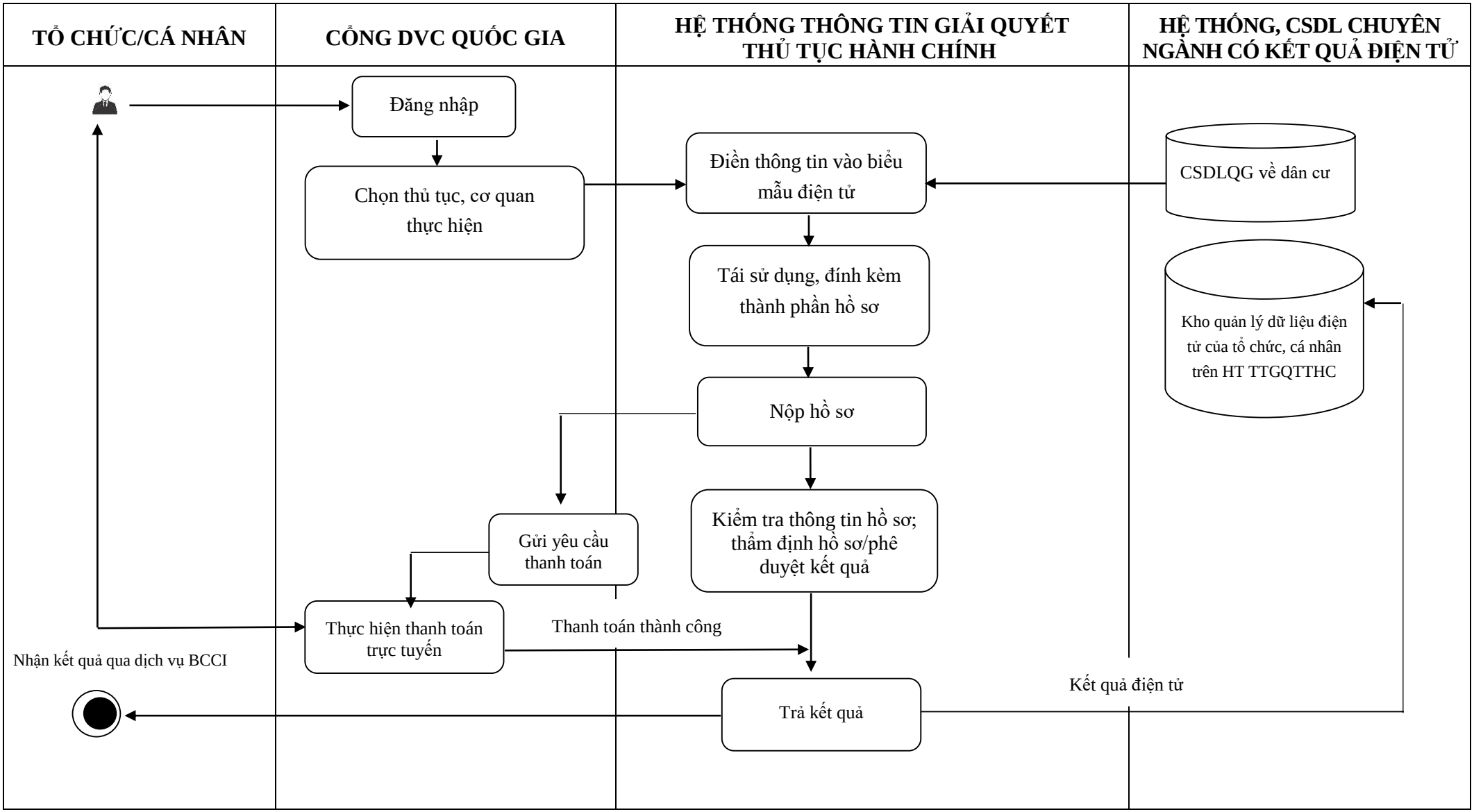

55. Thu hồi Thẻ công chứng viên (Mã thủ tục: 1.013832)

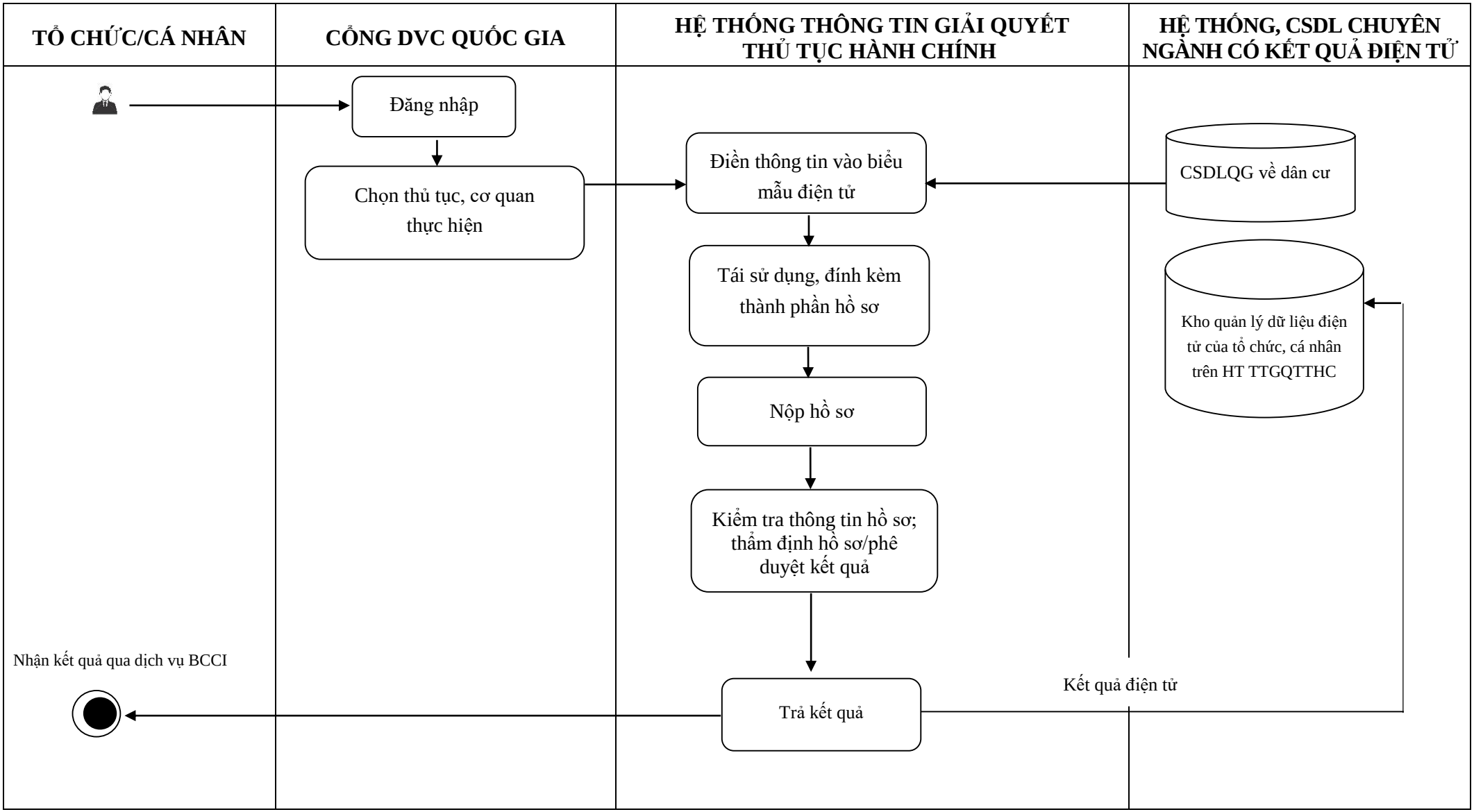

56. Công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài (Mã thủ tục: 1.008921)

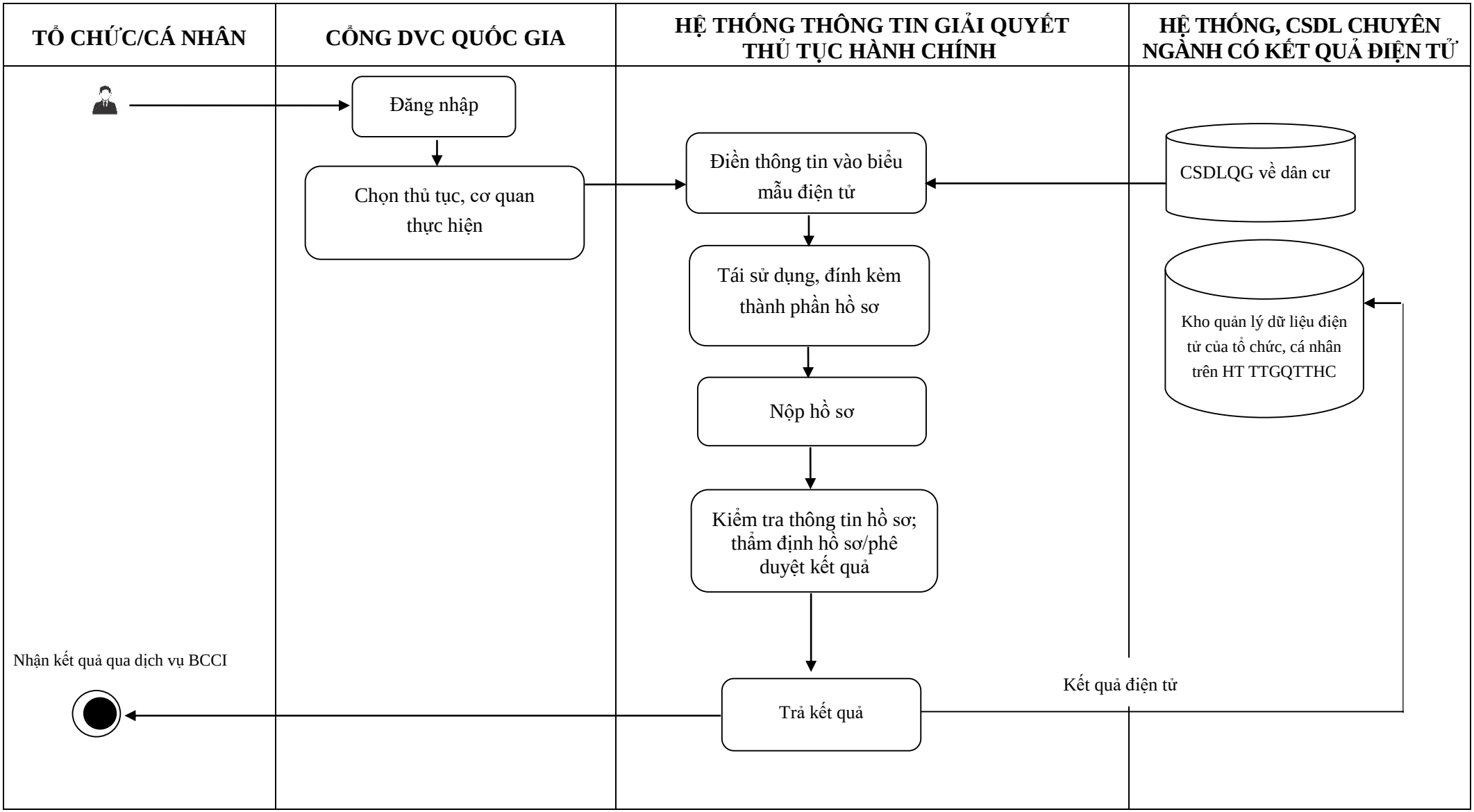

57. Bổ nhiệm Thừa phát lại (Mã thủ tục: 1.008922)

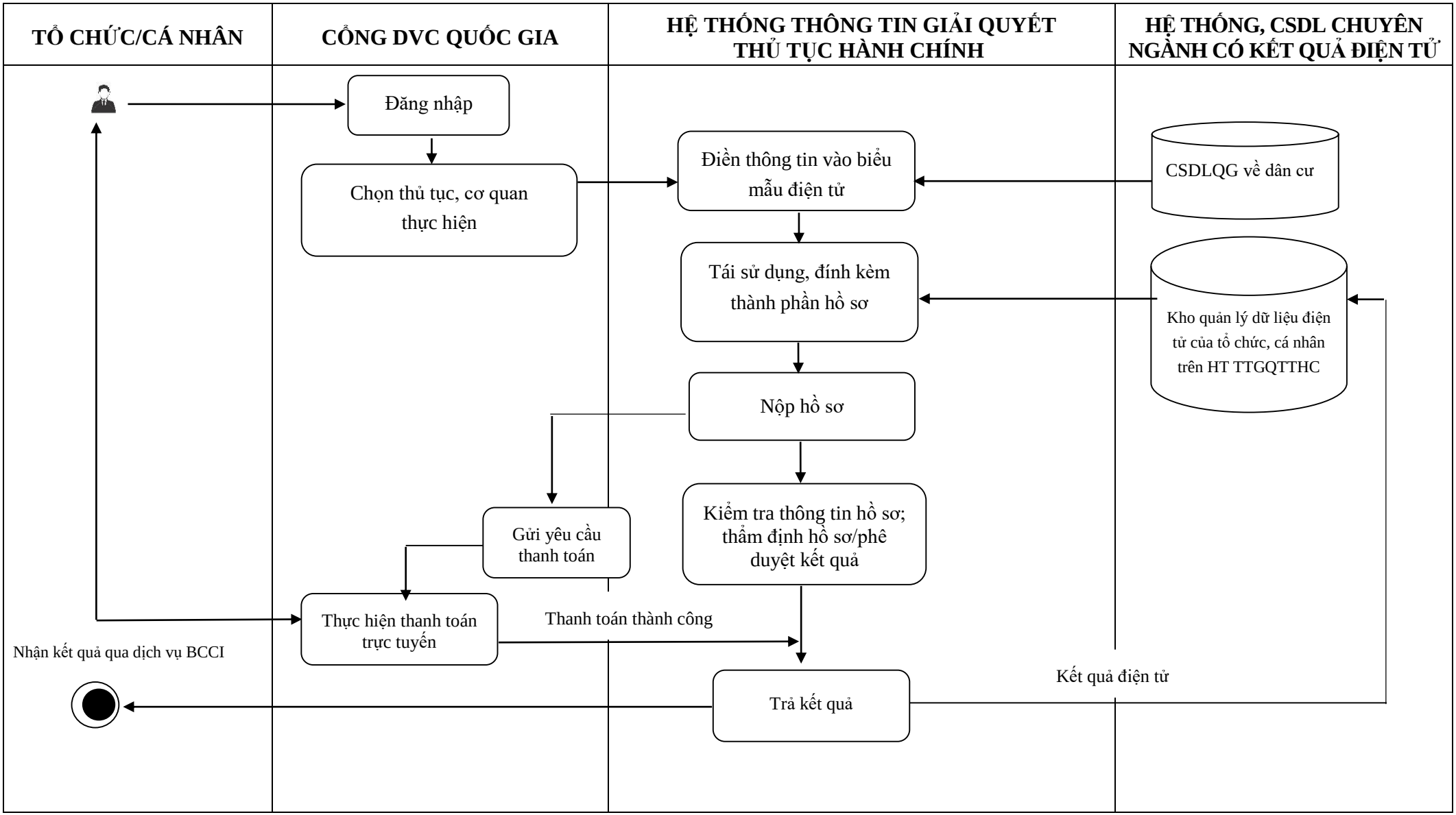

58. Miễn nhiệm Thừa phát lại (Mã thủ tục:trường hợp được miễn nhiệm) (Mã thủ tục: 1.008923)

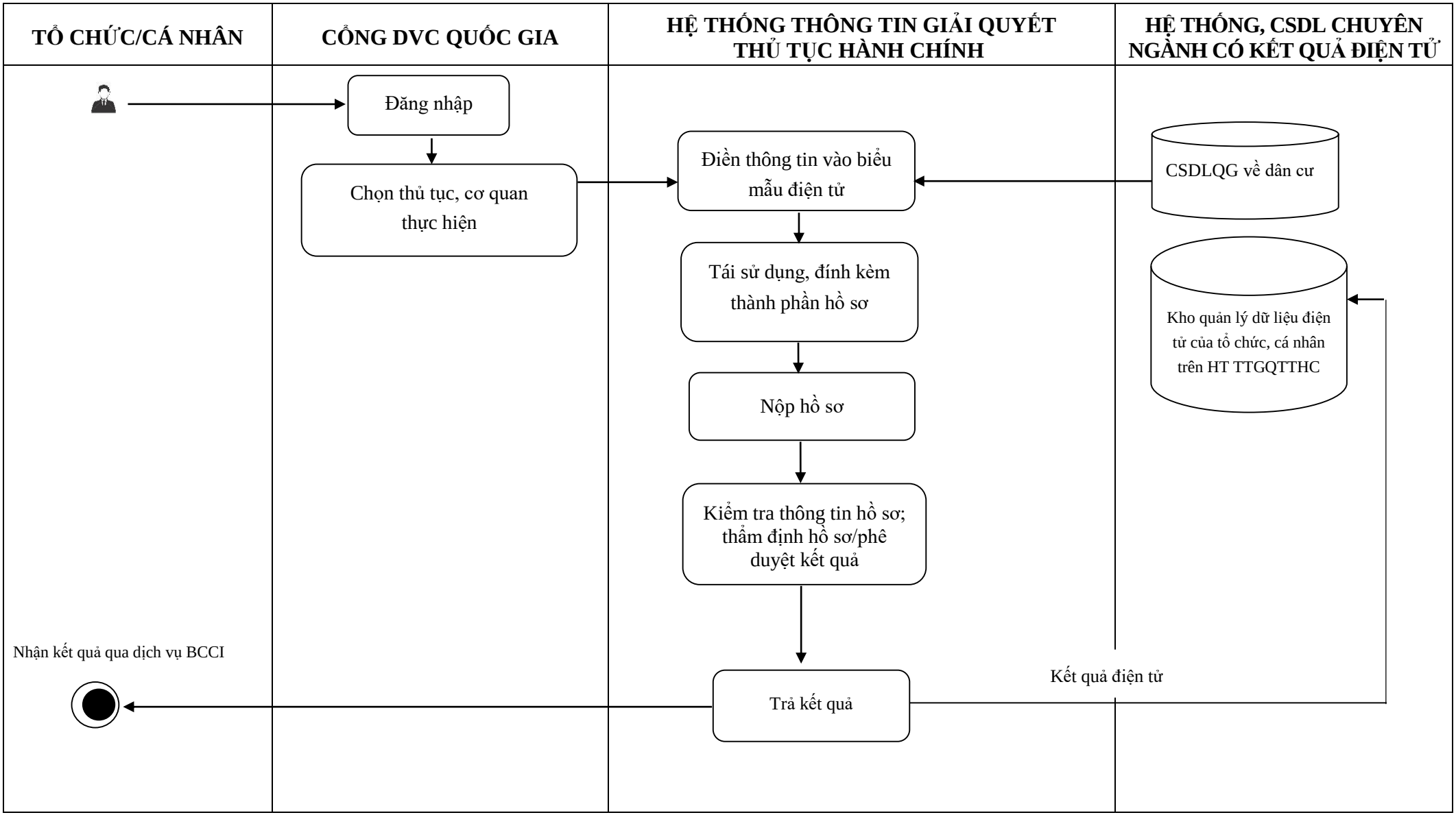

59. Bổ nhiệm lại Thừa phát lại (Mã thủ tục: 1.008924)

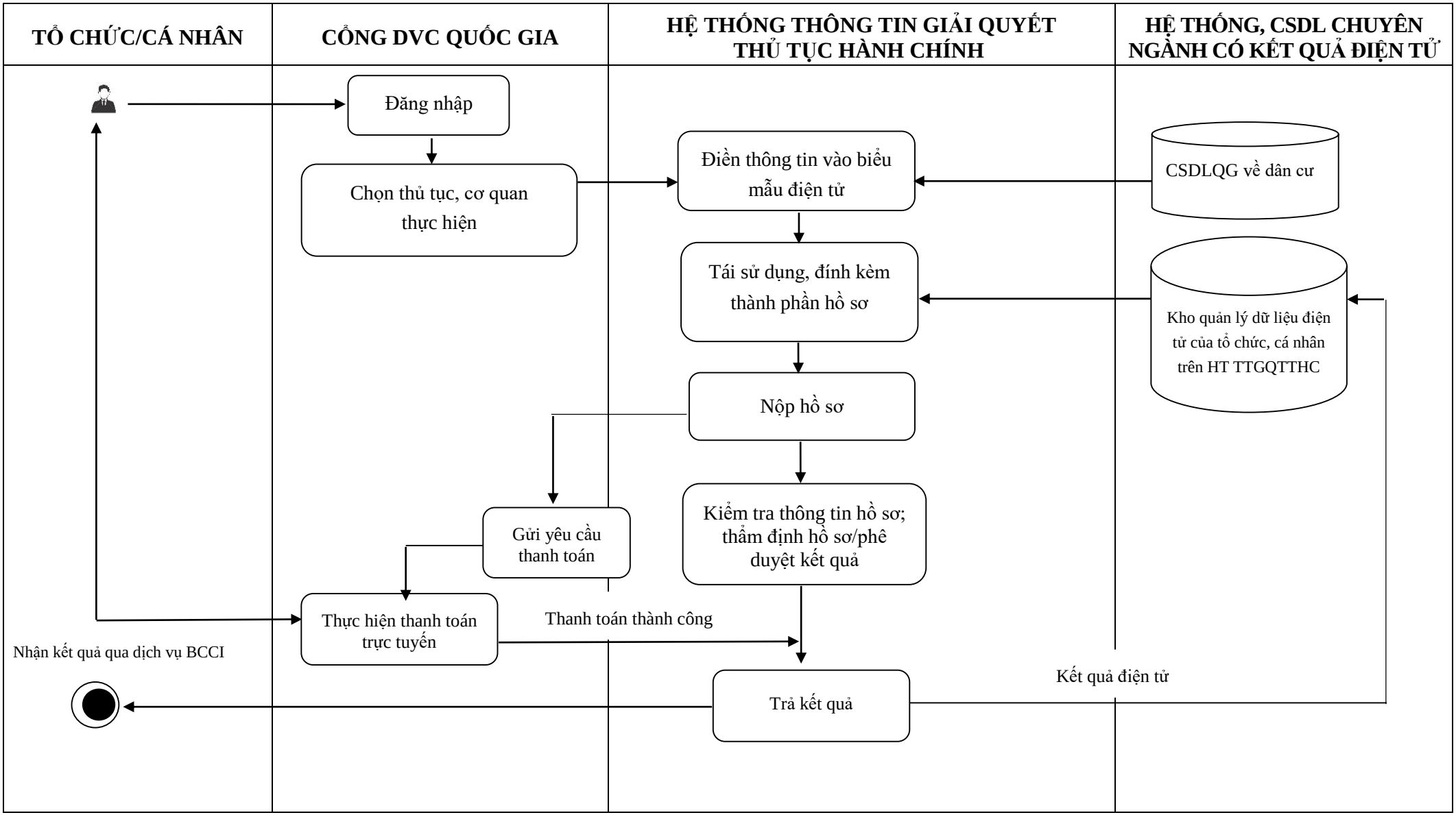

60. Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại (Mã thủ tục: 1.008925)

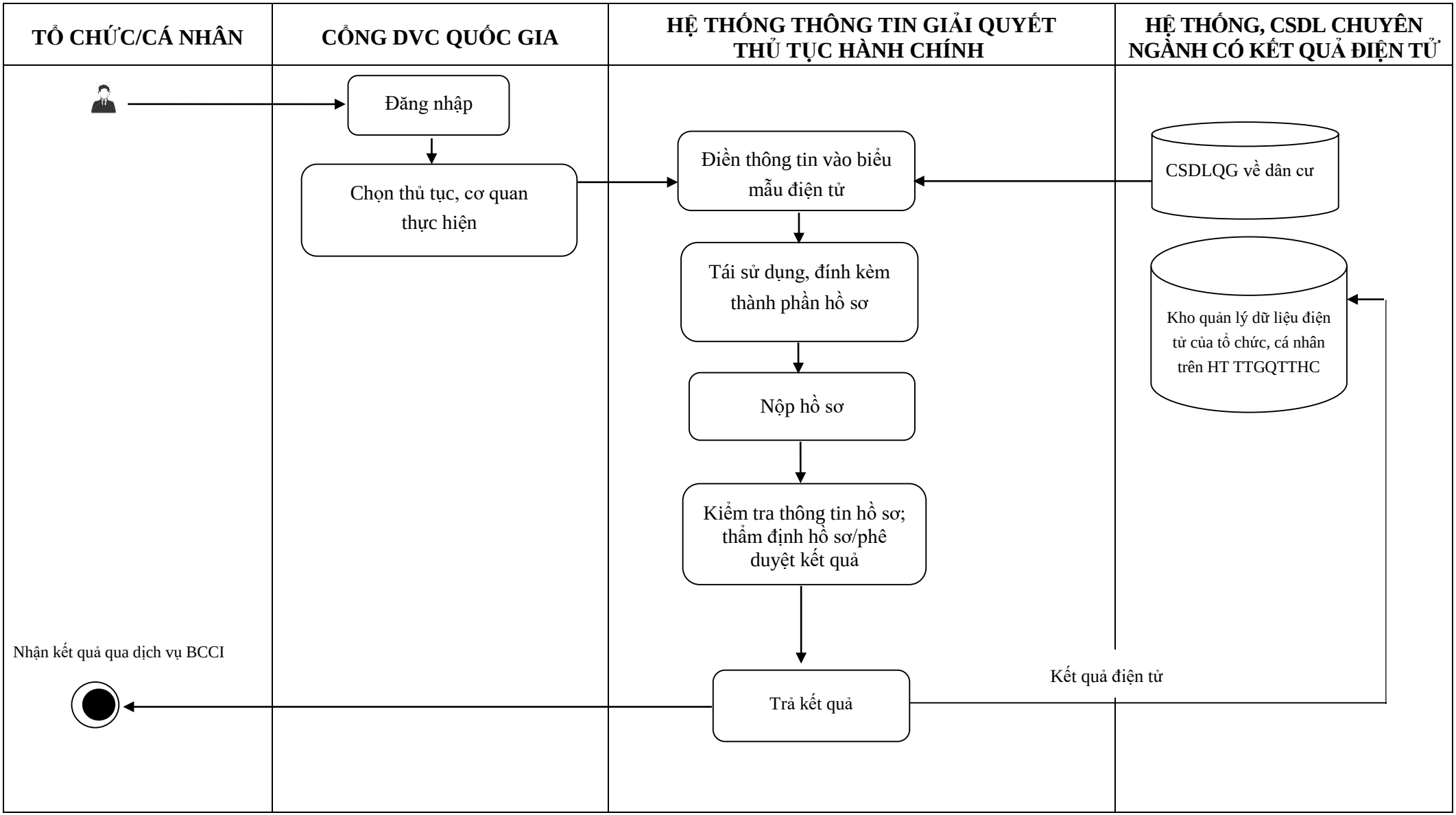

61. Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại (Mã thủ tục: 1.008926)

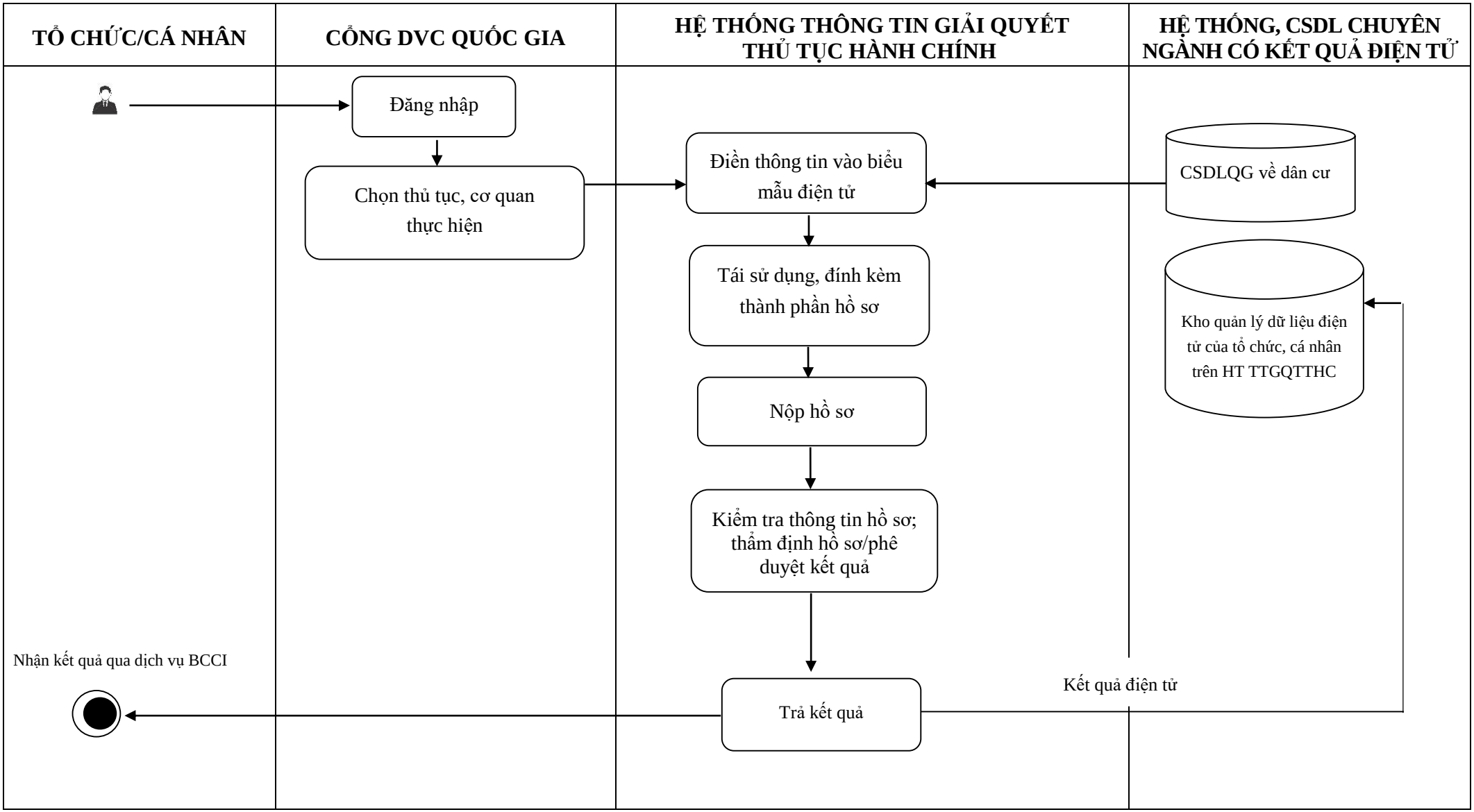

62. Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại (Mã thủ tục: 1.008927)

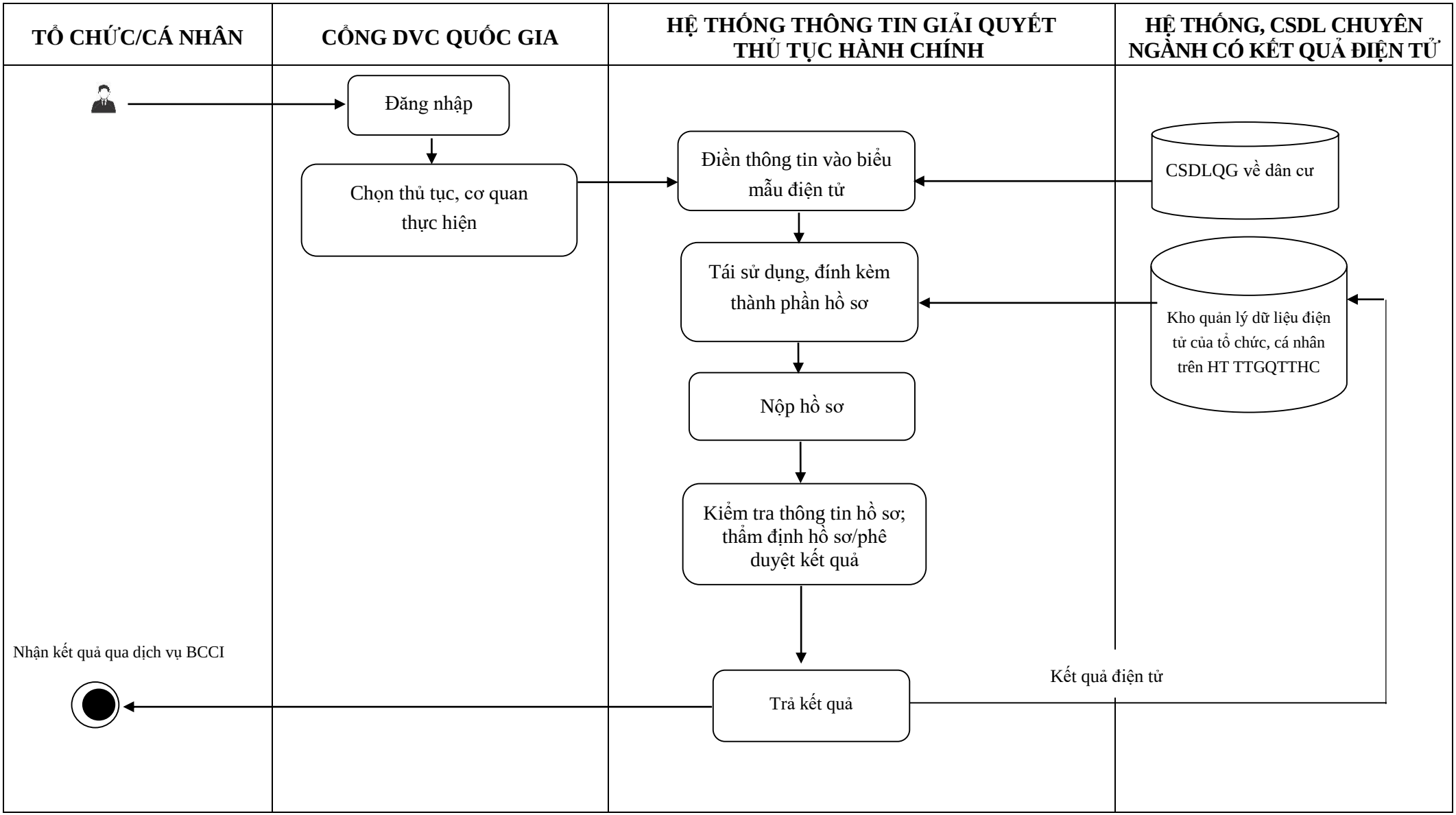

63. Cấp lại Thẻ Thừa phát lại (Mã thủ tục: 1.008928)

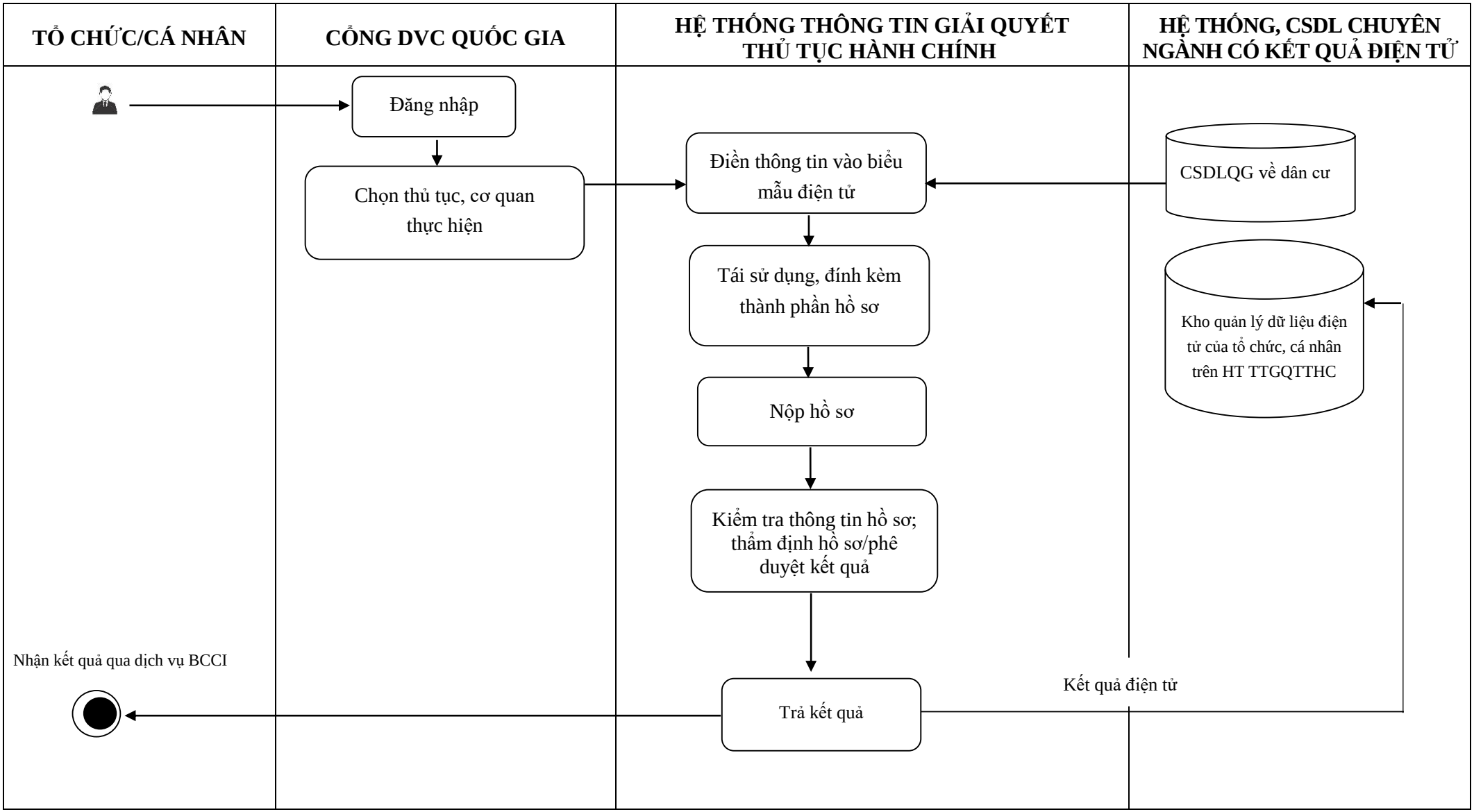

64. Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư (Mã thủ tục: 1.000828)

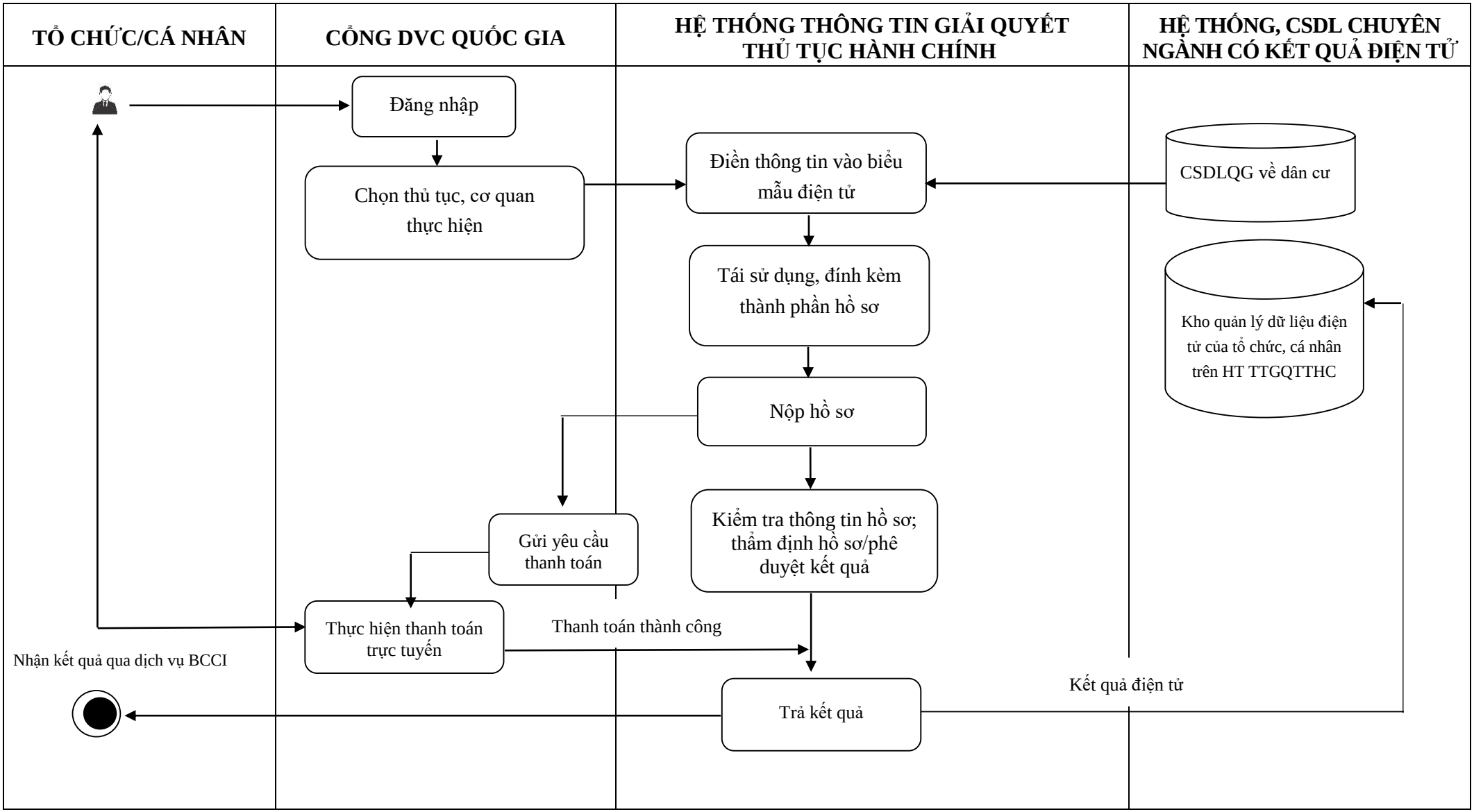

65. Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư (Mã thủ tục: 1.000688)

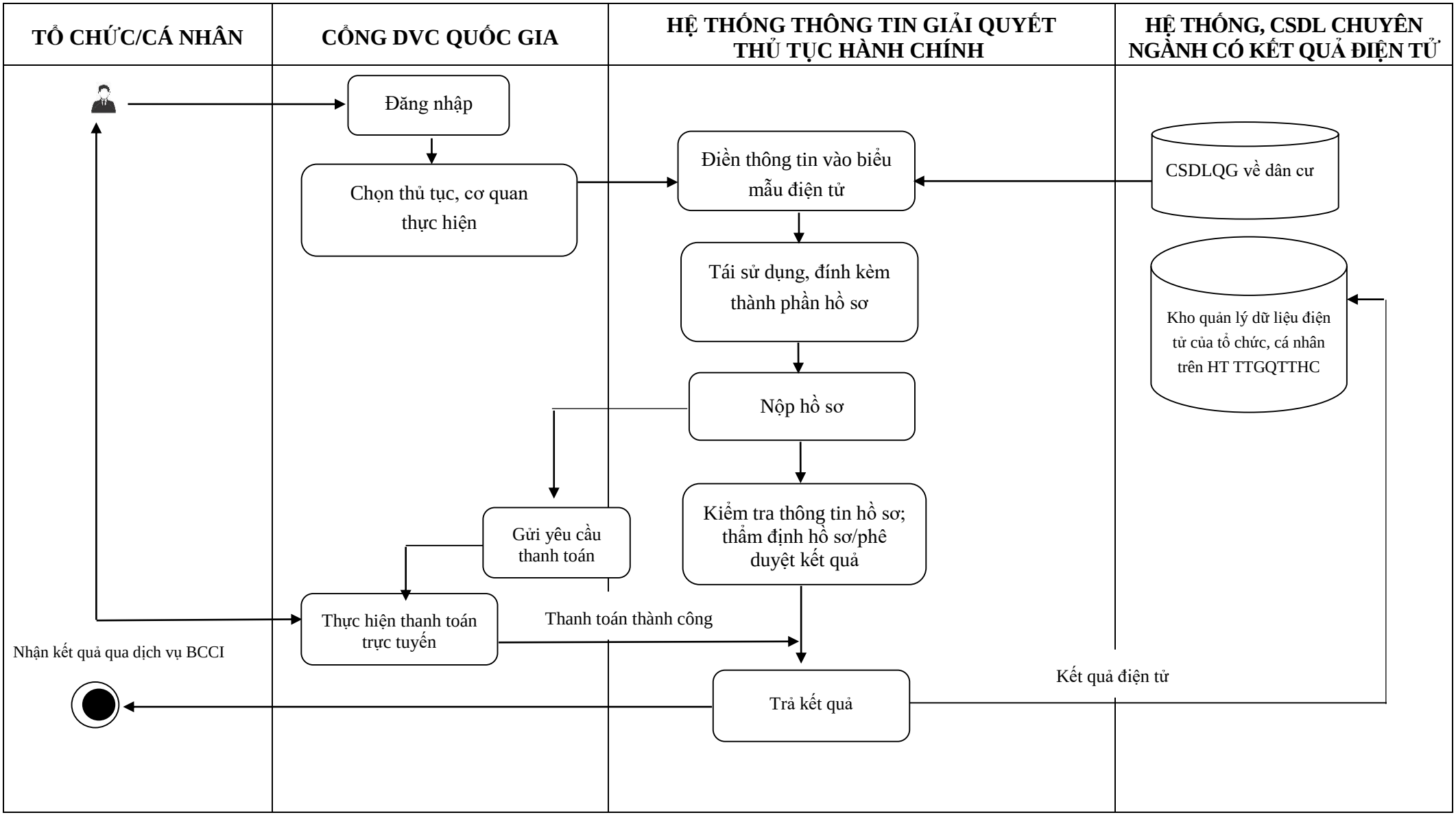

66. Thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư (Mã thủ tục: 1.008614)

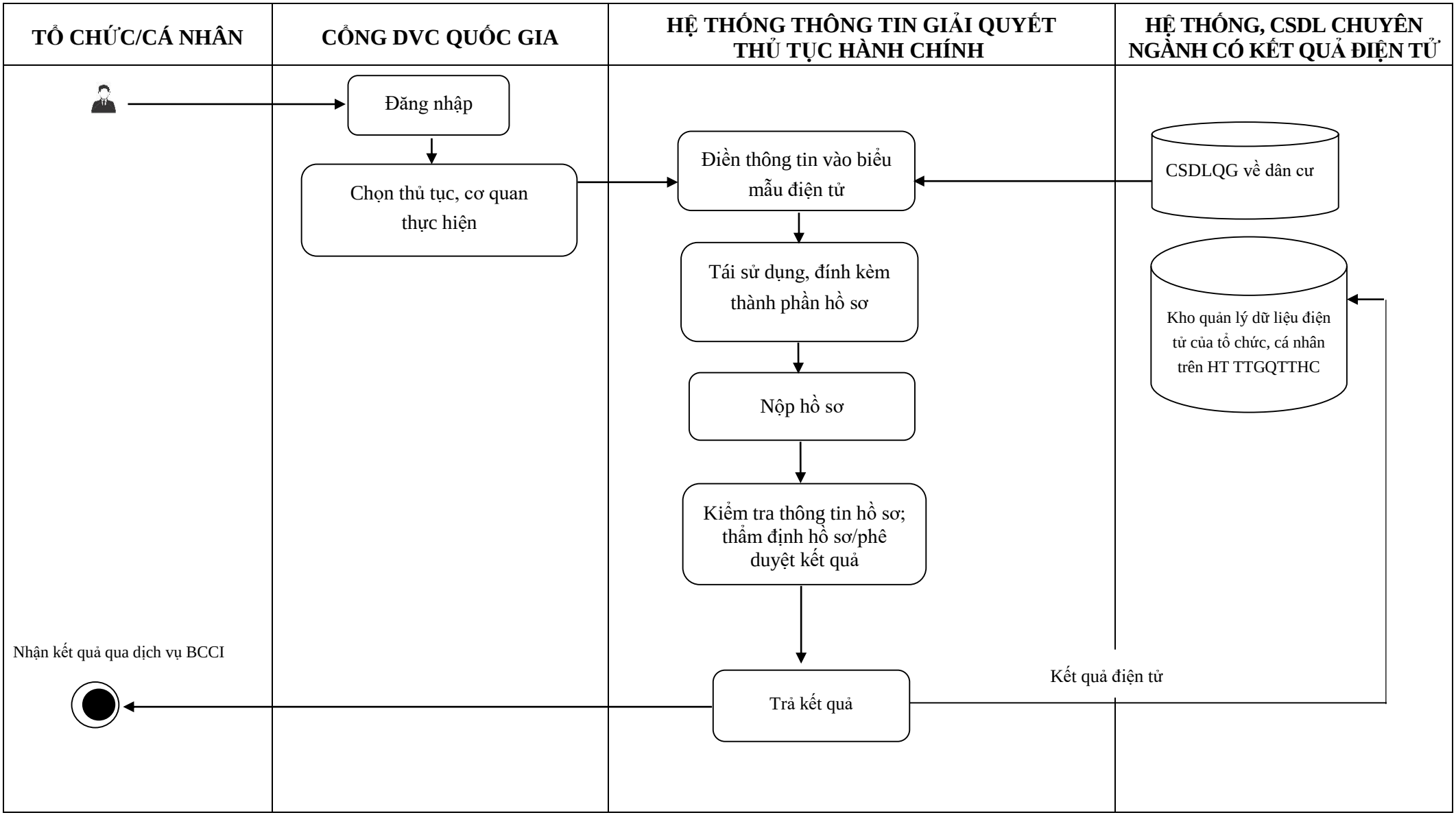

67. Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư (Mã thủ tục: 1.008624)

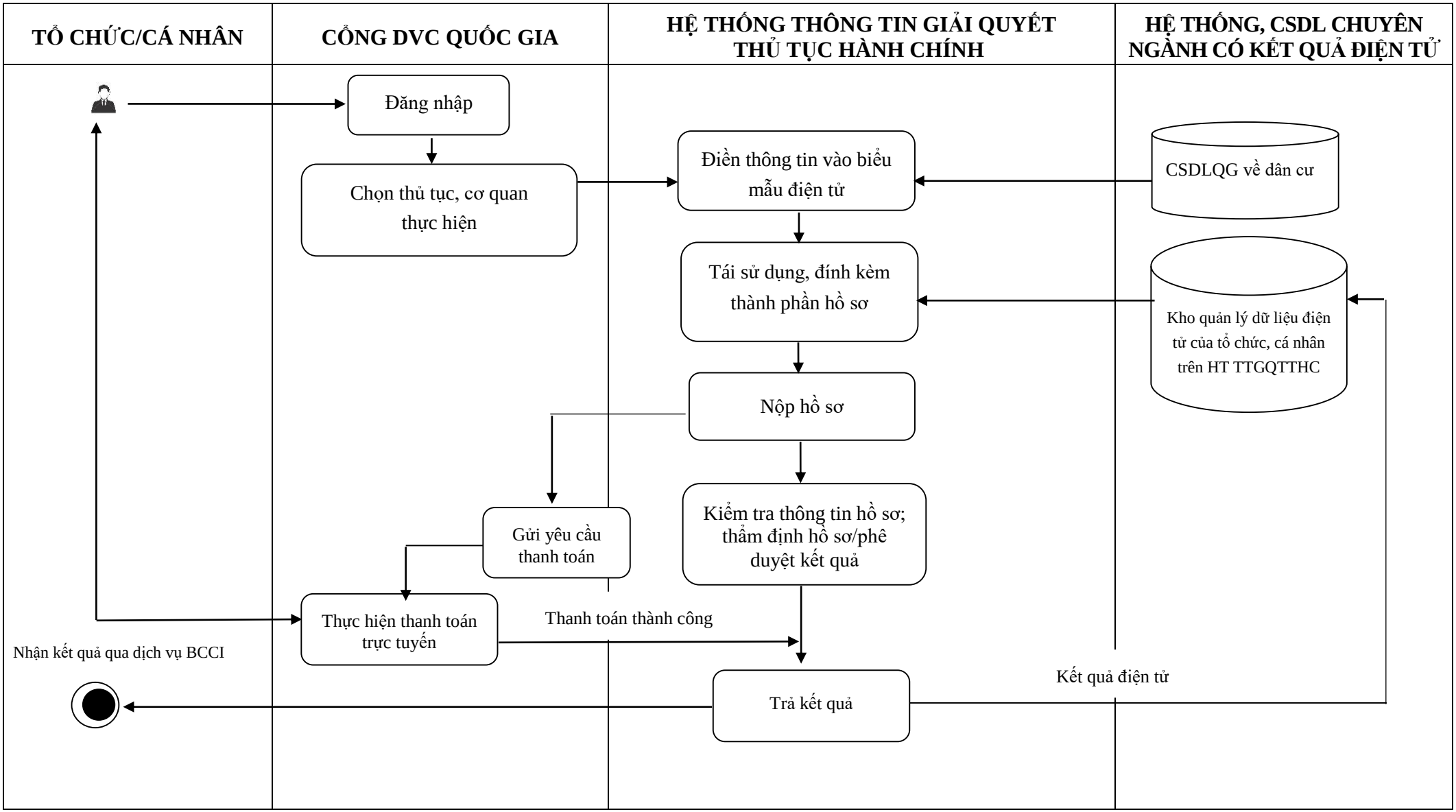

68. Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý (Mã thủ tục: 1.008628)

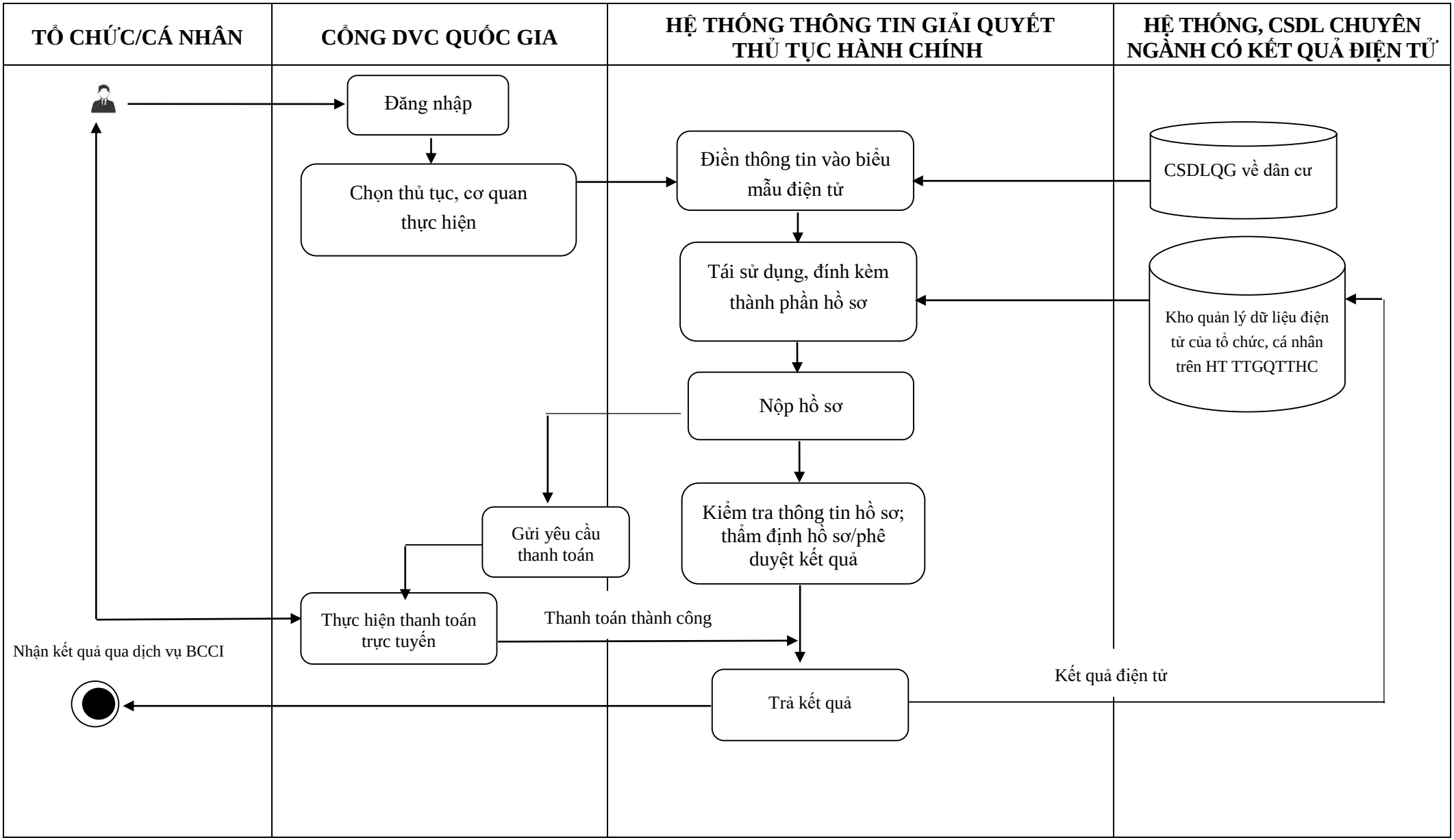

69. Công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài (Mã thủ tục: 1.001928)

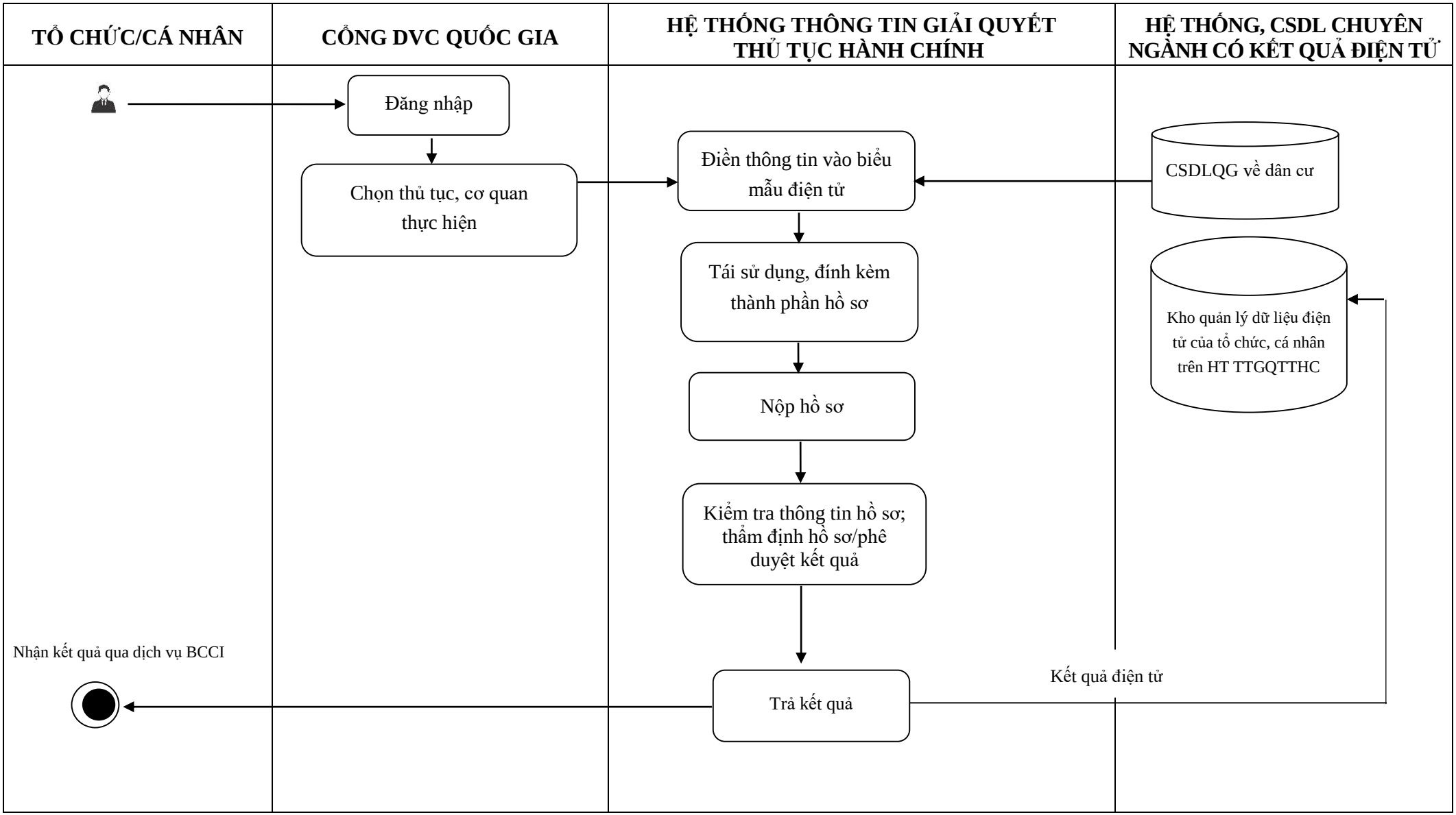

70. Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân (Mã thủ tục: 1.002153)

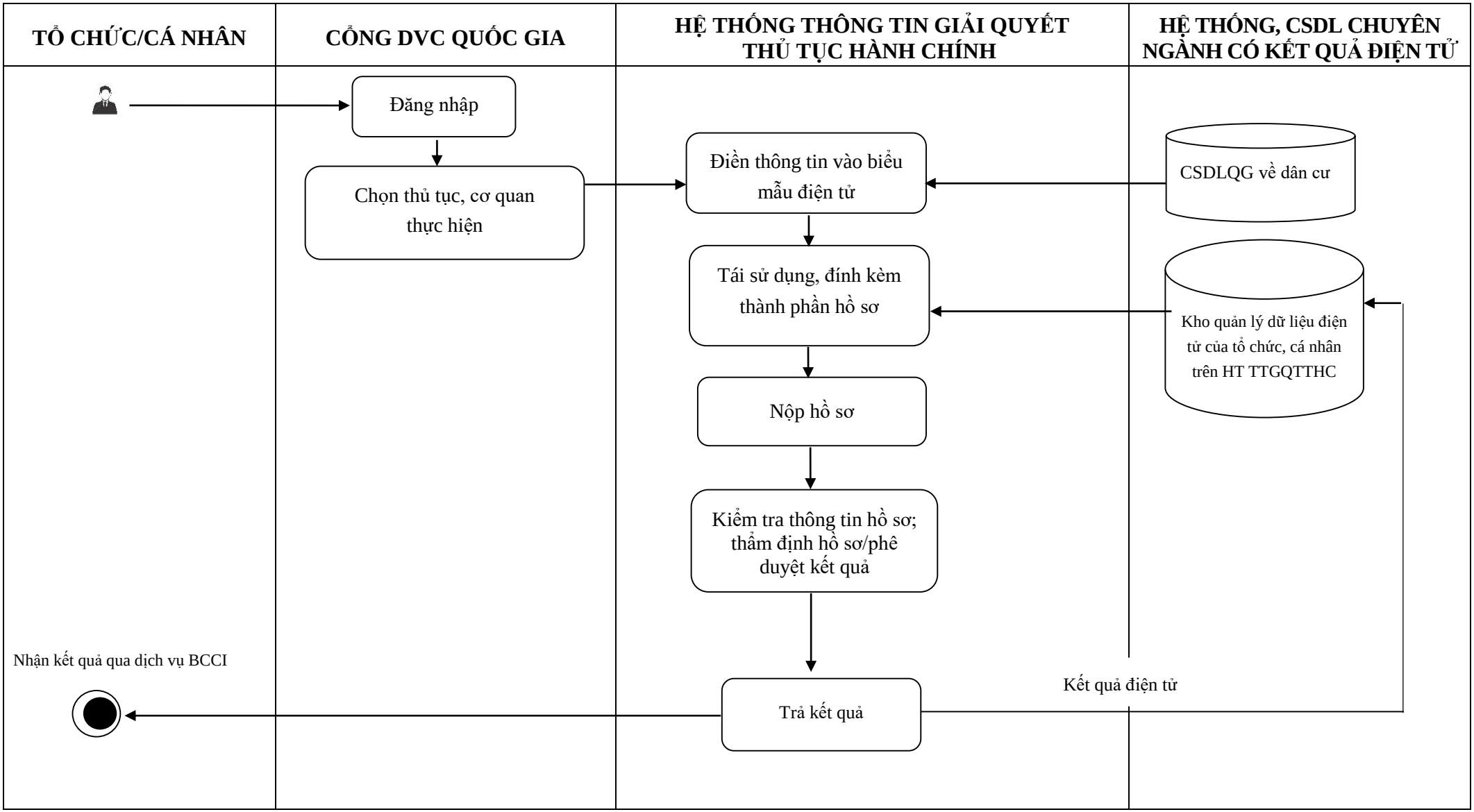

71. Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư, kiểm toán viên, người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 05 năm trở lên (Mã thủ tục: 2.001130)

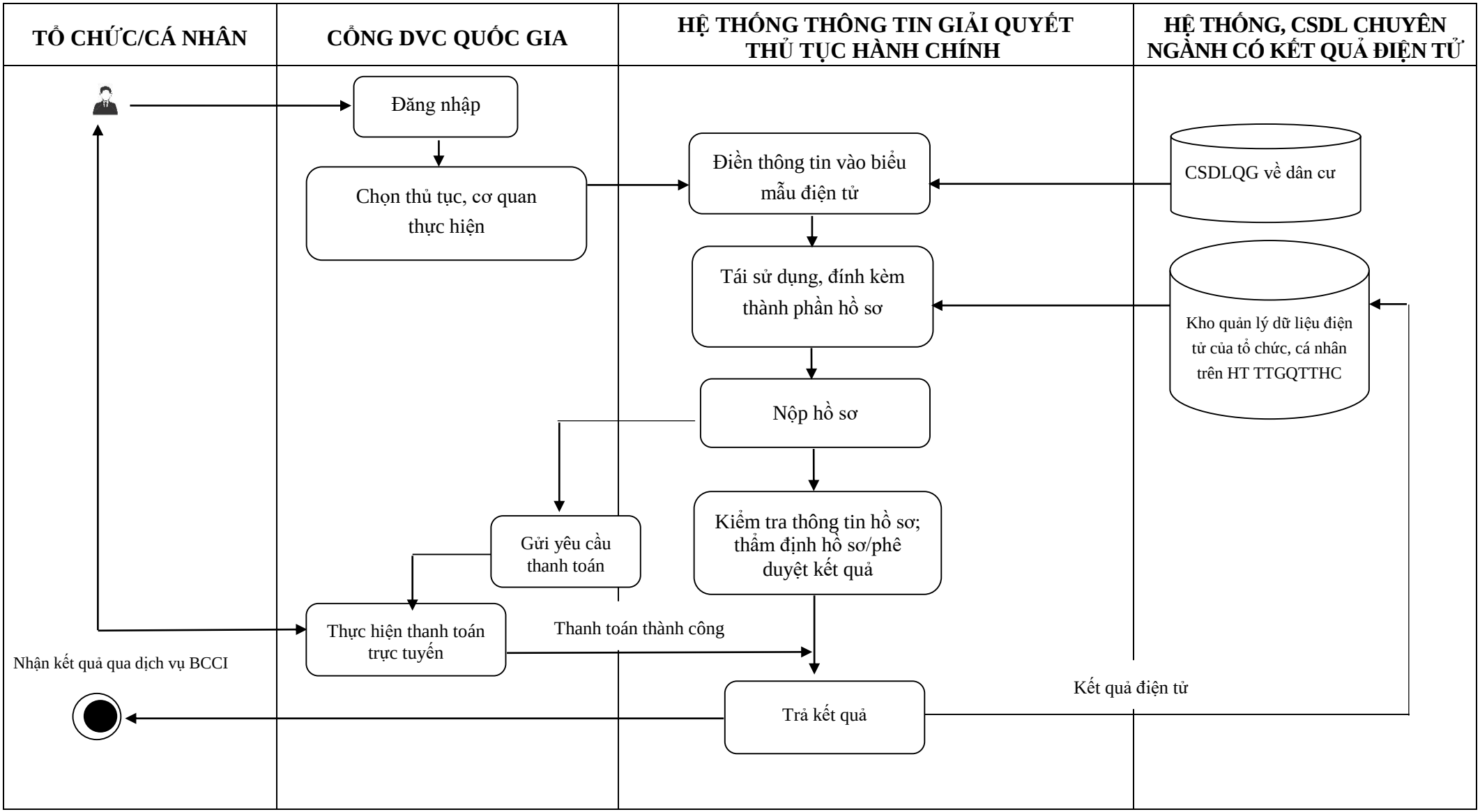

72. Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về luật sư, kiểm toán viên là người nước ngoài theo quy định của pháp luật về kiểm toán (Mã thủ tục: 1.002681)

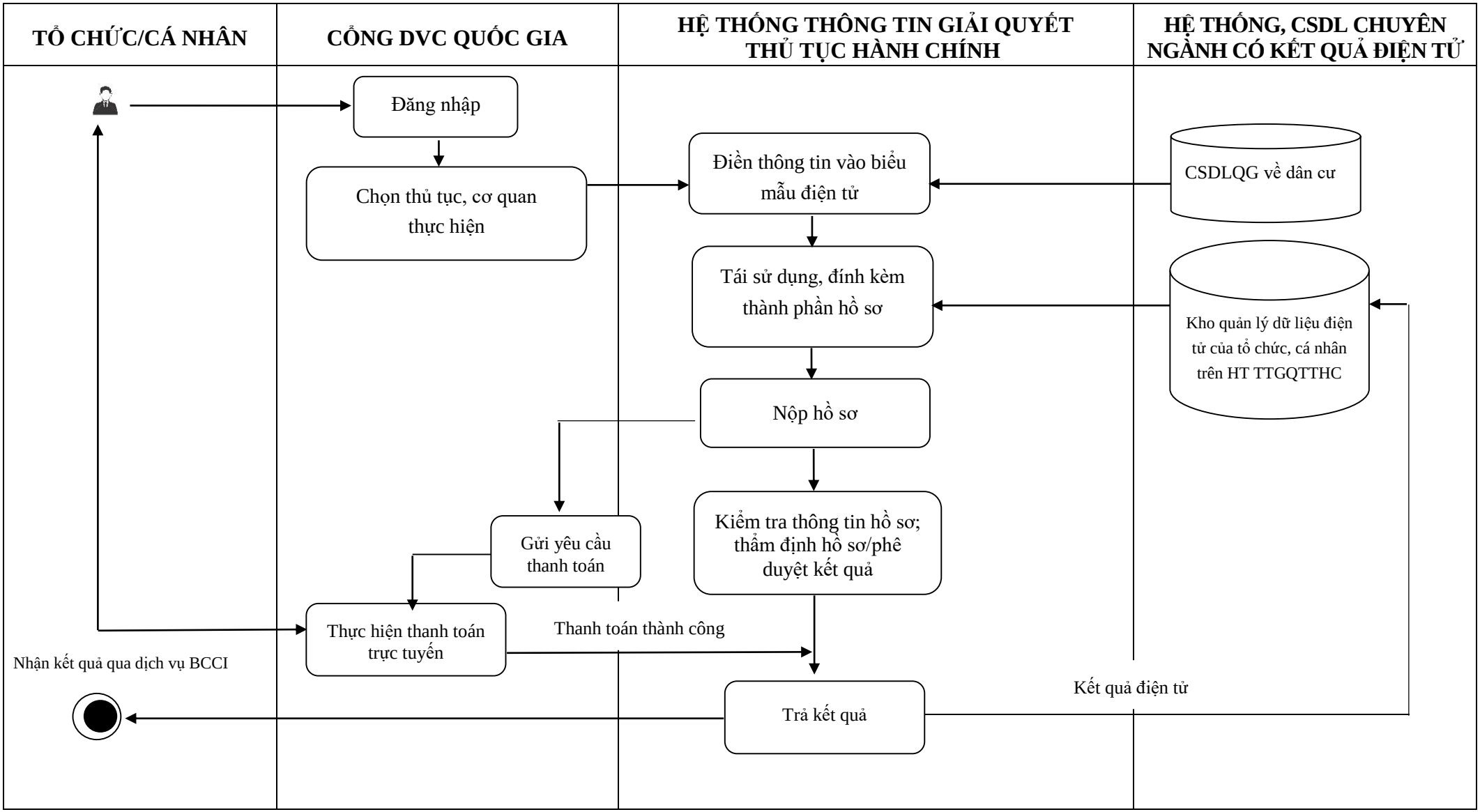

73. Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên (Mã thủ tục: 2.001117)

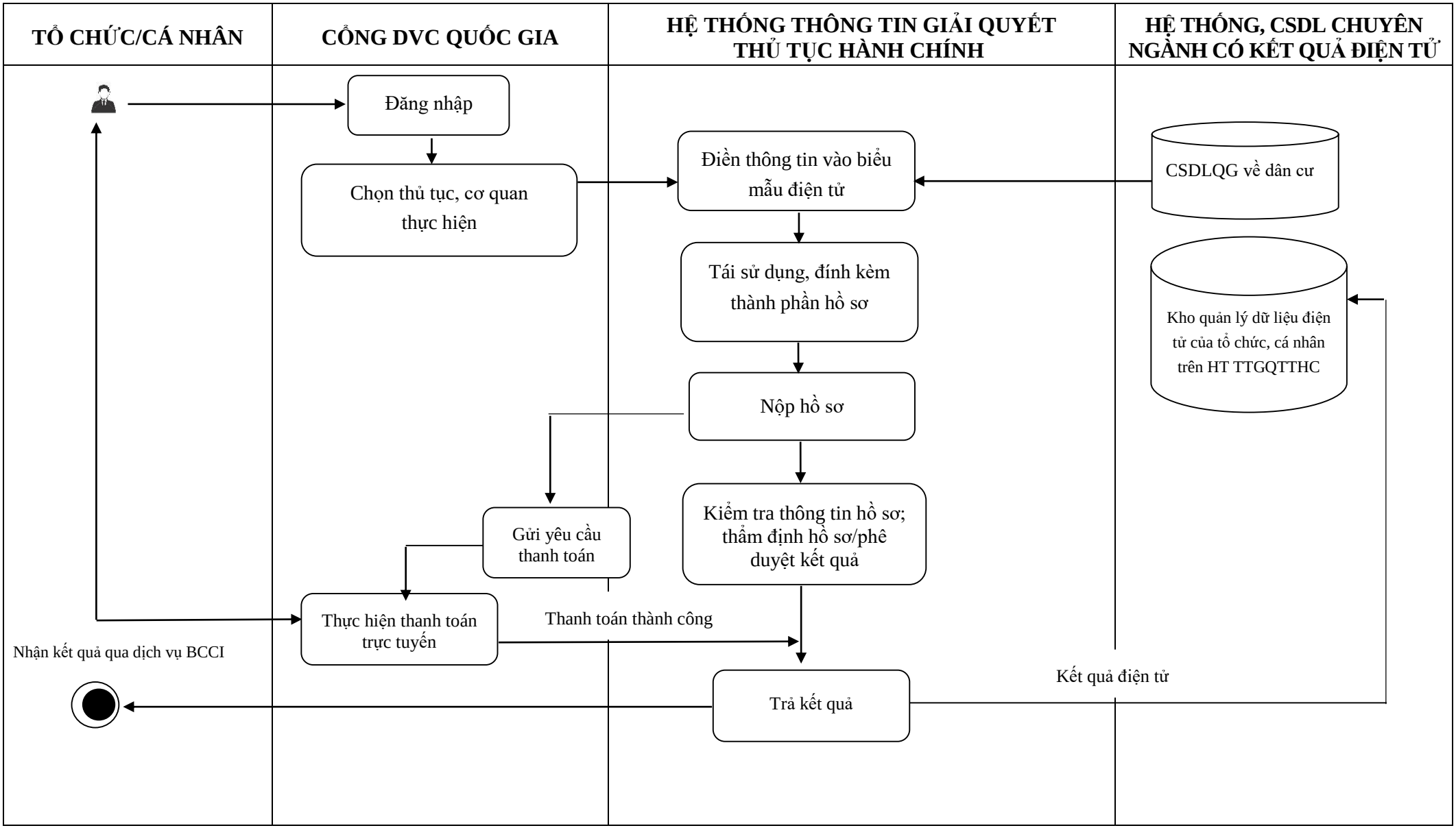

74. Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân (Mã thủ tục: 1.002626)

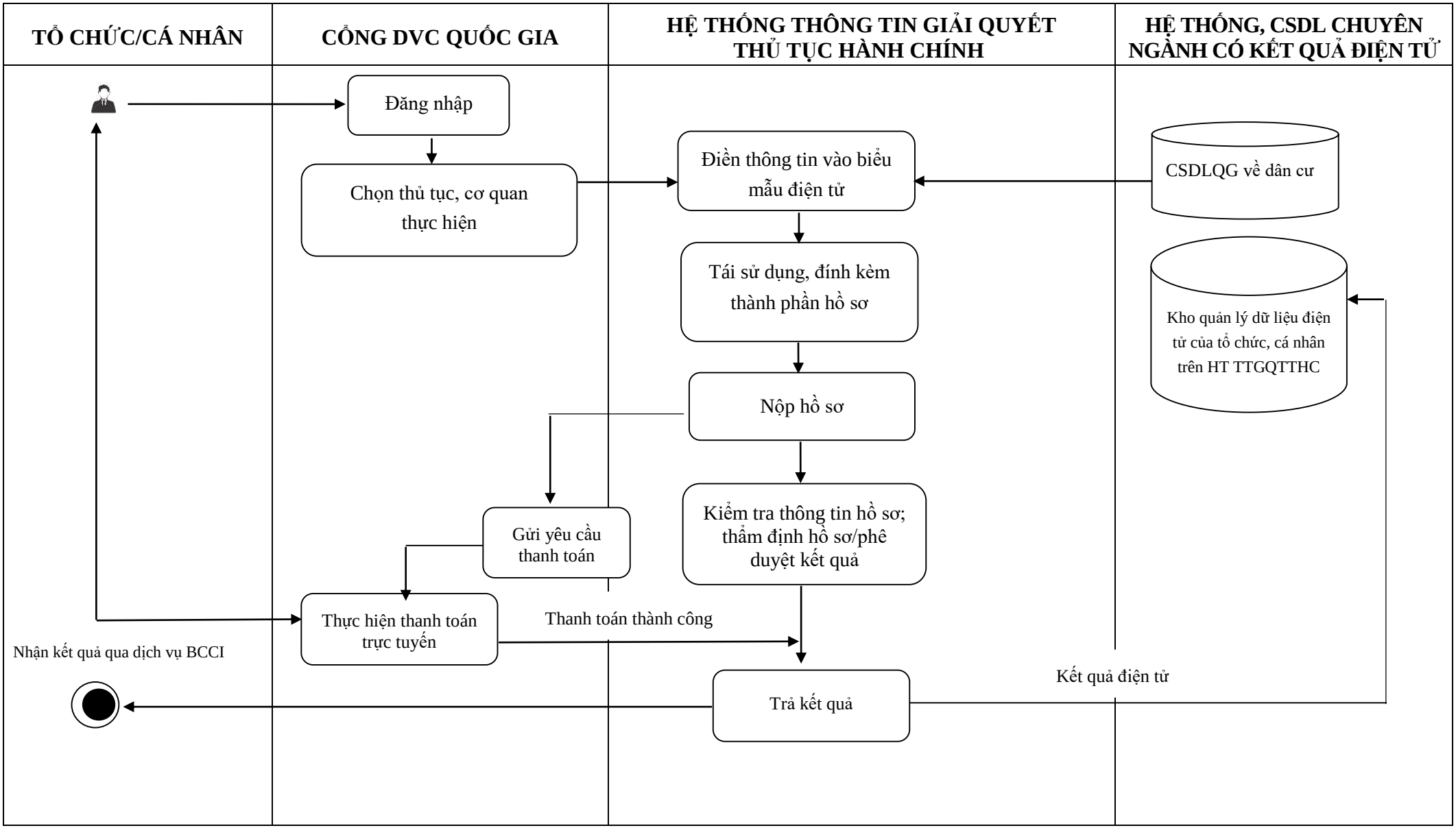

75. Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của quản tài viên (Mã thủ tục: 1.001600)

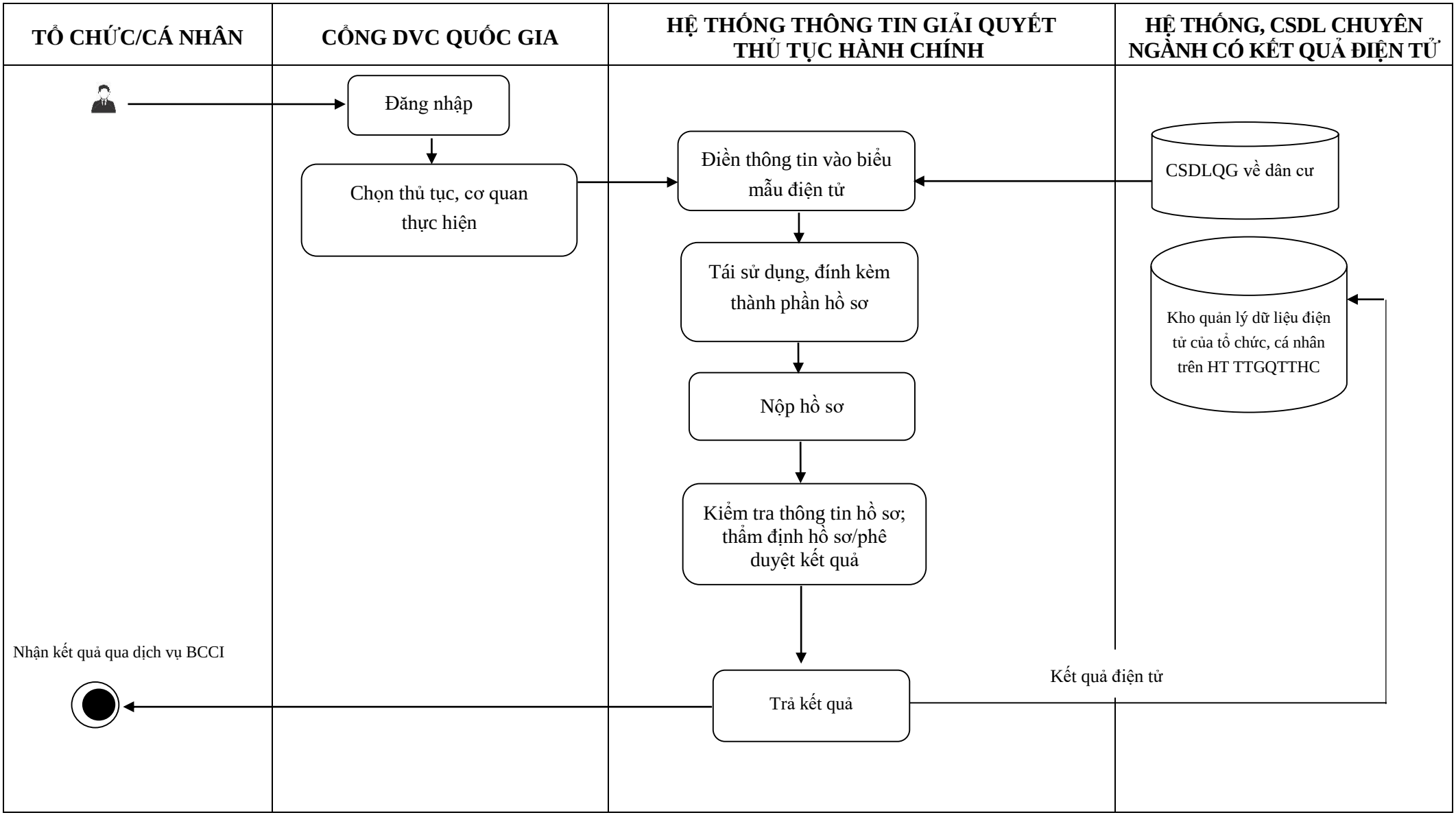

76. Cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá (Mã thủ tục: 1.003915)

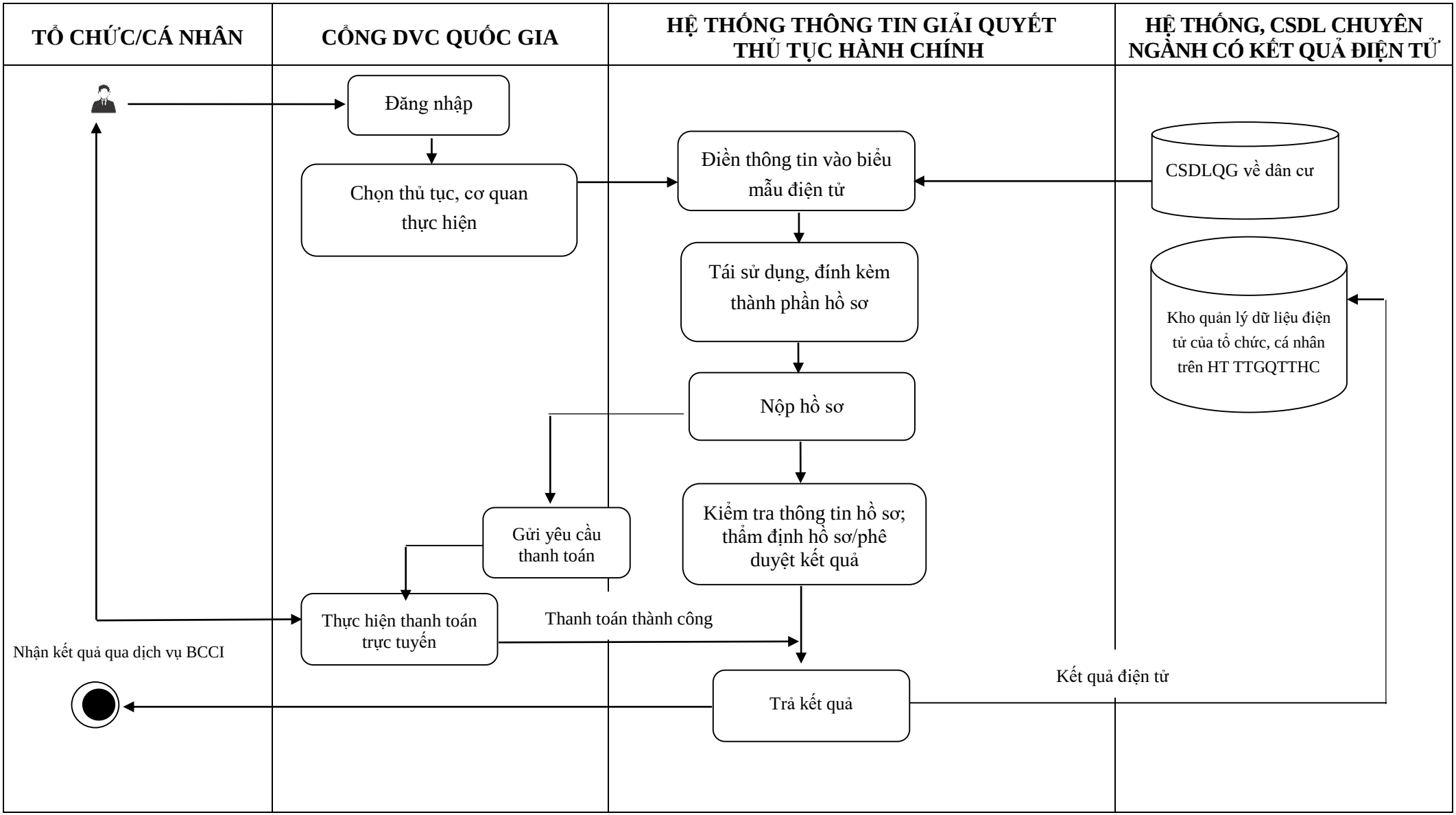

77. Cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá (Mã thủ tục: 1.000802)

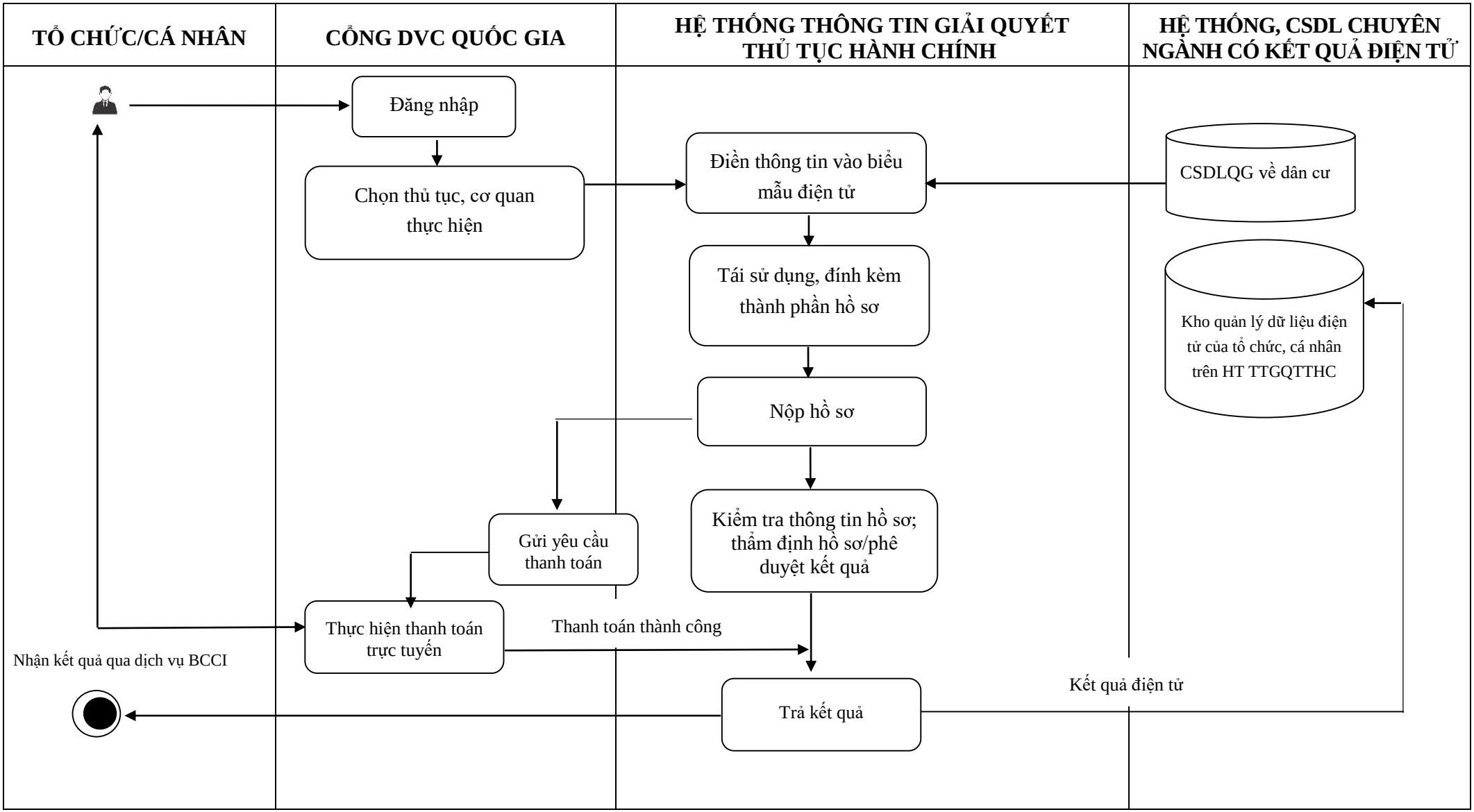

78. Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật (Mã thủ tục: 1.000426)

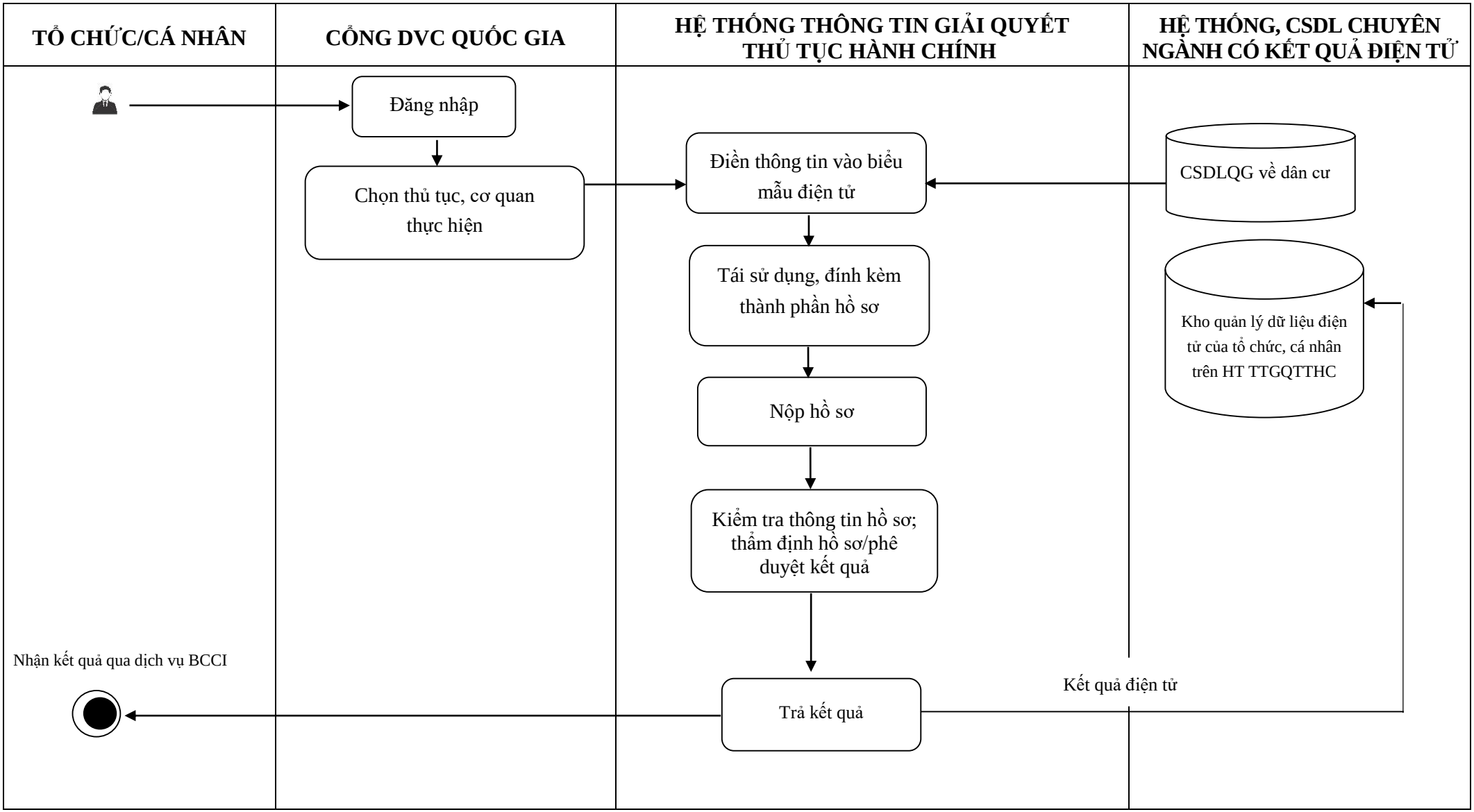

79. Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật (Mã thủ tục: 1.000404)

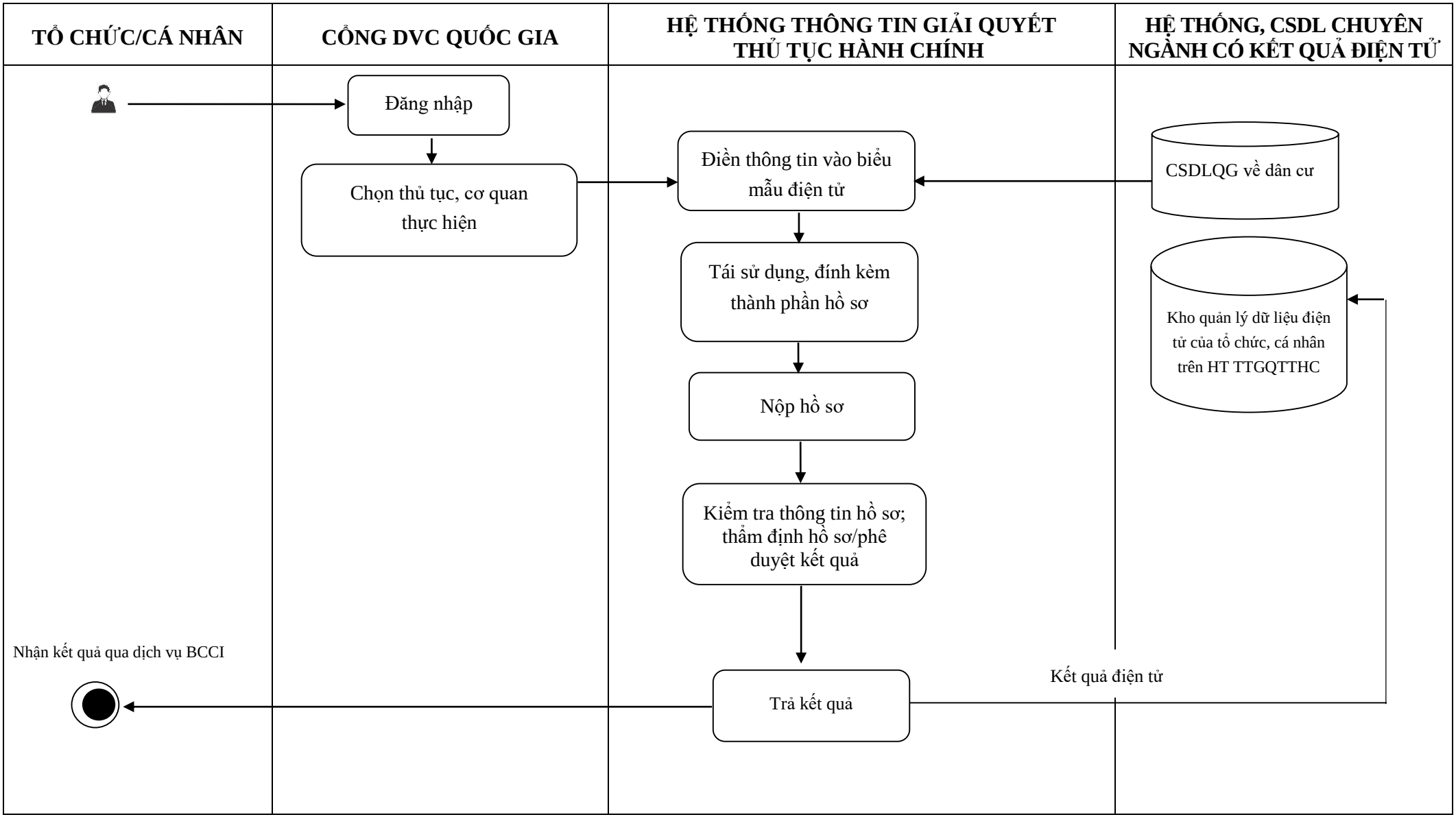
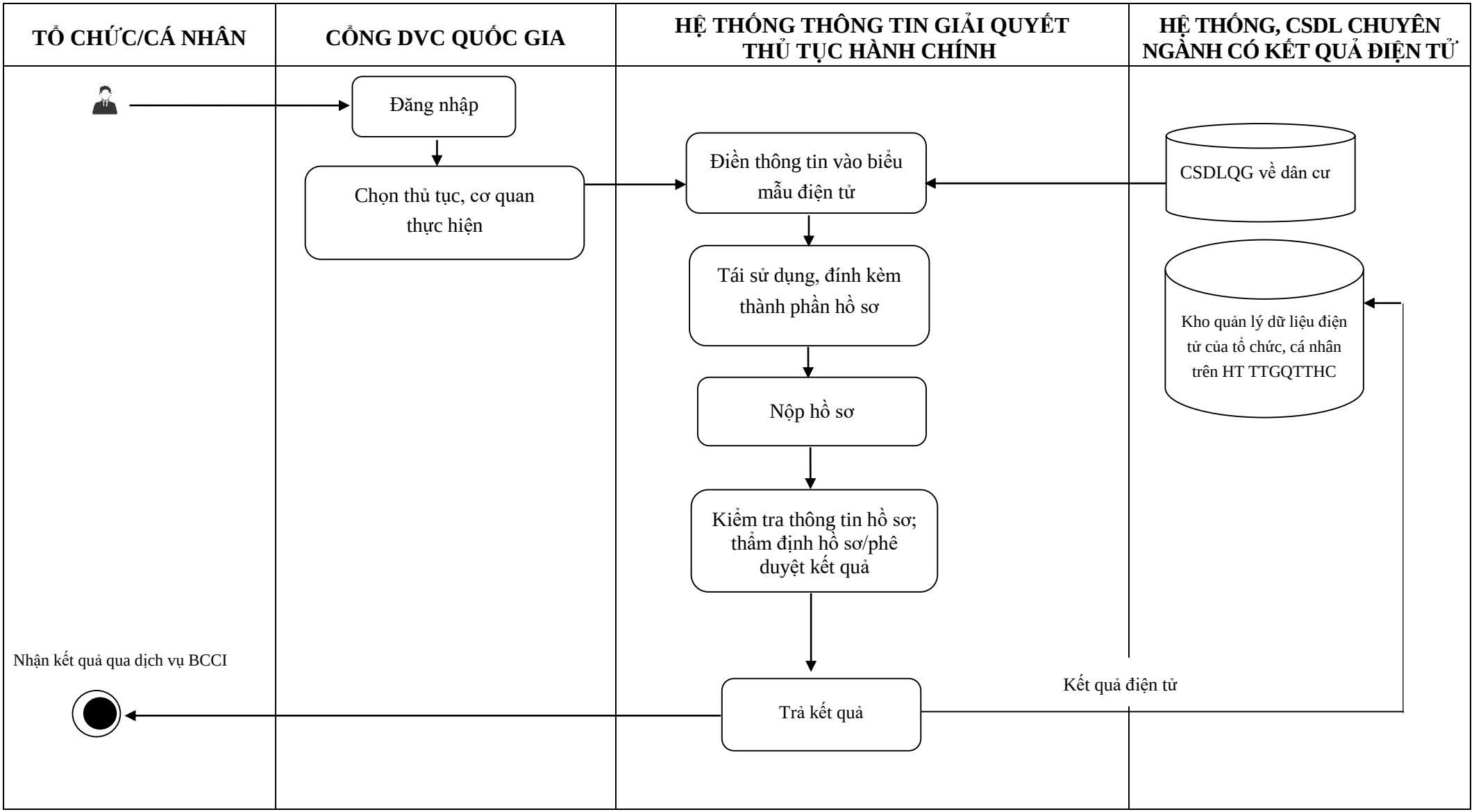
80. Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật (Mã thủ tục: 1.000390)